

Tác Giả và Tác Phẩm

Bà Huyện Thanh Quan

Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Thị Hình. Người phường Nghi Tâm, gần Hồ Tây, Hà Nội.

Tác phẩm

Thăng Long (thành) hoài cổ, Chùa Trấn Bắc, Qua Đèo Ngang
Nhớ nhà, Cảnh chiều hôm, Chiều hôm nhớ nhà, Đền Trấn Võ.



Đền thờ Bà Huyện Thanh Quan

Mục Lục

Thơ bà Huyện Thanh Quan - 2

Vài hàng về Bà Huyện Thanh Quan - 4

Qua Đèo Ngang – Khuyết danh – 7

Nữ tính trong thơ Bà Huyện Thanh Quan – Đặng Tiến - 13

Bà Huyện Thanh Quan với dòng thơ Nôm – Khuyết danh - 22

Bà Huyện Thanh Quan, người đi dọc những đèo Ngang - Đỗ Lai Thúy – 27

Nguyễn Vĩnh Tráng 32

Cái gia gia chẳng là... cái gì cả! – An Chi – 37

Bà Huyện Thanh Quan và 3 thi phẩm trác tuyệt! – Lê Xuân Quang - 40

Bà Huyện Thanh Quan tân biên cổ sự - Ngô Không Phí Ngọc Hùng – 42

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Thơ Bà Huyện Thanh Quan



Thăng Long hoài cổ

Tạo hoá gây chi cuộc hý trường
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây người đây luống đoạn trường

Chùa Trấn Bắc



Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau
Mấy tòa sen rớt mùi hương ngự
Năm thức mây phong nếp áo châu
Sóng lớp phé hưng coi đã rộ
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu



Qua đèo Ngang

Bước đến đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen lá đá chen hoa
Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta

Cảnh chiều hôm

Vàng tủa non tây bóng ác tà
Đầm đằm ngọn cỏ tuyết phun hoa
Ngàn mai lác đác chim về tổ
Dậm liễu băng khuâng khách nhớ nhà
Còi mục gác trăng miền khoáng dã
Chài ngư tung gió bãi bình sa
Lòng quê một bước đường ngao ngán
Mấy kẻ chung tình có thấu là..?

Chiều hôm nhớ nhà

Chiều trời bằng lặng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vắng trống đồn.
Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dậm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kẻ nỗi hàn ôn ?

Đền Trấn Võ

Êm ái chiều xuân tới Trấn đài
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai
Ba hồi chiêu mộ, chuông gầm sóng
Một vũng tang thương, nước lộn trời
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi
Nào nào cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây, chín rờ mười

Vài hàng về Bà Huyện Thanh Quan

Tục gọi là “Bà Huyện Thanh Quan” hay Bà Thanh Quan , một nữ sĩ thời Nguyễn sơ. **Tiểu sử không được đầy đủ lắm.** Nhưng gần đây người ta tìm được tên thật của bà là Nguyễn Thị Hinh, người phường Nghi Tâm, huyện Thọ Xương (nay là huyện Hoàn Long, thuộc tỉnh Hà Đông), gần Hồ Tây, Hà Nội.

Cha bà là Nguyễn Lý (1755-1837), đỗ thủ khoa năm 1783, đời vua Lê Hiển Tông. Bà là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích (1760-1825), và là vợ Lưu Nghị (1804-1847), người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông đỗ cử nhân năm 1821 (Minh Mệnh thứ 2), từng làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình), nên người ta thường gọi bà là *Bà Huyện Thanh Quan*. Chồng bà làm quan trải đến chức Bát phẩm Thư lại bộ Hình, nhưng mất sớm (43 tuổi).

Dưới thời vua Minh Mạng, bà được vời vào kinh giữ chức Cung Trung Giáo Tập để dạy học cho các công chúa và cung phi. **Khoảng một tháng sau khi chồng mất,** bà lấy cớ sức yếu xin thôi việc, rồi dẫn bốn con về lại Nghi Tâm và ở vậy cho đến hết đời.

Cũng như cụ Nguyễn Du, phần mộ bà được tái dựng lại theo kiểu mới, mộ bia không có chữ Nho, chữ Nôm, mà chỉ là hàng chữ Quốc ngữ “Phần mộ Bà Huyện Thanh Quan”. Ngày sinh ngày mất còn để trống.

Thế nhưng gần đây có người đưa ra là bà sinh năm Ất Mùi 1805, mất năm Mậu Thân 1848. Nguồn này không khả tín cần phải tồn nghi.



Tác phẩm

Bà Huyện Thanh Quan sáng tác không nhiều, hầu hết viết bằng chữ Nôm, theo thể thất ngôn Đường luật. Hiện gồm những bài sau:

1. Thăng Long thành hoài cổ
2. Chùa Trấn Bắc
3. Qua Đèo Ngang
4. Cảnh chiều hôm
5. Chiều hôm nhớ nhà
6. Đền Trấn Võ

Nhận xét

Trích:

Dương Quảng Hàm:

Những bài thơ Nôm của bà phần nhiều là tả cảnh, tả tình, nhưng bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính tình đôn chính, thanh tao, một người có học thức thường nghĩ ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang nhã, điêu luyện.

Thanh Lãng:

Thơ Bà Huyện Thanh Quan đầy chất thơ. Lời thơ của bà điêu luyện, gọt giũa, đẹp như một bức tranh cổ.

Phạm Thế Ngũ:

Nhiều nhà phê bình đã đưa ra thuyết Bà Huyện Thanh Quan mang nặng tâm lòng thương tiếc nhà Lê, thuyết ấy không phải là vô căn cứ. Cái tâm trạng hoài Lê ấy, cũng là tâm trạng chung của nhiều nho sĩ Bắc Hà sau ngày thống nhất... Nhưng nói là nhớ tiếc cái chính trị của mấy ông vua thời Lê mặt thì không đúng. Bà hướng về một quá khứ mà có lẽ bà cũng không tưởng tận lắm, và bà cũng chưa thọ hưởng được ân huệ gì; nhưng đó là quá khứ của tiền bối, của gia đình... Vì thế thái độ hoài Lê của bà cũng như nhiều nho sĩ đồng thời không có tính cách chính trị, mà chỉ có tính cách tâm tình...

Về mặt nghệ thuật: chữ dùng khéo, chọn lọc, thích đáng, đối rất chỉnh, rất thần tình, ý hàm súc, lời trau chuốt, gọn, đẹp... Cho nên thơ bà rất được các nho gia xưa yêu chuộng, ngâm nga... Thơ luật đời Nguyễn Sơ, ở tác phẩm của hai nữ sĩ là Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, như vậy quả đã tiến đến cao độ mỹ diệu. Thơ Hồ Xuân Hương thiên về Nôm mà bóng bẩy, duyên dáng. Thơ Bà Huyện Thanh Quan thiên về Hán mà thanh thoát, nhẹ nhàng. Hồ Xuân Hương đại biểu cho cái tinh thần trào phúng bình dân vươn lên thể hiện một hình thức bác học. Bà Huyện Thanh Quan đại biểu cho cái tinh thần tao nhã nho sĩ kết tinh lại, cùng với tinh túy của Đường thi...

Nguyễn Lộc:

Thơ bà thường viết về thiên nhiên, phần lớn là vào lúc trời chiều, gợi lên cái cảm giác vắng lặng và buồn bã. Cảnh bà miêu tả trong những bài thơ giống như những bức tranh thủy mặc, chấm phá... Hơn nữa, nói cho đúng thì cảnh trong thơ bà thực tế cũng không phải là cảnh, mà là tình. Tình cảm của bà thường là sự nhớ thương da diết đối với quá khứ vàng son đã một đi không trở lại. Do vậy, người ta gọi bà là nhà thơ hoài cổ. Thơ bà còn được chú ý vì một lẽ nữa, đó là nghệ thuật hết sức điêu luyện. Ở đó, niêm luật đều luật đều chặt chẽ mà không gây cảm giác gò bó, xếp đặt. Câu thơ của bà trang nhã, từ ngữ chải chuốt và chọn lọc công phu...

Những giai thoại

Kẻo mai nữa già

Nói về bà, có nhiều giai thoại rất lý thú. Nhân một hôm ông huyện Thanh Quan (Lưu Nghi) đi vắng, có một người đàn bà còn trẻ, tên là Nguyễn Thị Đào đến kiện người chồng phụ bạc, phé bỏ việc gia đình, hắt hủi vợ nhà, và yêu cầu quan trên cho mình được ly dị với chồng. Nhận thấy nội dung lá đơn lời lẽ rất cảm động, thương cho người thiếu phụ chịu lỡ dở cuộc duyên tình phí bỏ cả ngày xanh trong cảnh cô đơn. Vì thương cảm, Bà Huyện Thanh Quan quên cả luật pháp, đã thay chồng phê vào lá đơn của Nguyễn Thị Đào bốn câu thơ:

*Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai?
Chữ rằng: Xuân bất tái lai
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già!*

Hay chuyện, chồng cô Đào kiện quan trên. Quan trên ăn của đút, giáng chức ông huyện Thanh Quan do việc làm của bà. Nhưng cách đó chẳng lâu, ông lại được thăng chức và chuyển về Bộ hình làm chức lang trung. Nhờ có tài văn chương lỗi lạc, Bà huyện Thanh Quan được vua Tự Đức vời vào cung và phong chức Cung trung Giáo tập để dạy cho các cung nhân học.

Làm “trâu”

Quan Huyện Thanh Quan đi vắng, bà Huyện thay chồng thăng đường. Có một ông đồ hương cống tới xin mở trâu để giỗ bố. Lúc bấy giờ mùa màng thất bát, Triều đình ra lệnh hạn chế mở trâu trong những dịp tế lễ khao vọng, để phát triển việc canh nông. Bà Huyện ngần ngại, nhưng trước sự năn nỉ của ông Cống, và cũng cảm động trước hiếu hạnh của ông. Bà hóm hỉnh cầm bút phê vào đơn:

*Người ta thì chẳng được đâu
"Ừ" thì ông Cống làm trâu thì làm.*

Biết bà huyện dùng chữ nghĩa để lỡm mình, nhưng vì được việc nên ông cũng vui vẻ ra về.

Câu đối Tết

Bà huyện Thanh Quan rất say mê cái thú văn chương và xem đó là một thú tiêu khiển thanh tao nhất. Trong câu đối dán trong dịp Tết, bà đã hạ bút:

*Duyên với văn chương nên dán chữ
Nợ gì trời đất phải trồng nêu*

Đề thơ vào chén cỗ

Nhờ có tài văn chương lỗi lạc, Bà huyện Thanh Quan được vua Tự Đức vời vào cung và phong chức Cung trung Giáo tập để dạy cho các cung nhân học. Vua Tự Đức vốn thích văn chương nên thường làm thơ cho bà hoạ lại, bà hoạ rất tài nên được vua rất quý trọng. Trọng tài học của bà, vua Tự Đức có ban cho bà được đề thơ vào một cái chén cổ, có bức hoạ sơn thủy. Bà đã ứng khẩu đọc hai câu:

*In như thảo mộc trời Nam lại
Đem cả sơn hà đất Bắc sang*

Sâm cầm

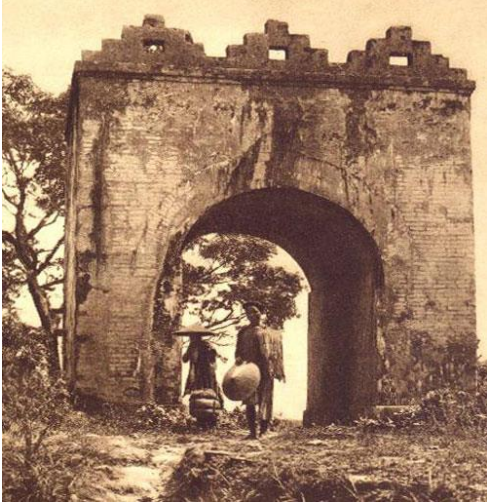
Sâm cầm là một loại chim quý. Vì chúng ăn toàn củ sen, củ ấu và tôm tép ở đầm lầy, ao hồ, nên người ta tin rằng thịt chúng rất bổ. Từ thời Vua Lê Chúa Trịnh, chúng đã len vào những bữa tiệc của vua chúa hay những nhà quyền quý ở kinh thành. Chúng lại quý ở chỗ rất hiếm, chỉ sống ở vùng ven Hồ Tây và rải rác ở thượng du.

Đến đời các vua nhà Nguyễn, lệ vua quy định: "hàng năm, mỗi giáp phải nộp năm chim sâm cầm từ bảy lạng đến một cân, béo đẹp, đến cuối tháng một phải nộp cho đủ số. Nếu nhà nào không nộp thì phải phạt vào tội trốn lệ vua, thiếu một con chim phải phạt vạ: bạc 10 nén, gà sống thối một đôi, dây dưa thì phải đánh 100 roi trên phủ". Dân làng Nghi Tàm năm nào cũng khốn khổ vì tiệc "tiến" sâm cầm, vì cứ phải ấu ả cơi cọi với dân các làng khác tới rình bắt sâm cầm trên địa hạt làng mình. Thậm chí ngay cả dân làng với nhau, cũng giành giật chửi rửa nhau vì từng mô đất, vũng hồ, bãi sen, bãi ấu. Nhất là các quan lại địa phương như Tri huyện Vĩnh Tường, Quan Phủ Phụng Thiên, lại lợi dụng lệ tiến cống này mà bắt dân làng phải nộp thêm chim cho mình, lại roi vọt, hạch sách đủ điều. Lý trưởng làng Nghi Tàm đã bị đánh trăm roi vì lệ này, ông cũng là người nghĩa khí, thương dân làng, nhân chuyện này đã lặn lội vào kinh, nhờ Bà Huyện Thanh Quan dâng đơn lên Vua Tự Đức, thưa việc xách nhiễu của quan trên và xin Vua bỏ cho lệ tiến cống. Bà huyện cảm động trước sự can đảm làm việc nghĩa của thầy Lý, lại thương dân làng khốn khổ từ đời nọ sang đời kia vì điển lệ này, nên bà đã nhận đơn, và nhờ một bà hoàng phi đang được vua sủng ái, nói hộ cho dân.

Việc này đã thành công. Vua ban chiếu chỉ tha "lệ" cống hàng năm cho dân làng. Và cả làng Nghi Tàm đã ăn mừng ba ngày liền, họp nhau cùng ghi tên Bà Huyện Thanh Quan vào Ngọc Phả ghi nhận công đức của những người có công với dân làng, cuốn Ngọc Phả mà ngay từ trang đầu đã có tên của Công chúa Từ Hoa.

Cũng có một truyền thuyết khác cho rằng chính Bà Huyện đã giúp dân làng viết đơn xin miễn lệ "tiến" sâm cầm lên Vua Tự Đức, vì lúc này bà đã nghỉ hưu và về ở trong làng. Quan trên ra lệnh điều tra tìm người viết đơn. Nhưng chất ngoại của cụ Phạm Quý Thích làm tri huyện Hoàn Long đương thời, vì kính nể Bà Huyện và cũng nghĩ đến quan hệ thân tình giữa hai nhà, nên đã im chuyện này đi.

Qua đèo Ngang Khuyết danh



Cổng Trời
tại Đèo Ngang

1. Con "Quốc Quốc" :

Con "Quốc Quốc" vốn là chim Cuốc. Tiếng "quốc quốc" do cách tá âm (mượn âm) "cuốc cuốc" mà ra và có điển tích gốc Trung Hoa.

Chim Cuốc còn có tên là Đổ Quyên, Tử Quy, Thục Vũ hay Đổ Vũ. Giống chim này, đầu mỏ hơi cong, miệng to đuôi dài, lưng màu tro, bụng sắc trắng có một đường đen thẳng ngang. Nó thường lủi trong bụi rậm dưới ao sâu hoặc hồ rộng. Cuối xuân vào hè thì kêu ra rả suốt đêm (có người cho rằng chim này có khi kêu ra rả suốt cả đêm, đến máu chảy hòa với nước mắt, đến rưng sáng là giấy chết). Tiếng của chim Đổ Quyên kêu rất thảm thiết, gieo vào lòng người lữ khách một nỗi buồn nhớ quê hương vô hạn. Chim này không tự làm ổ lấy, để trứng vào ổ chim Oanh. Chim Oanh ấp, nuôi cho đến lớn.

Sự tích chim Cuốc có nhiều thuyết, nhưng chính yếu vẫn là điển tích sau đây.

Vua nước Thục là Đổ Vũ có tính đam mê nữ sắc, tư thông với vợ của bề tôi là Biết Linh. Biết Linh dấy loạn. Vua Thục thất bại, mất ngôi, chạy trốn vào rừng. Đoạn này sách "Thành đô ký" lại nói : Vua Thục thông dâm với vợ Biết Linh. Biết Linh biết chuyện, bày kế cho vợ nói khích Đổ Vũ nhường ngôi cho Biết Linh rồi cùng vợ Biết Linh bỏ nước đi, để sống trọn tình chung. Đổ Vũ nghe theo, giao nước cho Biết Linh nhưng vợ Biết Linh bấy giờ lại bỏ Đổ Vũ, trở lại sống cùng chồng. Hối hận vì hành động xằng bậy của mình để nước mất nhà tan, vua Thục rầu buồn sanh bệnh rồi mất, hồn hoá thành chim Đổ Quyên. Do đó, người ta cho rằng chim Đổ Quyên mền tiếc thời vàng son của mình nên kêu gào thảm thiết. Các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ "đổ quyên" để nói lên nỗi niềm luyến nhớ quê hương, và cũng để diễn tả mùa hè.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du, đoạn tả về khúc đàn của Kiều gây cho Kim Trọng nghe lúc tái hợp, có câu :

Khúc đầu êm ái xuân tình,
Ây hồn Thục đế hay mình Đổ Quyên.

Thật vậy, không có tiếng kêu gì bi thảm, não nuột cho bằng tiếng chim Cuốc. Những buổi trưa hè nắng chang chang hay những đêm hè tịch mịch, tiếng chim Cuốc trong những bụi rậm hay

trong bụi niễng dưới đầm vọng lên làm người cảm thấy bi ai một cách lạ lùng. Nó gọi lên được sự nhớ nhung về một thời oanh liệt xa xôi nào; có khi nó thúc giục và làm bùng dậy cái tinh thần ái quốc nồng nàn đương tiềm tàng trong lòng người thời nước mất nhà tan.

Thi ca cổ điển VN dùng rất nhiều từ liên hệ tới điển về chim Cuốc.

Trần Danh An, một di thần nhà Hậu Lê (1428-1788; thời kỳ thống nhất là từ 1428-1527 gồm Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông và Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Hoàng và Lê Cung Hoàng), nghe tiếng Cuốc kêu cũng cảm xúc, nhớ lại một triều đại hưng thịnh, một công nghiệp dựng nước của Lê Thái Tổ (tức Bình Định Vương Lê Lợi, chống giặc Minh 10 năm -- 1418-1427 -- và đuổi được giặc Tàu về nước, lên ngôi và đặt quốc hiệu là Đại Việt), tài đức của Lê Thái Tông (tức vua thứ hai đời nhà Hậu Lê, nối ngôi Lê Thái Tổ)... Hôm nay, Lê Chiêu Thống hèn nhát, họ Trịnh (tức Trịnh Duy Sản) chuyên quyền, lòng ái quốc thiết tha sống động trong tâm hồn thi sĩ, nhưng ông cảm thấy mình bất lực trước thời cuộc nên đành gói ghém tâm sự di thần của mình trong mấy vần thơ :

Chim già cô ở bờ sông Nam,
Chim đỗ quyền ở bờ sông Bắc,
Giá cô kêu gia gia,
Đỗ quyền kêu quốc quốc
Chim nhỏ kêu tiếng nước nhà
Cô thần đối cảnh tình man mác

(Giá cô tại giang Nam
Đỗ quyền tại giang Bắc
Giá cô minh gia gia
Đỗ quyền minh quốc quốc
Vi cầm do hữu quốc gia thanh
Cô thần đối thử tình vô cực)

Mặt khác khi đứng trước thành Cổ Loa (1), nhà thơ Chu Mạnh Trinh bất giác sinh lòng hoài cổ. Cung miếu đó, xưa kia tráng lệ huy hoàng bao nhiêu thì ngày nay điêu tàn quạnh hiu bấy nhiêu. Trong cảnh vắng vẻ lạnh lùng này, dưới ánh trăng mờ nhạt, tiếng cuốc khắc khoải năm canh vọng lên buồn bã :

Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt
Trăng mờ khắc khoải Cuốc kêu thâu
(Tịch mịch tiền triều cung ngoại miếu
Đỗ Quyên đề đoạ nguyệt âm âm)

(1) Lời chú thích của Kim Nguyễn : Như ta đã biết, lịch sử nước ta được chia làm 7 giai đoạn như sau :

1. Thượng cổ thời đại
2. Bắc thuộc thời đại
3. Tự chủ thời đại
4. Nam Bắc phân tranh thời đại
5. Nhà Nguyễn Tây Sơn
6. Nhà Nguyễn Gia Long
7. Cận kim thời đại

Thượng cổ thời đại (kéo dài 2768 năm, từ 2879-111 trước Tây Lịch) với họ Hồng Bàng (2879-257 trước Tây Lịch), nhà Thục (257-207 trước TL) và nhà Triệu (207-111 trước TL). Riêng nhà

Thực, ứng với thời này bên Tàu là gần cuối thời Chiến Quốc và đến phiên Tần Thủy Hoàng gồm thân Lục Quốc mở ra nhà Tần từ 221-207 trước TL. Nước Văn Lang (Văn Lang là quốc hiệu đầu tiên của nước ta, có vị trí ở địa phận miền Bắc bây giờ; thủ đô là Phong Châu, thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên ngày nay) của các vị vua Hùng bị Thực Phán, vua nước Âu Lạc cũng gọi là Lạc Việt, đánh chiếm. Theo Khâm Định Việt Sử thì đây không phải là nước Thực bên Tàu vậy Lạc Việt hẳn thuộc một dòng họ độc lập nào đó ở gần nước Văn Lang. Thực Phán xưng là An Dương Vương và đổi tên nước là Âu Lạc (gồm 2 nước Lạc Việt và Văn Lang), đóng đô ở Phong Khê (Cổ Loa), nay là huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên (An), gần Hà Nội. Năm 214 trước TL, Tần Thủy Hoàng đánh chiếm Bách Việt (Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây), thấy thế An Dương Vương thần phục nhà Tần, Bách Việt và Âu Lạc được chia thành 3 quận : Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (Âu Lạc). Tuy thuộc về Thượng cổ thời đại, nhưng trong thời gian mới lập quốc An Dương Vương đã biết xây thành Cổ Loa, một kiến trúc vĩ đại, thành cao và từ ngoài vào thì xoáy tròn ốc, nên gọi là Loa thành.

Tại Cổ Loa Thành còn ghi lại mối tình của nàng công chúa Mị Châu vì nghe lời ngon ngọt của chồng là Trọng Thủy, con của kẻ tham vọng Triệu Đà, đã khiến cho nhà Thực mất nước. Năm 208 tức năm 50 đời vua An Dương Vương, có một quan Thái thú quận Nam Hải (Quảng Đông) tên là Triệu Đà đem quân đánh Âu Lạc. Đánh nhiều lần vẫn không thắng vì không vào được thành Cổ Loa. Theo tục truyền thì khi xây thành Cổ Loa, An Dương Vương được Thần Kim Quy hiện lên giúp trừ yêu quái phá rối. Thần Kim Quy đã cho An Dương Vương một cái móng chân để làm lẫy nỏ. Nỏ đó, khi nào có quân giặc tới, đem ra bắn chết hàng vạn người, nên Triệu Đà thua mãi phải rút quân. Sau đó Triệu Đà nghĩ kế cho con trai là Trọng Thủy kết duyên với con gái An Dương Vương tên là Mị Châu. Lấy được vợ rồi, Trọng Thủy dò thám tình hình và được Mị Châu lấy nỏ thần cho chồng xem. Trọng Thủy bèn lấy lẫy thật thay bằng một lẫy giả, rồi định mang về đưa cho cha. Trước khi đi, Trọng Thủy hỏi Mị Châu rằng nếu chàng ta về lỡ khi có giặc đánh đuổi thì làm sao để tìm được Mị Châu. Mị Châu cho biết rằng, "Thiếp có chiếc áo lông ngỗng, hễ chạy tới đâu thì lấy lông ngỗng rắc ra dọc đường để chàng biết mà tìm thiếp". Trọng Thủy về báo cho cha hay sự tình. Triệu Đà liền cất binh đánh Thực Phán. Cây có nỏ, Thực Phán không phòng bị, chờ giặc tới gần chân thành mới đem nỏ ra bắn thì không thấy hiệu nghiệm nữa. Thua trận, An Dương Vương đem con là Mị Châu chạy về phía Nam. Đến núi Mộ Dạ (huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An) gần bờ bể, thấy giặc đuổi quá sát, mới khấn thần Kim Quy lên cứu. Kim Quy hiện lên nói rằng, "Giặc ngồi sau lưng đó!". Quá tức giận, An Dương Vương chém đứa con gái rồi nhảy xuống biển tự tử. Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng đuổi tới núi Mộ Dạ thì thấy xác vợ nằm chết tại đó. Bi thương vô hạn, Trọng Thủy đem vợ về an táng rồi nhảy xuống cái giếng gần Cổ Loa Thành mà tự tử. Có điển tích cho rằng hồn Thực Phán vì nhớ nước nên hoá thành chim Cuốc, ngày đêm kêu lên những tiếng nào nuốt. Hiện nay dấu tích Cổ Loa Thành và đền thờ An Dương Vương còn lưu lại ở xã Xuân Kiều, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên, gần Hà Nội. Về phần Triệu Đà, sau khi lên ngôi, Triệu Đà lấy hiệu là Vũ Vương, đặt tên nước là Nam Việt (Quận Nam Hải + Âu Lạc; vậy Nam Việt này khác với Nam Việt của VN ngày nay), đóng đô ở Phiên Ngung, gần thành Quảng Châu bây giờ.

Tiếng Cuốc kêu của Quan Án Chu Mạnh Trinh tuy có nào nuốt thật nhưng chưa sâu xa thấm thía và bị át bằng tiếng Cuốc của Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến. Tiếng Cuốc của ông nói lên nỗi mất nước, nỗi đau buồn uất hận trước cảnh đen tối của thời cuộc :

Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lờ,
Ây hồn Thực Đế thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tang bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi ?
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?

Ban đêm rờng rã kêu ai đó ?
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.

Mượn tiếng Cuộc kêu để diễn tả tâm sự của một người dân lưu vong, vong quốc là một thông lệ trong văn chương VN. Như vậy "Thục Đế", "Đỗ Quyên, "Quốc Quốc" đều do điển tích về Thục Đế bên Tàu mà ra.

2. Cái "Gia Gia" :

Cuối đời nhà Thương (1783-1154 trước TL), vua Trụ hoang dâm vô đạo, tàn hại lê dân, người người oán giận. Văn vương là Cơ Xương, vốn là một chư hầu của nhà Thương, nhân từ đức hạnh, được các chư hầu và dân chúng kính phục. Văn vương có một người tài giỏi là Khương Tử Nha phò tá làm cho chính trị trong nước ngày càng thịnh. Văn vương chết, truyền ngôi cho con là Cơ Phát, lấy hiệu là Võ vương. Sau, Võ vương nghe lời quần thần, hội chư hầu lại đem binh phạt Trụ mong cứu dân chúng thoát cảnh lầm than. Bá Di và Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc nghe thấy, ra nắm dây cương ngựa của Võ vương, nói rằng :

- Cha chết chưa chôn mà đã lo việc chinh chiến, thế có gọi là hiếu được không ? Bày tôi giết vua để cướp nước, thì còn gọi là nhân được không ?

Võ vương bảo :

- Vua Trụ hoang dâm vô đạo, sát hại lê dân làm giận lòng người, trái ý trời. Nếu ta thủ phận, ngồi nhìn sự hà khắc của vua Trụ thì muôn dân còn trông cậy vào đâu. Hơn nữa, giang san có riêng gì của vua Trụ, ngày xưa vua Thành Thang chẳng chinh phạt vua Kiệt nhà Hạ để dựng lên nhà Thương đó sao ?

Bá Di, Thúc Tề chẳng nghe, cho Võ vương là bội chúa. Nhưng cận thần của Võ vương tức giận, muốn giết cả hai. Tử Nha can :

- Không nên. Hai ông là người nghĩa.

Sau Võ vương thắng trận, vua Trụ tự thiêu, lập nhà Chu, các chư hầu đều thần phục. Bá Di, Thúc Tề lấy làm hổ thẹn, coi thóc gạo cũng là của nhà Chu mà không ăn nữa... Hai ông lên ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn, và làm bài hát "Thái vi" (hái rau vi) rằng :

(Đăng bĩ Tây sơn hề thái kỳ vi hĩ
Di bạo địch bạo hề bất tri kỳ phi hĩ
Thần Nông, Ngu, Hạ hốt yên một hề ngã an thích quy hĩ
Vu ta tở hề mạng chi suy hĩ)
Lên núi Tây sơn chừ, ta hái rau vi
Kẻ bạo thay bạo chừ, biết phải trái gì
Thần Nông, Ngu, Hạ (2) đã qua chừ, ta biết đâu mà quy y
Đành chịu vậy chừ, vận mạng ta suy

Thần Nông : thuộc về Tam hoàng (Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông), dạy người làm ruộng.
Ngu Thuấn : một vị vua đời xưa của nước Tàu, nhờ hiền đức mà được Đường Nghiêu truyền ngôi cho.

Hạ : Vua Vũ đời nhà Hạ (2205-1818 trước TL). Đây là vị minh quân đời Thương cổ

Nhưng một hôm có người bảo hai ông :

- Đất bây giờ là đất của nhà Chu, thiên hạ là thiên hạ của nhà Chu, hai ông đã chê, không ăn cơm gạo nhà Chu mà hái rau vi của giang san nhà Chu thì có khác gì.

Hai ông cho là có lý nên từ ấy nhịn ăn mà chết.

Tương truyền, hai ông vì uất ức, oan hồn chưa tan nên biến thành một loại chim, thường gào thét giọng bi thảm :

- Bất thực tức Chu gia...Bất thực tức Chu gia (Không ăn lúa nhà Chu...Không ăn lúa nhà Chu)
Vậy cái "gia gia" là chim Đa Đa do âm gia gia mà ra.

Nữ tính trong thơ Bà Huyện Thanh Quan Đặng Tiễn

Bà Huyện Thanh Quan là một nữ sĩ thời Nguyễn sơ. Về tiểu sử của bà không được đầy đủ lắm. Người ta chỉ biết bà là ái nữ của một vị danh nho, sinh quán tại làng Nghi-tàm, huyện Thọ-xương (nay là huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông). Bà lập gia đình với ông Lưu Nghị, tự là Lê Nguyên Uẩn, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đỗ Cử nhân năm 1821, được bổ làm Tri huyện Thanh-quan (hiện nay là phủ Thái-ninh, tỉnh Thái-bình). Do đó, nữ sĩ được gọi là Bà Huyện Thanh-Quan.

Về những tác phẩm chữ nôm của Bà, hiện nay chỉ còn truyền tụng một số những bài thơ thất ngôn Đường thi, như: "Thăng-long thành hoài cổ", "Chùa Trấn Bắc", "Qua Đèo Ngang", "Cảnh thu", "Nhớ nhà", "Cảnh chiều hôm".

Thơ bà có đặc tính nổi bật là đậm đà lòng nhớ thương quá khứ. Ý ngụ đó đã khiến các nhà phê bình văn học sau này xếp bà vào những thi sĩ có khuynh hướng tình cảm và có tính cách "hoài cổ".

Có những năm tháng đằng đẵng tôi phải sống hoàn toàn xa cách những người thân thuộc. Một phần vì nghề nghiệp, phần khác vì chính tôi muốn xa lánh mọi liên hệ tình cảm, xã hội, để suy tư. Đời sống như thế, có lúc nó trống trải quạnh hiu đến tàn nhẫn. Có những khi đi làm về, leo thang gác để lên phòng, tôi nghe những bước chân trên bục gỗ dội vào tim đau nhói. Tôi biết trước sự trống vắng của căn phòng, tôi biết trước là không có gì chờ đợi, không có gì thay đổi cả. Căn phòng vẫn như cũ, như lúc tôi đi. Tôi bắt đầu nghe thấy mùi ẩm mốc từ bên trong, và tiếng tích tắc của đồng hồ reo, mó vào chia khoá cửa tôi rùng mình trước khi hơi giá buốt tuôn ra luồn vào cổ áo.

Như thế, nhiều đêm tôi sợ quá không dám về phòng nữa.

Có một điều lạ là những giờ hiu quạnh nhất tôi thường nhớ đến thơ Bà Huyện Thanh Quan. Những buổi chiều nghe tiếng chim ríu rít gọi nhau về dưới mái hiên, tôi nhớ đến Thanh Quan, những tối nghe mưa thánh thót ngoài cửa sổ, tôi nhớ đến Thanh Quan; thậm chí có những đêm choàng mình tỉnh giấc vì một tiếng thạch sùng chác lưỡi tôi quờ quạng vào mền chiếu lạnh lẽo, rồi lại nhớ Thanh Quan. Dần dần trở thành một thói quen, thơ Thanh Quan như một lời an ủi, một lời cứu rỗi đối với tôi trong những giờ phút chán nản nhất.

Cuối cùng tôi mới hiểu ra: trong sự trống trải của tâm hồn và thể xác, thơ Thanh Quan là hơi thở đàn bà ấm áp. Đúng, một hơi thở đàn bà; hay một giọng nói êm ái, hay chỉ là cái nhìn im lặng. Có thể của người mẹ, người chị, người vợ, người yêu hay chỉ là một người em gái. Nhưng là một người đàn bà ấm áp.

Có những lúc lòng mình thêm khát một cách xa vắng. Những lúc ấy thơ Thanh Quan bỗng chuyển mình thành một cánh tay nòn nà quàng qua gáy tôi, ôm lấy cổ tôi. Tôi muốn cắn mạnh vào những âm thanh trắng muốt đó. Những lúc ấy có khi tôi rưng rưng nước mắt.



Bà Huyện Thanh Quan
(Chân dung phóng họa
từ báo Sông Hương)

Một vài đêm khó ngủ, tôi lại nhớ Thanh Quan. Tôi lằm nhằm đọc thơ bà; một mùi da thịt đàn bà không nồng nàn nhưng mát dịu lẩn khuất bên tôi và ôm lấy giấc ngủ của tôi; tôi có mơ thấy mình đi qua cảnh Đèo Ngang, thăm đồng gạch vụn hoang tàn thành Thăng Long, thăm chùa Trấn Bắc; thỉnh thoảng đi với một người đàn bà, thường thường là với những người đàn bà ban ngày tôi hằng mơ ước.

Ý thức được điều đó, lắm khi tôi có cảm giác phạm tội khi đọc thơ Thanh Quan: một thứ tội lỗi u ám, đen tối nhưng êm ái; nhiều buổi sáng tinh dậy tôi thở ra thơ Thanh Quan theo từng hơi thuốc lá. Tôi nhìn theo chút hương khói đượm mùi da thịt của thi ca tan dần, mờ dần trong bầu trời xanh buổi sáng. Tôi suy nghiệm, nhận thấy sở dĩ thơ Bà Huyện Thanh Quan gây được một ấn tượng sâu xa như thế, là nhờ một sự nhất trí, nhờ cái hồn chung cho cả mấy bài thơ bà để lại: đó là nữ tính chứa chất trong thơ bà.

Nữ tính dồi dào đến nỗi từ tình cảm đến cảm giác, đến ngôn ngữ, nhạc điệu trong thơ bà, đều là một thứ da thịt đàn bà quyến rũ.

Tình cảm Bà Huyện Thanh Quan có hai đối tượng: là dĩ vãng và gia đình; đây là thứ tình cảm đặc biệt của phụ nữ.

Người đàn bà vốn hay ngoái lại dĩ vãng, dù chỉ là một thứ dĩ vãng không có gì. Văn chương nữ lưu, thường là văn chương kỷ niệm, văn chương của quá khứ.

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

Nàng tiếc một dĩ vãng không rõ rệt. Nói rằng nàng tiếc những xe ngựa, những lâu đài, e hạ thấp nguồn thi hứng của nàng. Luyến tiếc nhà Lê ư? Không lấy gì làm bằng có. Ở đây chỉ là một thứ sầu muộn mông lung, thứ tiếc nuối không cùng. Hoài cổ trong Bà Huyện Thanh Quan chỉ là một lối mơ mộng, một lối giải thoát. Đàn ông giàu suy tưởng, đàn bà giàu tình cảm, nhưng nghệ sĩ dù đàn ông hay đàn bà đều không hài lòng với thực tại. Ôn Như Hầu thì “mượn hoa đàm được tuệ làm duyên”, Nguyễn Công Trứ lại “thành thơ thơ túi rượu bầu”; toàn là giải pháp cá nhân

nhưng có liên hệ với xã hội; nhưng giải pháp xuất thế của người đàn bà hoàn toàn có tính cách cá nhân vì nó chỉ là một giải pháp trên tình cảm thuần túy kín đáo và riêng tư: mỗi u hoài dĩ vãng. Nhớ thương quá khứ, nhất là cái quá khứ của người khác, hoặc là quá khứ tưởng tượng là đặc tính của một tình cảm ủy mị, yếu đuối: tình cảm đàn bà.

Lối hoài cổ là biện pháp thoát tục của Bà Huyện Thanh Quan; bà còn tìm một hạnh phúc khác trong tục lụy của hiện tại, là hạnh phúc gia đình.

Bà thường nhớ nhà và nhớ quê hương:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Nói rằng chỉ có đàn bà mới nhớ nhà, nhớ quê e quá đáng. Nhưng lòng nhớ nhung ấy là một ám ảnh thường xuyên trong thơ Bà huyện Thanh Quan. Gia đình đối với bà, là một nhu cầu tâm lý cần thiết; không những nhớ mà thôi, mà còn đòi hỏi một cách thiết tha và cấp bách:

*Kẻ chôn Chương Đài người lữ thứ
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

Kể nỗi hàn ôn! Lời nói mới rạt rào tình cảm làm sao! Một tình cảm pha lẫn cảm giác của xác thịt, tế nhị nhưng đậm thắm, tôi tưởng rằng chỉ có người đàn bà mới có những rạo rức sâu xa và sôi nổi như thế. Tả nỗi nhớ nhung của một phụ nữ, Nguyễn Du có những câu tuyệt khéo:

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm*

Nhưng Nguyễn Du chỉ tả được cái dáng điệu nhớ nhung hoặc cái ý tưởng nhớ nhung như khi Kiều nhớ Kim Trọng hoặc Thúc Sinh. Còn nỗi hoài mong thật sự, trong sự rộn rục của từng thớ thịt phải là người đàn bà mới cảm thấy và diễn tả nổi.

Khi ngoái lại, với lấy những ảo ảnh êm đềm của dĩ vãng hay khi vươn tới hô hấp lấy khí hậu ấm áp của gia đình, Bà huyện Thanh Quan để lộ ra hai tâm trạng: niềm e sợ thời gian trôi qua và sự cô đơn lạnh lẽo.

Run sợ thời gian là tâm trạng đặc biệt của phụ nữ thời xưa, trong văn chương bình dân cũng như trong văn chương cổ kính.

*Còn duyên kẻ đón người đưa,
Hết duyên đi sớm về trưa một mình.
(Ca dao)*

Ý niệm thời gian rất dồi dào trong *Chinh phụ ngâm*; Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm đã mô tả rất sát tâm sự của một người đàn bà nóng lòng trước bóng câu qua cửa sổ:

*Thử tính lại diễm khai ngày ấy,
Tiền sen này đã nảy là ba...*

Bà huyện Thanh Quan khi nghĩ tới quá khứ, thường đau xót, và thỉnh thoảng giạt mình run sợ, run sợ đến đứt ruột:

*Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.*

Không thể hiểu bà tiếc thành Thăng Long đến “đoạn trường”, tình cảm nhức nhối đó phải có liên hệ trực tiếp đến thân phận mới làm bà thốt lên tiếng nấc cuối cùng thảm thiết như thế; đó là lúc nhớ lại câu triết lý xa xưa:

*Giai nhân tự cổ như danh tướng
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu.*

Nỗi run sợ thời gian đó, tôi cho là một cạnh khía của nữ tính ngày xưa. Trong tâm sự của nam giới, có lúc tính nhảm “Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy” như Cao Chu-Thần, nhưng đó chỉ là có hưởng thụ hồi hải cuộc đời, chứ không phải là niềm đau nhức của tâm tư trước bước chân vội vã của thời gian.

Đồng thời với niềm e ngại trước cuộc sống mong manh, Bà huyện Thanh Quan còn ghi lại niềm e ngại phải cô đơn hiu quạnh:

*Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Sự cô đơn như một trạng thái thường xuyên của tâm hồn, tôi ít khi thấy trong văn chương nam giới. Có khi, người đàn ông thương người tri kỷ quá cố, chớ ít khi than phận cô đơn. Trái lại, một Nguyễn Bình Khiêm đi “tìm nơi vắng vẻ”, một Nguyễn Khuyến tìm thấy hạnh phúc trong cảnh “ngõ trúc quanh co khách vắng teo”. Người đàn bà yêu không gian mệnh mỏng quạnh vắng, nhưng lại cảm thấy lẻ loi, cô độc, và Bà huyện Thanh Quan thích để tâm hồn đóng đưa nhẹ nhàng trong sự than thân tủi phận, lời nói “ta với ta” là một tiếng thở dài êm ái. Trong những bài thơ nhớ nhà, niềm cô đơn da diết hơn

Lòng quê một bước nhường ngao ngán.

Chúng ta chưa quên bài “Ai tư vấn” của Ngọc Hân Công Chúa, cũng là lời rên xiết của người đàn bà cô độc:

*Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa*

Lời thơ Ngọc Hân đau xót hơn, là do hoàn cảnh. Bà huyện Thanh Quan được số mệnh ưu đãi, nhưng vẫn nuôi dưỡng trong lòng cái cảm giác gần như là bản thể của người đàn bà muôn thuở. Vì tâm hồn người đàn bà muôn thuở là lời mời gọi tình cảm, đồng thời cũng là sự thặng dư tình cảm: một trạng thái vừa thừa vừa thiếu. Một nhu cầu trao đổi nhưng không bao giờ được thỏa mãn:

*Lòng quê một bước nhường ngao ngán
Mấy kẻ tình chung có thấu là?*

Nhu cầu trao đổi tình cảm, Bà huyện Thanh Quan còn gửi đến độc giả. Bà cần san sẻ tình cảm của bà với người đọc: bài thơ luôn luôn là một cái cớ để bà tình tự. Cá nhân bà luôn luôn hiện diện, bà tỏ bày tâm sự của chính mình, một cách thành thật, ngay từ đầu một bài thơ:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà.

Đây là chuyện riêng của một người đàn bà. Thơ bà không bao giờ có tính cách vô ngã như của nam giới, mà là lời tâm sự trực tiếp, lời than vãn, lời trách móc của riêng một người gửi đến một người, phát xuất từ tâm can.

Bà luôn luôn kết luận bằng nỗi lòng; nói khác hơn, thơ nhằm diễn tả nỗi lòng đó; thi ca đối với bà là một phương tiện truyền cảm, một bình thông nhau để truyền bớt phần tình cảm thặng dư: thơ bà là thứ tâm sự đàn bà, một câu chuyện “chị cùng em” rất riêng tư.

Tình cảm nồng nàn và thấm thiết đó diễn tả bằng cách nào? Trước hết là qua những cảm giác của tác giả. Bà huyện Thanh Quan ưa ngắm cảnh vật vào những lúc thiếu ánh sáng; một buổi hoàng hôn còn sót lại một ít nắng tà bàng lảng, hay một ngày mưa lác đác. Đó là thứ không gian mờ nhạt, âm đạm hay ảm đục, khác với những khoảng “trời xanh ngắt” của Nguyễn Khuyến.

Chiều trời bàng lảng bóng hoàng hôn

Ánh sáng mờ đục ấy đôi khi che vũ trụ, làm thay đổi những màu sắc của thiên nhiên, làm lẫn lộn những ấn tượng ánh sáng và bóng tối, hoặc tạo những ảo giác của thị quan:

*Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán
Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ*

Âm thanh trong cảnh vật ảm đạm ấy là một thứ âm thanh buồn bã như tiếng mưa nhỏ đều trên những tờ lá chuối, hay thê thảm hơn nữa là tiếng trống rờ rạc, tiếng tù và bi thiết. Những âm thanh xa xăm, lạc loài ấy càng gợi thêm ấn tượng vắng vẻ và quạnh hiu.

*Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*

Tóm lại, cảnh vật trong thơ Bà huyện Thanh Quan là thứ cảnh vật nhìn dưới nhãn quan ước át của phái yếu. Những xao xuyến nhẹ nhàng thắm kín trong tâm tư phải đi tìm những nét buồn vời vợi, mông lung. Phong cảnh ở đây không thể là một vật rõ rệt, mà phải là một miền khoáng dã, một bãi bình sa, phải là một cảnh vừa mênh mông vừa mờ hồ mới có thể biến chuyển theo nhịp thở của tâm tư, và phản chiếu những màu sắc của nội giới. Như thế, vũ trụ ảm đạm kia là một nhu cầu của nữ tính: một vũ trụ êm ả, mềm yếu, thắm lạng vì được nhận thức qua những giác quan cũng êm ả, mềm yếu, thắm lạng như thế, nghĩa là những giác quan của đàn bà. Tả cảnh mưa gió, Bà huyện Thanh Quan chọn một tàng cây đứng dầm mưa, và tàng cây ấy có một vẻ đẹp đặc biệt, một vẻ đẹp rữ rượi, ủ ê, rất phù hợp với tâm tính yếu đuối, ước át của người đàn bà.

*Hôm qua mưa bụi gió bay
Gió rung cành trúc, gió lay cành bàng
Anh với em cùng ở một làng
Nào em có biết ngõ chàng ở đâu?
(Ca dao)*

Người phụ nữ bình dân còn chuộng những cảnh ảm ước như:

*Trời mưa ước bụi ước bờ
Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em...
(Ca dao)*

Phong cảnh trong thơ Thanh Quan là những đường nét mênh mông, mơ hồ, màu sắc rộng rãi nhưng mờ nhạt, âm thanh u hoài và xa vắng; ngoài ra còn có cảm giác ẩm ướt, lạnh lẽo bao trùm cả bài thơ: Người đọc cảm thấy rõ cảm xúc của một người đa cảm, một người đàn bà. Bức tranh của Bà huyện Thanh Quan không bao giờ là một bức tranh thiên nhiên hay tả thực; cũng không đúng là những nét thủy mặc chấm phá. Nhưng là một bức tranh ấn tượng, phảng phất một ít u sầu lẳng mạn. Vì người đàn bà không quan sát tinh vi, cũng không suy nghĩ một cách trừu tượng; họ chỉ nhạy cảm thấy, và ghi lại những cảm giác của họ: Bà huyện Thanh Quan là nhà thơ của những cảm giác, và của một thứ cảm giác nào đó, thuần túy phụ nữ.

Bà rất ít lý luận, trong một bài thơ thất ngôn, hai câu “luận” là để lý luận, nhưng rất ít khi bà sử dụng đến, nếu tôi không lầm thì chỉ có một lần:

*Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.*

Câu trên, phần đông các nhà làm sách giáo khoa giải thích không được hợp lý. Ví dụ một tác giả giải thích “dốc cả bầu rượu mà uống cũng không say” như thế vừa vô lý, vừa ngô nghê, vừa cướp mất nữ tính của câu thơ. Tôi đề nghị nên hiểu là “ngắm cảnh núi sông không cần rượu lòng cũng say”. Như thế, câu luận có tính cách kín đáo, đằm thắm của người đàn bà.

Bà còn ưa chuộng cảnh tiêu điều, hoang phế; cảnh buồn thảm ở đây hợp với nỗi hoài cổ bản nhiên trong người phụ nữ như đã thấy ở đoạn trên:

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

Nắng chiều và cỏ dại! Khung cảnh mới tê tái làm sao; tôi nghĩ rằng phải có cái cảm xúc tế nhị thấm thiết của người đàn bà mới chọn lựa những hình ảnh âm đạm như thế.

Thơ Bà huyện Thanh Quan là tiếng thì thầm của bà sàu sầm nhưng nhẹ nhàng chứ không náo ruột; tình cảm ấy dĩ nhiên phải loang ra chiều rộng chứ không lắng xuống chiều sâu: phong cảnh trong thơ bà cũng thế. Đó là đặc tính của sự nhận thức phụ nữ, của nỗi buồn phụ nữ. Một lần nữa khuôn mặt người đàn bà muôn thuở lại thoáng qua trong tâm hồn người đọc.

Nhưng những cảm giác dồi dào nữ tính đó được diễn tả bằng cách nào? Hình thức bài thơ còn giữ được nguyên vẹn hơi thở thiên nhiên nồng ấm hay không?



Bà Huyện Thanh Quan
(Chân dung phóng họa
từ báo Sông Hương)

Lời lẽ trong thơ Thanh Quan trang nhã đến khách sáo. Bà dùng chữ nho nhiều khiến giọng nói vừa đài các vừa xa cách. Người đàn bà có hai cách nói đặc biệt: hoặc rất chanh chua, đanh đá, hoặc rất thanh tao, kín đáo. Hồ Xuân Hương là trường hợp thứ nhất, Bà huyện Thanh Quan là trường hợp thứ hai. Lời thơ của bà buộc người đọc phải e dè thận trọng khi tiếp xúc với nữ giới. Có người trách thơ bà kiêu cách đến độ khách sáo. Đúng. Vì bà luôn luôn là khách cơ mà! Trong thơ, bà chỉ là kẻ lữ thứ, là “người qua đó” là “kẻ dừng chân đứng lại”; bà là khách của cuộc đời và dĩ nhiên là của độc giả; giữa thơ bà và độc giả có khoảng cách cần thiết để gìn vàng giữ ngọc. Chỉ có nam nhi mới mở những vòng tay thân mật “*bác đến chơi đây ta với ta*” như trong Nguyễn Khuyến, chứ người đàn bà luôn luôn có cái dè dặt để gìn giữ: “*một mảnh tình riêng ta với ta*”. Hơn nữa, từ ngữ trong Bà huyện Thanh Quan là những viên ngọc đẹp, những chữ tự nó đã có âm thanh trang nhã: *Mục tử, cô thôn, ngư ông, viễn phố, khoáng dã, bình sa, chương đài, lữ thứ, thu thảo, tịch dương...* Nhưng chữ đó, tự nó, đã mang ít nhiều vẻ lịch sự đàn bà.

Nữ tính còn phát ra trong cách chọn vật liệu của thi ca. Về cây cối, ngoài một cây cỏ thụ không tên, vì bị mưa che lấp, chúng ta bắt gặp trong thơ bà ba thứ cây lớn: tàu chuối, ngàn mai và dăm liễu, - ba thứ cây tượng trưng cho nữ tính.

Cây chuối, về phương diện sinh lý, gợi hình ảnh người đàn bà, với những cây chuối con mọc xum xuê dưới gốc.

Mai và liễu tượng trưng cho người đàn bà về vóc dáng. Mai là một loại cây mảnh khảnh, hoa mỏng manh ngày xưa trồng trước phòng người con gái, do đó có chữ Mai Khuê. Liễu là loài cây mềm mại, tha thiết, lưng thon người con gái gọi là liễu yếu, lông mày cong gọi là liễu my, độc giả vẫn còn nhớ câu thơ “Khuê oán” của Vương Xương Linh:

Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc...

Thơ Bà huyện Thanh Quan chỉ có ba thứ cây, tượng trưng cho nữ tính; ngoài ra có rất nhiều cỏ:

...Trần Bắc hành cung cỏ dãi dầu
...Lối xưa ngựa cũ hồn thu thảo
...Cỏ cây chen lá đá chen hoa

Tôi nghĩ loài thực vật khiêm nhường yếu ớt và nhỏ bé như loài cỏ đặt vào lời nói người đàn bà thật phù hợp. Thảo mộc trong thơ Bà huyện Thanh Quan được chọn lựa theo sở thích, theo linh tính phụ nữ. Thảo mộc ấy có một sắc thái đặc biệt.

Về động vật, chỉ có tiếng chim gọi đàn và những bóng chim do nền trời sẫm tối. Động vật duy nhất là chim. Một lần nữa, sự chọn lựa của Bà huyện Thanh Quan đã gợi nên sự trang nhã, lẫn tính mơ mộng của một tâm hồn phụ nữ. Khi tả những chi tiết trong một cảnh bà chỉ chú ý đến những cái mà người đàn bà thường chú ý:

Một toà sen toả mùi hương ngự
Năm thức mây phong nếp áo châu.

Những chữ “mùi hương ngự” và “nếp áo châu” là tạo một hình ảnh âu yếm, đầm thắm, tả cảnh chùa mà vẫn gợi ít nhiều cảm giác ân tình nồng ấm, tưởng lời thơ của phụ nữ mới quyền rũ đến như thế.

Tóm lại ngôn ngữ trong thơ Thanh Quan vừa đoan trang vừa thắm thiết; một lời nói xa cách nhưng gần gũi, e dè mà gợi cảm, muốn dung hợp những tương quan và mâu thuẫn đó, phải là một ngôn ngữ nữ lưu thật sự.

Và ngôn ngữ ấy được sử dụng trên những cung bậc, những âm giai nào. Xin mời độc giả đi vào thế giới âm thanh dịu dặt của Bà huyện Thanh Quan.

Nhạc điệu trong thơ bà là một nhạc điệu dồi dào, thanh thoát, thùy mị và đoan trang.

Thơ bà không có một âm thanh thô kệch y như giọng nói trong trẻo của người đàn bà. Thơ Hồ Xuân Hương là một trò nghịch ngợm nên có những âm thanh dị kỳ một cách cố ý; không thể lấy đó làm phản chứng. Như trong thơ Nguyễn Khuyến, âm điệu có gọt giữa, vẫn còn những chữ chói tai như *rằng rặc, long bong, ngỗng ngay, ngan ngỗng, co cốp...* Trong thơ Thanh Quan không bao giờ có những âm khổ độc như thế: mỗi âm thanh là một sự trang nhã, thùy mị.

Những âm thanh ấy lại được hoà hợp một cách khéo léo:

Cỏ cây chen đá lá chen hoa

Âm thanh như đan vào nhau thành một hòa âm dồi dào nhạc tính. Nhưng tế nhị nhất phải kể câu này:

*Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.*

Một nhạc điệu gợi hình mãnh liệt. Về phương diện tử âm, những sát-âm-mềm: x(spirante vélaire) và những tắc-âm-uốn *tr* (rétroflexe hoặc occlusive alvéolaire) như cuộn vào nhau, quấn chặt lấy nhau: câu thơ lả lướt và êm ả. Về phương diện mẫu âm, câu trên có những năm âm chùm (arrondi) và tối và những âm *o, ô, u* vừa gợi ra được hình tròn của tầng cây lẫn vùng bóng tối dưới tầng cây. Câu sau, năm âm *ang* ngang nhau và kéo dài vừa gợi ra mặt phẳng của mặt nước lẫn chiều dài vô tận của dòng sông chuyển mình vào cơn mưa lác đác.

Những câu thơ như thế rất dồi dào nhạc điệu. Người đọc bị mê hoặc, bị cuốn theo. Như trôi trên giọng nói thơm nồng của tình yêu trong ảo giác. Nhất là khi tiết điệu bài thơ lại quyến rũ mãnh liệt:

*Gác mái, ngư ông về viễn phố
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dậm liễu sương sa khách bước dồn.*

Hai câu trên đảo ngữ buộc ta phải ngừng giọng sau hai động từ “gác mái”, “gõ sừng”, câu thơ do đó mà chậm lại. Nhịp chậm đó lại có tác dụng là tương phản với hai câu sau, làm nổi bật tốc độ rất nhanh của hai câu sau: đó là con chim bay vội vã và người lữ khách dồn chân.

Tiết tấu lúc nhịp lúc khoan, khi nhanh khi chậm hoà nhịp với những âm thanh lúc bổng lúc trầm, khi tối khi sáng, tạo thành một vùng giao thoa huyền bí có ma lực mê hoặc con người. Gần như là một khúc nhạc thần thoại, huyền nhiệm. Không phải, đây chỉ là một giọng nói đàn bà thanh tao, êm ái. Chỉ có giọng nói đàn bà mới có những cung bậc dặt dìu, những âm giai huyền hoặc như vậy. Bà huyện Thanh Quan không phải làm công việc tỉ mỉ của một thợ thơ. Bà chỉ diễn tả tình cảm một cách chân thành và dựa theo linh tính, tư cách người đàn bà để chọn chữ, đặt câu,

sắp xếp âm thanh, phân chia tiết tấu: cả vẻ đẹp của người đàn bà trở thành thơ. Vì chính người đàn bà đã là một bài thơ tuyệt diệu.

Người đàn bà ấy đến với tôi với nguyên vẹn những tình cảm, những cảm giác và những lời thổ thề.

Tình cảm của nàng là một khối sầu mộng mênh mông, nhớ nhung da diết. Nàng u hoài dĩ vãng và mong nhớ gia đình: tình cảm ở đây, khi là một lối giải thoát, khi là một sự dằn vặt; người đàn bà yêu quá khứ, cần gia đình, người đó thành thật. Nhu cầu tình cảm của Thanh Quan thiết tha mời gọi. Mời gọi để tâm sự, để bày tỏ; đôi khi một gián tiếp qua những phong cảnh mà giác quan người đàn bà đã thu nhận sau khi gạt lọc những đường nét, màu sắc, ánh sáng và âm thanh. Sự gạt lọc dựa theo những giác quan nhạy cảm nhưng thiên lệch, vừa tế nhị vừa mơ hồ: giác quan của người phụ nữ.

Rồi Thanh Quan tâm sự. Lời lẽ đoan trang nhưng đậm thắm, kín đáo nhưng thành thật, lời nói thuỳ mỵ, trang nhã. Từng chữ, từng câu, từng ý, đều được cân nhắc bằng một linh tính đàn bà.

Linh tính đàn bà đó có đo lường âm độ của giọng nói, sao cho trang nghiêm mà vẫn nồng nàn, sao cho thanh thoát mà vẫn cảm động.

Tôi thấy cả sự e dè nôn nả của người phụ nữ muôn đời.

Tôi muốn dò thơ Thanh Quan để về với Thanh Quan. Sự mến yêu của tôi thường rất tao nhã. Nàng là một ánh nắng ngủ muộn trên một cành liễu yếu, nàng là tiếng reo vi vu của cơn gió trên những ngọn phi lao.

Có khi nồng nàn hơn. Nàng hiển hiện một chiếc gáy nõn nà với những sợi lông tơ vàng mượt. Những khi ấy tôi thường e ngại.

Có những buổi sáng khoá cửa phòng đi làm, tôi có cảm tưởng như có nàng chờ đợi ở nhà. Tôi nôn nóng trở về, vội vã lên thang gác, và thấy phòng mình ấm hơn thường lệ. Trạng thái này ít khi xảy ra; và mỗi lần như thế, tôi biết mình đang ở trong tình trạng tinh thần bất thường.

Nhưng chắc chắn là sự thưởng ngoạn nghệ thuật của tôi đối với thơ Thanh Quan vẫn trong sáng vắng vặc như trăng sao.

Bà Huyện Thanh Quan với dòng thơ Nôm

I. Thân thế và sự nghiệp

Cho tới nay, người ta không rõ năm sinh và năm mất của bà. Chỉ biết cha của bà là học trò của cụ Phạm Quý Thích, cụ là một tiến sĩ đời nhà Lê và là bạn thân của thi hào Nguyễn Du. Quê hương bà là làng Nghi Tàm, ở ven Hồ Tây (Hà Nội). Nơi này vào thế kỷ XII có công chúa Từ Hoa, con vua Thần Tông nhà Lý, người đầy lòng nhân ái; đã từ bỏ cung vua để lập trại dạy cung nữ trồng dâu nuôi tằm, hoà mình với đời sống của dân; sau lại đem tất cả những gì mình có để làm công quả, xây nên chùa Sen Vàng (Kim Liên). Đây cũng là nơi mà sau này có nhiều dấu ấn của Vua Lê Chúa Trịnh: Chúa Trịnh Giang mở bến tắm, chúa Trịnh Sâm mở các hành cung. Gần đó là xóm Bảo Khánh, chỗ bà chúa Liễu Hạnh dong thuyền ngâm thơ cùng với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, "trăng tròn soi một bóng tiên thai", nơi đẹp đến nỗi "đất trời lộn sắc": chả biết đâu là nước, đâu là mây. Phải hiểu địa danh và lịch sử của Nghi Tàm mới có thể cảm được

thi tài và tâm hồn nhạy cảm, đầy nhân ái của Bà Huyện Thanh Quan, Nữ sĩ của đất "ngàn năm văn vật".

Được gọi là Bà Huyện Thanh Quan, vì cô Hinh lấy chồng người làng Nguyệt Áng, tên gọi Lưu Ôn, đậu cử nhân đời Vua Minh Mạng. Lúc đầu ông được bổ làm tri huyện Thanh Quan (tỉnh Thái Bình), rồi vì can án nên bị cách chức, sau lại được làm Bát Phẩm Thi Lại Bộ Hình, sau cùng được thăng lên chức Viên Ngoại Lang. Phần bà, nhờ nổi tiếng là "hay chữ", nên được Vua Minh Mạng vời vào cung và phong cho chức Cung trung giáo tập, để dạy các cung nữ học. Trong những năm đầu triều Vua Tự Đức, bà đã gián tiếp xin Vua miễn cho làng Nghi Tâm khỏi lệ tiến cống chim sâm cầm; điều đó nói lên sự quan tâm nhân ái đối với dân làng, và hình bóng đất Bắc hà luôn in đậm trong tâm hồn người Nữ sĩ tài hoa.

Thơ của bà để lại được chính thức công nhận là 6 bài; đó là: Qua đèo Ngang, Chùa Trấn Bắc, Thăng Long hoài cổ, Cảnh chiều hôm, Chiều hôm nhớ nhà, Cảnh thu. Chúng đều là những bài thơ tả cảnh, đẹp như những bức tranh thủy mặc chấm phá; nhưng không chỉ có vậy, đây lại là những bài thơ mượn cảnh để gửi gắm tâm tình. Nhưng trước khi nói đến tâm sự của bà, chúng ta cùng phân tích về đẹp nơi những bài thơ của Nữ sĩ.

II. “Ngọc” trong thơ

Thể thơ Đường luật của Trung Hoa có một bố cục chặt chẽ, với số chữ và số câu hạn chế, lại thêm những quy luật niêm và đối phức tạp. Với chữ Hán đã khó, nhất là về ý, "ý tại ngôn ngoại": dùng chữ diễn ý, sao cho ngắn gọn, đầy đủ; nhưng cũng "ý bất thành văn": lại vẫn như còn thiếu cái gì đó để gợi thêm tưởng tượng và tâm tình, như "trời chiều bằng lăng". Thật hay nhưng thật khó, thế mà điều đó có được nơi thơ của Bà Huyện Thanh Quan. Có thể nói rằng những câu thơ của bà thật đẹp và khó có một chữ thừa:

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa.

Ngay cách đảo ngữ cũng làm cho câu văn ngắn gọn, mạnh mẽ; nhưng lại thật trong sáng, nhẹ nhàng:

Gác mái, ngư ông về viễn phố
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.

Và nhất là những từ ngữ, hình ảnh, âm điệu đối xứng với nhau thật đẹp, thật hay:

Đá vắn tro gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương

Độc thơ của bà, chúng ta thấy có một cái gì thật đoan trang, tao nhã, như thấp thoáng một hình ảnh trang nghiêm, đài các, nhưng không cổ kính, khô khan mà lại thật thanh thoát, nhẹ nhàng:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Có thể ví thơ bà với hình ảnh bộ chén kiểu Trung Quốc có vẽ hình sơn thủy Việt Nam, đã được Vua Minh Mạng đem ra khoe, và yêu cầu bà làm thơ vịnh, Nữ sĩ đã không đắn đo lên giọng đọc:

Như in thảo mộc trời Nam lại
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.

Có cái gì cổ kính như một nước Trung Hoa với hàng ngàn năm truyền thống, luôn đặt nặng sơn hà. Nhưng cũng có cái gì thật xanh tươi, dịu mát, như cây rừng, cỏ lúa của quê Việt mến yêu. Tâm hồn của Nữ sĩ là ở đó, một tâm hồn biết vận dụng những hình ảnh của mình và của người, tâm tình và ngôn ngữ.

Bà cũng đã dùng những thi điệu thật uyển chuyển, nên thơ dù tả những cảnh xưa và theo thể thơ Đường, nhưng vẫn không bị gò bó. Trong thơ như có nhạc, và nhạc đó làm nao lòng người, vì thật hợp tình, hợp cảnh:

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn
Chuông hồi kim cổ lắng mà mau.

Có lẽ bà đã từng ngắm những lớp sóng xô đẩy nhau trên mặt Hồ Tây mà nghĩ tới sự suy thịnh đổi thay của các triều đại, cũng như nghe tiếng chuông chùa lúc nhật lúc khoan, gợi sự biến thiên của đời người và trần thế. Những hình ảnh đó đã làm bà cảm khái để dệt nên những vần thơ bất hủ, gieo vào lòng người một sự trầm lắng sâu sa...

Nhưng đẹp nhất và tuyệt nhất trong thơ của Nữ sĩ, là cách dùng chữ thật điêu luyện, thần tình. Những ý và lời đã được bà dùng những chữ thật chính xác để diễn tả, như những viên ngọc được chọn lọc và gọt dũa. Những nhà phê bình có thể đề nghị sửa một chữ trong thơ của Tản Đà hoặc của những nhà thơ mới để thêm đậm nghĩa hay tạo nhạc điệu, nhưng chưa thấy ai đề nghị sửa "chữ" nào trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan.

Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà

Hay:

Xanh um cỏ thụ tròn xoe tán
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.

Những chữ đã nói lên đầy đủ ý nghĩa, hình ảnh, màu sắc, mà lại thật sáng sủa, tươi đẹp, nhẹ nhàng, làm cho người đọc có ấn tượng: không thiếu, không dư.

Tóm lại, thơ Đường Luật của Việt Nam trước kia thường mắc phải hai tật: nếu nghiêng về chữ Hán thì nặng nề, cổ kính, có lúc tối nghĩa vì những điển cố, nghĩa chữ; nếu nghiêng về chữ Nôm thì quê kệch, chất phác, đôi khi trúc trắc, khó hiểu vì những tiếng không phổ thông. May mắn thay, tới đầu thời nhà Nguyễn, chúng ta có hai nữ sĩ kiệt xuất là Hồ xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, nên hai tật đó đã được vượt qua. Nói như cố giáo sư Phạm Thế Ngũ "Thơ Hồ xuân Hương thiên về Nôm mà bóng bẩy, duyên dáng, thơ Bà Huyện Thanh Quan thiên về Hán mà thanh thoát, nhẹ nhàng. Hồ xuân Hương đại biểu cho cái tinh thần trào phúng bình dân vươn lên thể hiện trong một hình thức bác học. Thanh Quan đại biểu cho cái tinh thần tao nhã nho sĩ kết tinh lại cùng với tinh túy của bài Đường thi trong một ngôn ngữ Hán Việt đã hoàn toàn Việt hoá".

Để nói riêng về Bà Huyện Thanh Quan, cố giáo sư đã không tiếc lời khen ngợi, và có lẽ chúng ta cũng đồng ý với ông rằng: "Thơ Đường trước bà người ta đã làm vô số, sau bà người ta cũng còn làm vô số. Nhưng trước cũng như sau, có lẽ không ai vượt được Nữ Sĩ Thanh Quan".

III. Thái độ "Hoài Lê" hay tâm trạng cô đơn

Xưa nay, nhiều nhà phê bình văn học đã xếp thơ Bà Huyện Thanh Quan vào khuynh hướng hoài cổ, vì bà có những bài thơ nói lên lòng luyến tiếc nhà Lê với quá khứ vàng son đã qua, một quá khứ huy hoàng của đất Bắc. Những bài thơ như "Thăng long hoài cổ", "Chùa Trấn Bắc" đã được đem ra phân tích dưới cái nhìn đó.

Nhưng gần đây, một số nhà phê bình mới đã bác bỏ nhãn quan này. Họ cho rằng Nữ sĩ đã sống vào sáu bảy thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, dưới triều các Vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, là lúc triều Nguyễn đã đi vào quy củ vững vàng, đã tự khẳng định như một vương triều chính thống. Và chính bà cũng như chồng, đều là quan nhà Nguyễn, nào có ăn lộc gì của Vua Lê Chúa Trịnh mà phải có thái độ "hoài Lê"? Chuyện đó có lẽ chỉ đúng cho Nguyễn Du, Nguyễn Huy Hổ là những người có gia thế vọng tộc gần gũi với Tiền triều. Còn nỗi buồn của bà, theo như họ khẳng định, đó là nỗi buồn của một tâm trạng cô đơn. Trong 6 bài thơ của bà đã có 4 bài thơ buồn, tất cả đều chứa đầy tâm sự mà không tìm được người san sẻ:

[Kẻ chốn chường đài, người lữ thứ](#)
[Lấy ai mà kẻ nỗi hàn ôn.](#)

Ngay cả cảnh vật, tuy thật gần gũi để bà gửi gắm tâm tình, nhưng vẫn không chia sẻ được sự cô quạnh của bà "cảnh đây, người đây, luống đoạn trường". Khác hẳn với Nguyễn Khuyến, ngay khi cô đơn như sự cụ chùa Đọi thì còn có khói mây:

Sự cụ nằm chung với khói mây.

Hoặc Tản Đà thì vẫn còn có mặt trăng:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi
Trần thế em nay chán nửa rồi.

Hay như Hồ Xuân Hương, lúc buồn còn có "non" và "nước":

Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non.

Còn Bà Huyện Thanh Quan thì như cô đơn tuyệt đối, một tâm trạng thể hiện rõ nét trong hai câu cuối của bài "Qua đèo Ngang"

[Dừng chân đứng lại trời, non nước](#)
[Một mảnh tình riêng ta với ta.](#)

Chỉ còn lại "mình" đối diện với mình trên đèo Ngang trong buổi chiều tà; "không còn là sự gửi gắm, miêu tả, bộc bạch, mà là tác giả "tạc tượng" nỗi cô đơn của mình vào đất trời, vũ trụ". Một hình tượng độc đáo: kiên vững, đầy nghị lực, dường như không muốn làm phiền lòng, bận tâm người khác, mà chỉ âm thầm chịu đựng một mình. Có phải là vì những ngày xa chồng, xa nhà khi nhận chức Cung trung giáo tập ở kinh thành Huế đã tạo trong bà nỗi buồn cô độc? hay là vì chồng bà sớm qua đời nên bà thấy lẻ loi và luôn nhớ lại một dĩ vãng không bao giờ trở lại? Và "Xuân Hương thi Tập" có nói đến danh mục các bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan, cho rằng bài "Thăng Long hoài cổ" lúc đầu có tên là "Quá phu quân cố lị cảm tác" (Qua chốn chồng làm quan cũ); nếu điều thi tập nói ở trên là đúng, thì quả là Nữ sĩ đã mượn thơ để diễn tả cảnh ngộ của mình chứ không phải là thái độ "hoài Lê". Bà đã đi từ bi kịch cá nhân của mình tới cái nhìn về sự biến thiên đổi dời của thiên nhiên và xã hội, sự đổi dời mà con người không cách chi ngăn giữ, mà chỉ còn lại nơi những tâm hồn nhạy cảm sự tiếc nuối xót xa, xót xa về một quá khứ với

những kỷ niệm riêng tư, hạnh phúc gia đình. "Nhìn chung, thì dễ dẫn đến một tâm trạng có rất nhiều nguyên nhân, hà tất chỉ là nỗi lòng người đó gán cho một triều đại nào!"

Lập luận trên thật vững chắc và có cơ sở, nhưng sẽ không đủ nếu chúng ta nói Bà Huyện Thanh Quan không có thái độ hoài Lê. Có điều phải định rõ là nên hiểu thế nào về thái độ đó:

Làm người, ai cũng nhớ đến sinh quán, quê hương; nhất là người giàu tình cảm như Nữ sĩ Thanh Quan, bà làm sao quên được Thăng Long, đất ngàn năm văn vật. Đã biến đâu rồi những cung son điện ngọc, mà chỉ còn trơ lại những cột gãy tường siêu, sân rêu mái đổ. Làm bà phải cất tiếng than:

[Tạo Hoá gây chi cuộc hí trường](#)
[Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.](#)

Thời gian trôi mau quá, những hành cung lộng lẫy của hôm qua, nay chỉ còn là phế tích hoang tàn, làm sững sốt và đau lòng người luôn chắt chiu những kỷ niệm xa xưa:

[Trần Bắc hành cung cỏ dãi dầu](#)
[Chạnh niềm cố quốc gợi lòng đau.](#)

Một quá khứ vàng son đã biến đi đâu mất, chỉ còn lại cỏ mùa thu trên đường mà ngựa xe nay vắng bóng, chỉ còn bóng chiều tà trên sân chầu của văn võ bá quan:

[Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo](#)
[Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.](#)

Điều đó càng thấm thía hơn đối với Bà Huyện Thanh Quan thuộc về một gia đình khoa hoạn thời Lê mạt. Tuy bà không hưởng lộc gì của Vua Lê Chúa Trịnh, và từng làm quan với nhà Nguyễn, nhưng chắc chắn bà cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp của các cựu thần nhà Lê như Phạm quý Thích, Nguyễn Du, Nguyễn Lý... qua những lời giảng dạy của cha mình. Nhất là đường hoạn lộ của chồng bà không phải lúc nào cũng suôn sẻ, chuyện ông đã từng bị cách chức vì lời thơ phóng khoáng của bà, chắc cũng đã từng làm bà chán nản với cái bả lợi danh hiện tại mà thêm tưởng nhớ tiền triều.

[Nhớ nước đau lòng con quốc quốc](#)
[Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.](#)

Chúng ta nhớ đây là nước cũ 300 năm của Vua Lê, là nước "Bắc hà" đã bị Chúa Nguyễn ở Nam hà ra chiếm cứ. Không những họ chẳng giữ gìn những lâu đài người xưa để lại, mà cũng chẳng dám tin dùng những sĩ phu của đất Bắc nghìn năm văn hiến. Cũng là sự đổi thay của các triều đại, thế nhưng sao Vua Quang Trung lại trọng vọng bầy tôi nhà Lê đến thế: người đã mời Nguyễn Thiếp, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích ra trao cho những chức vụ quan trọng, còn ai không nhận quan tước thì cho về quê cũ yên ổn làm ăn. Những Vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng thì lại khác, khinh thường, nghi kỵ, hoặc dùng cho có lệ; khiến cho những cựu thần nhà Lê như Nguyễn Du, Nguyễn Huy Hổ, và có lẽ ngay cả Nữ sĩ Thanh Quan cũng đã mang mặc cảm mà thêm thương nhớ tiền Triều. Huống hồ lại có thêm một lý do tâm lý, đó là tự ái bị tổn thương: tự ái địa phương, tự ái cá nhân. Đành rằng những nhà thơ chúng ta vừa kể trên đều có tâm hồn khoan hòa, phóng khoáng; nhưng chắc không khỏi bất nhẫn trong lòng khi thấy đất Bắc hà bị bỏ bê và coi là phụ thuộc, ngay cả cái tên "Thăng Long" cũng bị thay để xoá nhòa quá khứ; rồi chính mình cũng phải quy lụy Vua quan triều đình Huế, những kẻ khác biệt về tính tình, phong tục, học thức, mà lại xét nét, kiêu căng.

Ở đây, cũng cần minh định rõ ràng là Bà Huyện Thanh Quan, cũng như những cựu thần nhà Lê, đã chẳng tiếc gì cái ngai vàng mục nát với chính sự đổ nát của thời Lê mạt Trịnh suy, chả quý gì một vua Lê Chiêu Thống "công rấn cấn gà nhà", hay một Chúa Trịnh Khải chỉ biết bắt nạt vua Lê mà lại khiếp nhược trước kiêu binh Tam Phủ. Thái độ hoài Lê của Nữ sĩ không có tính cách chính trị, chỉ là tâm tình. Trước cảnh hoang tàn của đất Bắc thời nhà Nguyễn, bà đau lòng nhớ tiếc một quá khứ xa xưa, "một quá khứ có lẽ chính bà cũng không tưởng tận lắm và cũng chưa thọ hưởng ân huệ gì, nhưng đó là quá khứ của tiền bối, của gia đình, của quê hương mình, cho nên tình cảm dễ tô màu khả ái". Nhất là vào lúc cuối đời, trong lúc cô đơn, quá khứ đó đã sống lại huy hoàng trong tâm hồn cao đẹp của bà, một tâm hồn luôn nhạy cảm, yêu thơ, yêu dân, và yêu nước.

IV. Kết luận

Dòng văn học chữ Nôm có ba nữ sĩ tài ba: Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, và Bà Huyện Thanh Quan; mỗi người một vẻ, đã tô điểm cho văn học Việt nam những nét tuyệt vời. Hồ Xuân Hương, với nét trẻ trung tươi mát, tạo thêm tính lạc quan yêu đời; Đoàn Thị Điểm, với lòng chung thủy thắm thiết, đã nêu cao truyền thống của người phụ nữ Việt Nam nghĩa tình sâu đậm; và Bà Huyện Thanh Quan, với sự đoan trang, kiên nghị, hoài cổ, đã tạo thêm nghị lực trung trinh, lòng yêu mến trân trọng quá khứ của tiền nhân và gia đình. Tương lai nằm trong quá khứ, chúng ta thêm thấu hiểu và kính trọng Nữ sĩ khi đọc lại những dòng thơ chứa đầy tâm sự của bà, những bài thơ giúp ích cho chúng ta xây dựng tương lai khi đã nhớ thương, yêu mến những di sản của cha ông.

Nếu có thể ví Văn chương chữ Nôm như một kho tàng chứa đầy châu ngọc, thì với tài năng kiệt xuất của mình, Bà Huyện Thanh Quan đã chọn lọc và gọt dũa những viên ngọc để kết thành vương miện cho Nàng Thơ. Trên vương miện đó, số châu ngọc tuy không nhiều, nhưng thật đẹp, thật quý. Tạo nên dáng vẻ yêu kiều tôn quý cho một Nàng Thơ đài các, uy nghi, khiến bao người trầm trồ chiêm ngưỡng. Bao thế hệ yêu thơ sau này, đã như giới thi sĩ của đất Thăng Long xưa, sẽ mãi mãi bày tỏ lòng ngưỡng mộ tri ân khi nhìn vào vương miện của bà đã làm cho Nàng Thơ trong lâu đài Văn Hoá Việt, một công trình rực rỡ của một Nữ Sĩ đoan trang đầy tài năng và đức hạnh trong dòng văn học Việt Nam.

Bà Huyện Thanh Quan, người đi dọc những đèo Ngang Đổ Lại Thúy

Dừng chân đứng lại: trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta

1. Năm 1802, sau khi thống nhất cả nước, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy hiệu Gia Long và định đô ở Huế. Từ đó, Thăng Long mất địa vị đầu não của đất nước về chính trị và văn hóa. Thậm chí, chữ long trong tên gọi Thăng Long vốn là rồng, biểu tượng vương quyền và lý do chọn đô của Lý Thái Tổ, cũng bị đổi thành chữ long là thịnh.

Sự hạ thấp này hẳn làm đau lòng dân chúng Bắc Hà, nhất là các sĩ phu, những người từng ăn lộc nhà Lê như Nguyễn Du, Phạm Quý Thích, thầy học của Nguyễn Lý, thân sinh Bà Huyện Thanh Quan. Nổi đau ấy, về sau, hẳn còn gia tăng khi cố đô Thăng Long bị đổi thành tỉnh Hà Nội vào năm Minh Mệnh thứ 12 (1831): Kinh thành ngày ấy tỉnh bây giờ!

Năm 1813, trên đường đi sứ Trung Hoa, qua Thăng Long, chứng kiến những đổi thay nơi mình đã từng sống suốt tuổi hoa niên, Nguyễn Du cảm khái:

Thiên niên cự thất thành quan đạo
Nhất phiến tân thành một ổ cung
(Nhà lớn nghìn năm thành đường cái
Một mảnh tân thành mất cung xưa)

Nhìn Thăng Long bây giờ, thi nhân nhớ về một Thăng Long ngày xưa. Một nỗi nhớ với từng chi tiết cụ thể, đối lập nhau như nhà/đường, thành/cung, mới/xưa. Và nỗi nhớ càng chi tiết, cụ thể bao nhiêu thì càng chứng tỏ nỗi đau mất biểu tượng ấy lớn bấy nhiêu. Đó là nguồn gốc và cũng là nội dung của một tâm thức chung về sau được gọi là tâm sự hoài Lê mà một lớp người đã từng sống với hoàng triều đeo đẳng.

2. Bà Huyện Thanh Quan (1) là người Thăng Long chính gốc, dù bản thân chưa từng sống với nhà Lê, nhưng hít thở cái tâm thức chung ấy của thời đại, hẳn cũng không tránh khỏi cái tâm sự hoài Lê. Một lần, Qua chùa Trấn Bắc (2), thi nhân thấy:



Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau
Một tòa sen rớt hơi hương ngự
Năm thức mây phong nếp áo châu
Sóng lớp phé hưng coi như rộn
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá?
Ngơ ngần lòng thu khách bạc đầu. (3)

Trấn Bắc là một hành cung cũ đời Hậu Lê, xưa chúa Trịnh thường đem văn võ bá quan, hoặc cung nữ, tới thưởng ngoạn cảnh Hồ Tây và bày những trò vui nhộn. Vậy mà nay đã trở nên tiêu điều, vắng vẻ, cỏ dãi dầu. Từ đó, thi nhân chạnh nghĩ về nhà Lê Trịnh, như một niềm cố quốc. Chữ chạnh ở đây chỉ là nhân mà nghĩ, do điều gì đó gợi ra mà nghĩ chứ không phải lúc nào cũng đau đáu như những cựu thần nhà Lê. Hơn nữa, thi nhân cũng không nghĩ về chính cái nước cũ ấy, mà chỉ nghĩ đến nó như một niềm, một tâm sự.

Đọc thơ Thanh Quan, nhiều người thắc mắc, sao thi nhân đang sống trên đất nước mình mà lại luôn luôn nói về cố quốc ("Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau"), luôn nhớ nước ("Nhớ nước đau lòng con quốc quốc")? Có vẻ như có một mâu thuẫn logic nào đó. Thực ra, về mặt xã hội, Bắc Hà (Đàng Ngoài) luôn được coi như một "nước" so với Nam Hà (Đàng Trong) (Xem Hoàng Lê nhất thống chí). Hơn nữa, về mặt tâm lý, cùng một thực tại mà không cùng một khoảng thời gian thì thực tại đó chưa hẳn đã như nhau. Bởi thế, Nguyễn Bính mới "ở Ngự Viên mà nhớ Ngự Viên".

Và, cũng bởi thế, Bà Huyện Thanh Quan nhìn hiện tại mà nhớ đến quá khứ. Thậm chí, nỗi nhớ làm con người như rơi vào ảo giác. Thi nhân thấy quá khứ: một toà sen thơm hơi hương vua còn rớt và nằm thức mây lưu lại nếp áo châu. Sự hoài niệm đã xáo trộn thời gian, biến quá khứ thành hiện tại. Đây là một nét đậm, một nhịp mạnh trong thơ Thanh Quan. Nó không chỉ tạo ra một cảm hứng thế sự, mà còn tạo ra cái nhìn thế giới và cái nhìn nghệ thuật trong thơ bà.

Bà Huyện Thanh Quan sống trong một thời đại (lớn) đầy biến động. Nhà Lê/Mạc, chúa Trịnh/Nguyễn, Tây Sơn/Nguyễn Ánh liên tiếp xuất hiện và liên tiếp sụp đổ. Nguyễn Du, một chứng nhân của thời đại ấy, đã phải thốt lên: "Cổ kim bất kiến thiên niên quốc" (Xưa nay chưa từng thấy triều đại nào tồn tại nghìn năm cả). Bà Huyện Thanh Quan cũng sống trong một không gian nhiều đổi thay. Đó là Thăng Long. Theo quy luật động học văn hóa, trung tâm bao giờ cũng thay đổi nhanh hơn và nhiều hơn ngoại biên. Hơn nữa, ở Việt Nam, mỗi triều đại mới lên ngôi thường phá hủy những công trình của triều đại trước để làm lại từ đầu. Trong một không - thời gian biến dịch như vậy, từ một cảnh quan cụ thể là chùa Trấn Bắc, Bà Huyện Thanh quan để khái quát lên thành một quy luật xã hội:

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau

Quy luật này không chỉ chi phối một cảnh quan nào đó của Thăng Long, mà Toàn bộ Thăng Long và qua đó toàn bộ non sông đất nước. Đây là sự thăng hoa của thơ Thanh Quan và càng ở những bài thơ sau thì sự thăng hoa này càng lớn. Vì thế, trong Thăng Long thành hoài cổ, tâm sự hoài Lê trong Bà Huyện Thanh Quan đã trừu tượng hóa thêm một bậc nữa:

Tạo hóa gây chi cuộc Lý Trường?
Đến nay thâm thoát mấy tình sương
Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương,
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ.
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Thi nhân trách con tạo (gây chi) biến cuộc đời thành sàn diễn của những đổi thay. Thoạt tiên vẫn những đối lập xưa/nay ấy: Xưa là lối xe ngựa đi về nhộn nhịp thì nay chỉ có cỏ thu phủ dày; xưa là lâu đài đường bệ mà nay chỉ còn tro bụi nền cũ dưới ánh chiều tà. Rồi xuất hiện thêm một đối lập khác nữa tự nhiên/nhân tạo. Ngày tháng (tuế nguyệt) trôi đi kéo theo những đổi thay (tang thương), nhưng đó là những đổi thay của thế giới nhân tạo, thế giới người, còn tự nhiên (đá, nước) thì vẫn bất biến (tro gan, cau mặt). Soi vào tấm gương vĩnh hằng của tự nhiên, đời sống nhân tạo từ xưa đến nay (kim cổ) càng trở nên giả tạm và thoáng chốc. Con người đối diện với cảnh tượng này (cảnh đấy, người đây) được thức nhận, tỉnh táo hơn so với con người ảo giác ở chùa Trấn Bắc. Nhưng, vì thế, cũng đau khổ hơn. Và cô đơn hơn.

Đến đây, có thể nói, cái chữ tâm sự hoài Lê ở Bà Huyện Thanh Quan, nếu có thì cũng đã dần dần trở nên rỗng nghĩa, mất nội dung cụ thể. Thăng Long thời Lê chỉ còn là một biểu tượng của một quá khứ vàng son đã một đi không trở lại. Thậm chí chỉ còn là biểu tượng của một dĩ vãng chung chung một hoài niệm, một nỗi nhớ về nỗi nhớ. Nỗi nhớ cấp hai này tạo thành nội dung sống của Bà Huyện Thanh Quan.

3. Được gọi vào Huế làm Cung Trung Giáo Tập, Bà Huyện Thanh Quan già từ Thăng Long. Những tưởng rằng sự thay đổi không gian sẽ làm thay đổi thời gian. Vạn lạy không gian xóa những ngày (Hàn Mạc Tử). Nhưng hóa ra phong cảnh không lay chuyển được tâm cảnh, mà, ngược lại, còn bị tâm cảnh nhuộm màu. Điều này có thể thấy rõ khi thi nhân Qua Đèo Ngang:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác ven sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Cảnh Đèo Ngang thật khác xa với cảnh Thăng Long. Nhiều thiên nhiên hơn, ít nhân tạo hơn. Nhìn gần, thi nhân thấy thiên nhiên cũng chen chúc. Một mặt, cái hữu sinh (cỏ cây) lấn át cái vô sinh (đá), mặt khác, trong giới, hữu sinh, cái thô lậu hơn (lá) lại lấn át cái tinh tế hơn (hoa). Còn nhìn xa: vạn vật thu nhỏ như trong hòn non bộ. Con người thì nhỏ nhoi, cực nhỏ (Lom khom dưới núi tiều vài chú), nơi "vui như chợ", "đông như chợ" thì cũng lại thưa thớt (Lác đác ven sông chợ mấy nhà). Thật khác xa với cảnh chen chúc của thiên nhiên. Thực ra, cảnh Đèo Ngang rất hùng vĩ, nhưng trong con mắt tâm trạng của nhà thơ đã trở thành cảnh mọn, thậm chí tiêu điều. Chẳng khác gì sự tiêu điều của Thăng Long. Nội tâm đã chi phối ngoại cảnh.

Đứng trên đỉnh Đèo Ngang, nghe tiếng cuốc kêu, Bà Huyện Thanh Quan nhớ đến nước; nghe chim da da (đa đa, bát cát quả cà, bắt cô trói cột...) kêu, thi nhân thấy thương nhà. Niềm hoài cổ luôn chờ chực sẵn, còn sự đồng âm kia (cuốc là chim và quốc là nước, da da là chim và gia là nhà) chỉ là một cái cớ. Đến đây, thiên nhiên vốn chen chúc tạo thành một hợp thể ở chân đèo, đã ra thành những yếu tố riêng rẽ: trời, non, nước. Và con người cũng trở thành một yếu tố đơn lẻ, ngâm một mảnh tình riêng mà chỉ biết chia sẻ với chính mình (ta với ta).

Bà Huyện Thanh Quan, như vậy, đã vượt qua được một Đèo Ngang địa lý mà không qua nổi một Đèo Ngang tâm lý. Tâm tình hoài cổ vẫn là hành trang của bà trên đường vào Huế. Thậm chí, hành trang ấy càng đi xa càng trở thành một gánh nặng. Nỗi nhớ Thăng Long, nhớ về nỗi nhớ Thăng Long đè nặng tâm hồn người lữ thứ, trở thành nỗi nhớ nhà mỗi khi chiều về trên con đường thiên lý:

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn
Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa khách bước dồn
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Chiều hôm nhớ nhà là một tâm trạng cố hữu, thường hằng của động vật, của con người. Mỗi khi ngày hết, mọi sinh linh đều tìm về nhà, tổ ấm, chốn nương thân để được che chở nghỉ ngơi. Bằng những động tác dứt khoát, sắc khoát (gác mái, gõ sừng), ngựa ông và mục tử ra về. Và tuy là bên xa (viễn phố) và thôn lẻ (cô thôn), nhưng họ còn có nơi để mà về. Còn con người lữ thứ kia, giống như con chim bạt gió, mặc dù đang dần bước nhưng không có nhà để mà về. Chỉ có sự nhớ nhà, sự nhớ về sự nhớ nhà. Bởi thế, đường đi không bao giờ kết thúc. Bởi thế lữ khách trở thành một trường lữ, một người đi.

4. Nếu lâu đài ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương được xây dựng bởi những động từ chỉ hành động, tính từ chỉ phẩm chất, và trạng từ chỉ cách thức và mức độ thì tháp (ngà) thơ Bà Huyện Thanh Quan lại chỉ được kiến tạo bằng những danh từ mà phần lớn lại là danh từ Hán Việt: tạo hóa, hý trường, tinh sương, thu thảo, tịch dương, tuệ nguyệt, tang thương, kim cổ, đoạn trường, cố quốc, phé hưng, hoàng hôn, ngựa ông, mục tử, viễn phố, cô thôn, chương đài, lữ thứ, khoáng dã, bình sa... Nhiều câu thơ của Thanh Quan dường như chỉ là sự ghép lại của những danh từ:

[Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo](#)
[Nền cũ lâu đài bóng tịch dương](#)

Danh từ chỉ sự vật ở cấp độ khái niệm. (Ví dụ, nói đến từ bàn, ta hình dung đó là một mặt phẳng, có chân, được dùng để làm gì đó. Còn nếu biết cái bàn đó như thế nào thì phải thêm vào những định ngữ như cái bàn vuông, màu xanh, bằng gỗ, để viết...). Làm thơ bằng những danh từ, nghĩa là Bà Huyện nhìn sự vật ở những bản chất của nó, bỏ qua tất cả những gì là cụ thể, sống động. Một người như thế là giữ một khoảng cách với cuộc sống, xa lánh cuộc đời, lẩn trốn hiện tại. Khoảng cách đó ở nhà thơ còn được nhân lên một lần nữa, bởi các danh từ của Thanh Quan toàn là danh từ Hán Việt.

Cùng chỉ một loài thực vật, nhưng cỏ (thuần Việt) và thảo (Hán Việt) gieo vào tâm trí bạn đọc những cảm xúc và tưởng tượng khác nhau. Cỏ bao giờ cũng gợi nhắc đến một thứ cỏ cụ thể nào đó. Nó đánh thức trong ta những kỷ niệm. Còn thảo thì chỉ là một âm vang xa xôi, trang trọng và nhoè nghĩa. Như vậy, sự khác nhau giữa từ thuần Việt và từ Hán Việt không đơn thuần ở sắc thái ngữ nghĩa, ở độ âm vang của con chữ, mà còn ở một cách nhìn.

Bà Huyện Thanh Quan thường nhìn cảnh vật vào mùa thu: Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo, bằng tấm-lòng-con-mắt-thu: Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu. Thậm chí, ngay cả khi thi phẩm không có chữ thu nào, thì bạn đọc vẫn cảm nhận được cảnh ấy, vật ấy đang thu: cỏ dải dầu, toà sen rớt, thức mây phong, ngàn mai gió cuốn, dặm liễu sương sa, còi mục thét trắng, chài ngựa tung gió... Một hồn thu ngấm trong từng con chữ phả vào hồn người đọc: Hơi thu lạnh lẽo khí thu loà (Đỗ Phủ).

Cảnh thu ấy còn được thi nhân nhìn vào buổi chiều, trong bóng chiều tà. Trong 5 bài thơ chắc chắn là của Bà Huyện Thanh Quan thì có đến 4 bài có những từ khác nhau chỉ bóng chiều tà:

[Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà](#)
(Qua Đèo Ngang)

[Nền cũ lâu đài bóng tịch dương](#)
(Thăng Long thành hoài cổ)

[Trời chiều bằng lãng bóng hoàng hôn](#)
(Chiều hôm nhớ nhà)

Vàng tủa non tây bóng ác tà (Nhớ nhà)

Với tần số xuất hiện cao như vậy, lại ở vào một vị trí đặc biệt (hầu hết đều ở cuối câu mở đầu thi phẩm), có thể nói, bóng chiều tà chính là từ-chìa khóa để mở vào những tòa lâu đài thơ Thanh Quan. Bóng chiều tà chính là lăng kính để thi nhân nhìn cuộc đời. Dưới bóng chiều tà, cảnh vật mùa thu vốn đã tiêu điều đổ nát càng thêm đổ nát tiêu điều. Nhưng cũng trong ánh chiều tà ấy, sự vật lại bừng sáng lên lần cuối cùng cái huy hoàng của tàn tạ, để rồi vĩnh viễn lịm tắt.

Bà Huyện Thanh Quan không chỉ giữ một khoảng cách với cuộc đời, mà còn giữ khoảng cách với cả chính mình. Khi trên đỉnh Đèo Ngang, thi nhân nói với ta với ta là đã có sự phân thân. Ta tự chia ta thành một cái ta khác để chia sẻ mảnh tình riêng cho bớt cô đơn. Nhưng dấu sao chữ ta này cũng vẫn là nhân xưng ngôi thứ nhất. Tuy nhiên, điều này chỉ diễn ra một lần, khi cảm xúc của thi nhân lên đến đỉnh điểm. Còn ở tất cả những trường hợp khác, Bà Huyện Thanh Quan đều tự gọi mình ở ngôi thứ ba số ít. Một cách tự xa lạ hóa mình. Đó là người ("Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường"); "Kẻ chốn Chương Đài người lữ thứ"); kẻ ("Mấy kẻ tình chung có thấu là...", đặc biệt là khách ("Ngỡ ngẩn lòng thu khách bạc đầu"; "Dặm liễu sương sa khách bước dồn"; "Dặm liễu băng khuâng khách nhớ nhà").

Tự nhận mình là khách, Bà Huyện Thanh Quan không chỉ gián cách mình với mình, mà, quan trọng hơn, gián cách mình với cuộc đời. Bà khẳng định mình chỉ là một người khách đến với cuộc đời này. Đến rồi đi không có gắn bó gì hết. Nhất là ở đây và bây giờ. Điều này còn được thể hiện rõ một lần nữa qua nhan đề các bài thơ của thi nhân. Hai nhan đề có từ qua (Qua Đèo Ngang, Qua chùa Trấn Bắc), hai có từ nhớ (Chiều hôm nhớ nhà, Nhớ nhà), một có từ hoài (cổ), cũng là nhớ (Thăng Long thành hoài cổ). Như vậy, khoảng cách giữa thi nhân và cuộc đời được thiết lập ở cả ba cạnh khía: qua : không gian; hoài cổ: thời gian và nhớ nhà: tâm lý. Nghĩa là, người lữ khách ấy chỉ có đi qua cuộc đời, không ghé lại đây để rồi chỉ có nhớ, hoài, nhớ hoài, hoài nhớ.

5. Mùa thu là mùa tàn của một năm
Chiều tà là giờ tàn của một ngày.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan là thơ mùa thu và chiều tà. Thời gian tàn tạ ấy lại gắn với không gian đổ nát: một tòa thành cổ, một ngôi chùa hoang vắng, lối xưa nền cũ của những lâu đài cung điện, một cảnh đèo heo hút, hoang vu, một bến sông xa, một bãi cát rộng, một con đường... Cảnh vật trong không - thời gian ấy đều hướng tới một sự suy tàn, tiêu vong. Mặc dù buồn về những cảnh tượng như vậy, nhưng thi nhân vẫn thấy được vẻ đẹp của sự tiêu vong. Thậm chí, càng tàn tạ càng bừng lên một vẻ đẹp khó hiểu. Tâm trạng này cũng giống như cái nhìn của Tân Đà sau này: "Lá sen tàn tạ trong đầm/Lặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa" (Cảm thu tiễn thu). Tâm lý như vậy hẳn ẩn sâu bên trong một xung năng vô thức nào đó. Thơ Bà Huyện Thanh Quan còn là sự lặp đi lặp lại dài dài những vấn đề tư tưởng nghệ thuật ở cả phương diện vĩ mô lẫn phương diện vi mô. Trước hết là sự trùng lặp về chủ đề: cả 5 bài thơ đều là sự hoài niệm quá khứ. Cảnh tượng, phong cảnh đều là mùa thu và chiều tà. Tâm cảnh đều là sự nhớ nước, thương nhà. Nhân vật trữ tình bao giờ cũng là người đi. Sau đó là sự lặp lại của từ ngữ như thu, bóng xế tà, kim cổ (gương cũ soi kim cổ chuông hồi kim cổ), cỏ (cỏ dãi dầu; cỏ cây chen đá)...

Đặc biệt là sự lặp lại với tần số cao những từ chỉ tâm trạng của tác giả: niềm cố quốc, nhớ nước, thương nhà, nỗi hàn ôn, kẻ tình chung, mảnh tình riêng... Như vậy, Bà Huyện Thanh Quan là người không chỉ bị cuốn hút bởi sự suy tàn, mà còn thấy được cả vẻ đẹp của suy tàn. Điều này

thường trực trong thi phẩm đến mức thành ám ảnh. Ám ảnh đó ẩn chứa một xung năng vô thức mạnh mẽ mà phân tâm học gọi là bản năng chết (thanatos).

Đến đây, người ta bỗng thấy ý nghĩa sâu xa, nhiều tầng lớp trong nỗi buồn, sự hoài niệm quá khứ, sự cách vời cuộc sống hiện tại của Bà Huyện Thanh Quan. Căn cốt của nỗi buồn đó là sự cuốn hút của thi nhân về phía thanatos, sự nghỉ ngơi vĩnh cửu, sự yên tĩnh đời đời. Còn nỗi buồn về thể sự đổi thay, mọi thứ đều giả tạo, mong manh, thoáng chốc chỉ là "bản chất hàng hai", nói theo ngôn từ của triết gia Trần Đức Thảo. Như vậy, cái "tâm sự hoài Lê" kia chỉ là tấm áo khoác, là duyên cớ, hay "bản chất hàng ba", cái trên cùng, bề mặt.

6. Như vậy, với sự hướng về bản năng chết, Thanh Quan càng là một đối tượng của Hồ Xuân Hương. Sự đối trọng trên mọi cấp độ. Thơ Xuân Hương, như đã nói, được kiến tạo bằng những động từ chỉ hành động, thậm chí hành động cơ bản nhất của con người như đập, móc, xuyên..., bằng tính từ chỉ phẩm chất, trạng từ chỉ cách thức và mức độ cùng cực. Hồ Xuân Hương, bởi thế, là người áp sát với đời sống, người không khoảng cách với cuộc đời, người nhìn cuộc đời trong sự chuyển động, sự vận động không ngừng của nó, trong màu sắc, hình khối, kích thước, âm thanh của nó. Đó là một thi nhân yêu sự sống, tôn sùng sự sống. Hồ Xuân Hương là người có một bản năng sống (éros) mạnh mẽ.

Hồ Xuân Hương, bởi thế, không chịu nằm yên trong khuôn khổ thơ Đường, một thể loại thơ trang nghiêm, hài hòa đến tuyệt đối. Thi nhân đưa vào thơ mình vô vàn những chi tiết tỉ mỉ, cụ thể, thậm chí sống sít của đời sống, những từ láy đôi láy ba hết sức thừa thãi, những từ vận hiểm hóc, thách đố, đặc biệt những cặp câu thực và luận, mặc dù đối vắn rất chỉnh, nhưng ít nhiều đã ngã sang đối xứng để ám chỉ những chuyện tình giao nam nữ như:

Trai du gốc hạc khom khom cột
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng
(Đánh đu)

Hai chân đập xuống năng năng nhấc
Một suốt đêm ngang thích thích mau
(Dệt cử)

Toàn bộ thơ Hồ Xuân Hương nhìn chung, vừa tuân theo những nguyên tắc, luật lệ của thơ Đường vừa chống lại nó. Bà đã phá vỡ tính đơn giản, kiệm từ, trang trọng cách vời của nó. Tuy nhiên, đó chỉ là sự phá vỡ cái hài hòa cục bộ, tức nội bộ bài thơ, để sau đó lại thiết lập nên một hài hòa mới, rộng hơn, giữa bản thân bài thơ và vũ trụ quanh bài thơ đó. Vì thế, Hồ Xuân Hương đã sáng tạo ra một thứ thơ Đường luật mới.

Đó là tinh thần éros.

7. Bà Huyện Thanh Quan, ngược lại, vẫn trung thành với thể thơ luật Đường chính thống. Thơ Thanh Quan được làm bằng những danh từ, lại là danh từ Hán Việt, nên tạo ra được một sự sang trọng, cách vời, thậm chí uy nghi đường bệ. Thơ bà hoàn toàn không có các nối từ, "từ nước", mà toàn những từ "đặc". Phép tính lược được vận dụng đến mức tối đa. Không gian và thời gian thống nhất với nhau. Con người và vũ trụ thống nhất với nhau. Mỗi bài thơ là một thể giới thống nhất, biệt lập, tự trị. Năm bài thơ cũng tạo thành một thể giới thống nhất biệt lập và tự trị. Một Ngũ Hành Sơn trên cánh đồng thơ Việt.

Thơ Đường Bà Huyện Thanh Quan, điều quan trọng là vẫn giữ được hồn Đường. Đây là điều ít nhà thơ đạt được, kể cả những thi nhân Trung Hoa sau Đường. Bởi vậy, nếu nói về việc làm thơ

nôm Đường chuẩn nhất, Đường nhất ở Việt Nam thì thứ nhất phải kể đến Bà Huyện Thanh Quan. Sự Việt hóa thơ Đường ở thi nhân, nếu có, chính là việc nhà thơ kín đáo để lộ nữ tính của mình vào bài thơ. Thi nhân nói nhiều đến mai, liễu vốn là những từ chỉ phụ nữ trong thi liệu Đông phương.

Nguyễn Du đã từng khen chị em Thuý Kiều là mai cốt cách tuyết tinh thần, rồi Bồ liễu thoi đành phận mỏng manh. Đặc biệt hơn, Bà Huyện Thanh Quan khi dùng chữ kẻ chốn Chương Đài thì đã nói về liễu Chương Đài, về người phụ nữ. Ngoài ra, thơ Thanh Quan cũng nói nhiều đến cỏ, thứ thực vật rất gần với thân phận phụ nữ. Chính nữ tính này của thi nhân đã làm mềm hóa, thân mật hóa thể thơ Đường luật vốn trang nghiêm, đôi lúc đến lạnh lùng.

Nét riêng nữa của thơ Đường Thanh Quan là xuất hiện thực hiện người lữ thứ. Người-đi-đường-chúngng-kiến kể lại những "điều trông thấy" của mình, cảm xúc của mình, nỗi buồn nhớ của mình bằng một giọng điệu tâm tình, thủ thi, thỉnh thoảng lại xen tiếng thở dài, nhưng cũng không hiếm khi có sự nồng ấm của thân xác (như khi gọi niềm tâm sự của mình là nỗi hàn ôn!). Thơ Đường, do ảnh hưởng của Thiền học, vốn là một thứ mỹ học tĩnh. Nhưng với sự xuất hiện con người lữ thứ, thơ Đường Thanh Quan đã bắt đầu có sự chuyển dịch, tuy còn rụt rè về phía động. Đó là ảnh xạ của ý thức cá nhân đã bắt đầu thức tỉnh trong lớp người tài tử đương thời.

Tuy số lượng bài để lại không nhiều, nhưng, có thể nói, thơ Thanh Quan là những dấu son của thơ Việt Nam trung đại. Nghĩ đến Bà Huyện Thanh Quan tôi cứ nghĩ tới bức chân dung Người đàn bà xa lạ của họa sĩ Nga Kramskoi; ngồi bất động trên xe ngựa và sau lưng là kinh thành Peterburg mù sương. Cũng đẹp một vẻ đẹp sang trọng, đài các và cách vờn như thế. Còn nghĩ đến thơ bà, tôi mừng tượng đến một chiều thu, khi mặt trời đã tắt, nhưng còn hắt lên nền trời những dải sáng vàng rực, thuần khiết, và người thợ trời nào đã cắt dải sáng đó thành những bài thơ Bà Huyện Thanh Quan.

Phải chăng Bà Huyện Thanh Quan đã trau chuốt lại bài thơ «Đèo Ngang» nguyên thủy? Nguyễn Vĩnh Tráng

Bà Huyện Thanh Quan và Bà Hồ Xuân Hương là hai nữ sĩ kiệt xuất trong nữ giới của nền Văn Học Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 18, đầu thế kỷ thứ 19. Điều đó khó ai phản bác được. Hai nữ sĩ, mỗi người mỗi vẽ, mỗi người mỗi cung cách, nhưng cả hai Bà đều độc đáo.

Rất nhiều nhà phê bình văn học đã cho Bà Hồ Xuân Hương có một văn phong « bình dân », dùng rất chữ Nôm, còn Bà Huyện Thanh Quan thì có văn phong « bác học », xen Hán tự nhiều trong tác phẩm của mình.

Thật thế, ta thấy rất nhiều thành ngữ chữ Hán trong tác phẩm của Bà Huyện. Theo *Wikipedia Tiếng Việt*, ngày nay ta chỉ còn 6 bài thơ « thất ngôn bát cú » của Bà, ngoại trừ bài « Cảnh Thu », mà người ta cho rằng có thể là của Bà Hồ Xuân Hương. Trong 6 bài đó có rất nhiều thành ngữ chữ Hán, trừ bài « Qua Đèo Ngang ».

« Thành ngữ chữ Hán » tôi muốn nói ở đây, có nghĩa là ta có thành ngữ chữ Việt (Nam, Nôm) tương đương, như Triều Mộ, ta có Sớm Tối; Tuế Nguyệt, ta có Năm Tháng; Đoạn Trường, ta có Đứt Ruột...

Mặt khác, tôi tìm thấy trong *Contes et Légendes du Pays d'Annam* của Lê Văn Phát, viết năm 1913, in lần thứ 2, tại Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn 1925, có bài « Le Rôle d'eau » . Trong « Le Rôle d'eau » lại có bài « Đèo Ngang », vô danh, rất chữ Nôm, văn phong rất mộc mạc, còn nội dung thì giống hệt nội dung bài « Qua Đèo Ngang » của Bà Huyện Thanh Quan.

Bài « Le Rôle d'eau » kể chuyện ngày xưa. Chuyện vua La Hoa (?) nước Chiêm Thành đem quân đánh Giao Chỉ. Một cận thần tên Quốc đã hết lời can gián và xin hoãn lại cuộc viễn chinh, nhưng nhà vua không nghe. Biết rằng trận chiến này thế nào cũng đem lại thất bại, Quốc xin theo, hầu quyết tâm bảo vệ an toàn cho chúa.

Cuộc chiến xảy ra ở Đèo Ngang. La Hoa, quá hiếu chiến, quá chủ quan, tiến thẳng đến trận tiền, nên bị trúng tên mà chết. Quá đau đớn, Quốc liều xông ra chém giết giữa muôn tên ngàn giáo để báo thù. Nhưng đơn thương độc mã, nên Quốc đã chết dưới làn sóng của địch quân. Quá uất ức, hồn của Quốc không siêu thoát được, cứ phảng phất quanh Đèo Ngang để tìm xác chủ, nhưng vô hiệu quả. Sau đó Quốc tái sinh dưới dạng con chim Cuốc để đêm đêm rít lên những tiếng kêu bi ai của một vị trung thần khóc quốc vương tử trận: «Quốc Quốc, La Hoa », Quốc ở đây, còn La Hoa ở đâu ?

Một văn nhân vô danh, đi qua Đèo Ngang, thấy một đàn chim Cuốc, nhớ lại chuyện xưa, đã làm bài thơ « Đèo Ngang ».

Cũng nên nhắc là trước thập niên 30, những tác phẩm của Bà Huyện Thanh Quan ít ai biết đến. Có chăng cũng chỉ trong giới sĩ phu, chứ không phải như *Truyện Kiều* (Đoạn Trường Tân Thanh) của Cù Nguyễn Du, mà từ thành thị đến thôn quê, ai cũng bập bẹ vài câu. Trong những năm 1930-1940, ta mới thấy một số học giả, tác giả nói đến Bà Huyện, như Cù Dương Quảng Hàm, trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* (1941), và vào thập niên 50, mới thấy những tác phẩm của Bà trong các sách giáo khoa tại học đường.

Mặt khác, ông Lê Văn Phát chỉ để lại hai tác phẩm *La vie intime d'un Annamite et ses croyances vulgaires*, (Bulletins de la Société des Etudes Indochinoises, Imprimerie F.H Schneider Sài Gòn 1907), và *Contes et Légendes du Pays d'Annam*, (Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn 1913), bằng chữ Pháp. Như thế, có thể ông Lê Văn Phát không biết nhiều về các tác phẩm của Bà Huyện Thanh Quan. Những bài của ông Lê Văn Phát viết, toàn là chuyện cổ tích, huyền thoại dân gian cả. Bài « Đèo Ngang » trong *Contes et Légendes du Pays d'Annam* có thể là một giai thoại dân gian lâu đời, có trước thời Bà Huyện Thanh Quan chăng. Sau đây là bài « Đèo Ngang » theo ông Lê Văn Phát :

Đèo Ngang

Qua ải Đèo Ngang bóng ác tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen ba.
Non cao rải rác tiều vài lão,
Đất rộng lai rai xóm mấy nhà.
Nhớ chúa đau lòng con Quốc-Quốc, (tên của trung thần Quốc)
Kêu người mỗi miệng tiếng Hoa-Hoa. (tên của vua La Hoa)
Dừng chơn ngóng cổ miền non nước,
Một tấm lòng riêng ta với ta.

Vô danh.

Vậy phải chăng Bà Huyện đã lấy bài đó, đã có từ lâu, và trau chuốt lại thành một bài thơ bất hủ

như ta đã biết :

Qua đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ (rợ) mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Ta thử từ từ kiểm xét xem. Sáu bài thơ của Bà Huyện như sau :

Nhưng với ông thì bà Huyện chỉ có 4 bài thôi. Đó là: *Thăng Long hoài cổ*, *Chiều hôm nhớ nhà*, *Chùa Trấn Bắc* và *Qua Đèo Ngang*.

1 – Chùa Trấn Bắc

Trấn Bắc *hành cung* cỏ dài dầu (...) Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu.
Chạnh niềm *cổ quốc* nghĩ mà đau
Mấy tòa sen *tỏa hơi hương ngự*
Năm thức mây *phong* nếp áo châu
Sóng lớp *phế hưng* coi đã rộ
Chuông hồi *kim cổ* lắng càng mau
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu.

trong 8 câu của bài này, Thầy thấy có 6 câu dùng 5 thành ngữ chữ Hán và 1 chữ Hán. Cộng tất cả 11 chữ Hán: *hành cung, cổ quốc, hương ngự, phong, phế hưng, kim cổ*

2 – Đền Trấn Võ

Êm ái chiều xuân tới *Trấn đài*
Lâng lâng chẳng bợn chút *trần ai*
Ba hồi *triêu mộ* *, chuông gầm sóng
Một vũng *tang thương*, nước lộn trời
Bể *ái* ngàn *trùng* khôn tát cạn
Nguồn *ân* trăm *trượng* dễ khơi vơi
Nào nào cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây, chín rõ mười

Trong 8 câu của bài này, ta thấy có 6 câu dùng 4 thành ngữ chữ Hán và 4 chữ Hán.
Cộng tất cả 12 chữ Hán:

trấn đài
trần ai

triều mộ (sớm tối).*
tang thương
ái; trùng
ân; trượng

* Ba hồi *triều mộ* là ba hồi chuông *sớm tối*. Có rất nhiều tác giả, ngay cả các tác giả gốc miền Trung và miền Nam là những người phân biệt rõ ràng hai phụ âm đầu *tr* và *ch* đã làm lẫn viết sai hai chữ *chiều mộ* thay cho hai chữ *triều mộ*, như trên « Wikipedia Tiếng Việt ».

3 – Cảnh Chiều Hôm , *Chiều hôm nhớ nhà,*

Chiều trời bảng lảng bóng *hoàng hôn (...)* Lấy ai mà kể nỗi *hàn ôn*

Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn
Gác mái, *ngư ông về viễn phố*
Gõ sừng, *mục tử lại cô thôn*
Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn
Kẻ chốn *chương đài* người *lữ thứ*
Lấy ai mà kể nỗi *hàn ôn*

trong 8 câu của bài này, Thầy thấy có 5 câu dùng 8 thành ngữ chữ Hán.
Cộng tất cả 16 chữ Hán: *Hoàng hôn, ngư ông; viễn phố, mục tử; cô thôn; chương đài; lữ thứ; hàn ôn.*

Hoàng hôn, ngư ông; viễn phố, mục tử; cô thôn; chương đài; lữ thứ; hàn ôn.

4 – Thăng Long thành hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường (...) Cảnh đây người đây luôn *đoạn trường.*
Đến nay thấm thoát mấy *tinh sương*
Lối xưa xe ngựa hồn *thu thảo*
Nền cũ lâu đài bóng *tịch dương*
Đá vẫn trơ gan cùng *tuế nguyệt*
Nước còn cau mặt với *tang thương.*
Ngàn năm gương cũ soi *kim cổ*
Cảnh đây người đây luôn *đoạn trường.*

Bài này đã phá kỷ lục, trong 8 câu, mỗi câu đều có thành ngữ chữ Hán, với 10 thành ngữ.
Cộng tất cả là 20 chữ Hán :

tạo hóa; hí trường
tinh sương
thu thảo
lâu đài; tịch dương
tuế nguyệt
tang thương
kim cổ
đoạn trường

Chỉ có bài :

5 – Nhớ Nhà

Vàng tủa non tây, bóng ác tà
Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa
Ngàn mai lác đác, chim về tổ
Dặm liễu băng khuâng, khách nhớ nhà
Còi *mục* thét trắng miền *khoáng dã*
Chài *ngư* tung gió bãi *bình sa*
Lòng quê một bước càng ngao ngán
Mấy kẻ tình chung có thấu là

Vốn vẹn 2 câu với 2 thành ngữ và 2 chữ Hán.
Tất cả 6 chữ Hán.

mục; khoáng dã
ngư; bình sa

6 – Qua đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ (rợ) mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Bài này không có chữ Hán, hay có chăng là 2 chữ rất thông dụng, chữ quốc, chữ gia lập lại 2 lần. Hơn nữa, hai chữ Quốc Quốc, Gia Gia là hai tượng thanh của tiếng kêu của con Cuốc Cuốc (Đỗ Quyên) và con Đa Đa (Gà Gô).

Vậy, phải chăng Bà Huyện Thanh Quan đã lấy bài « Đèo Ngang » đã truyền khẩu trong dân gian từ lâu, rồi trau chuốt lại, chứ không phải Bà làm ra, vì bài « Qua Đèo Ngang », chẳng những không có văn phong « bác học » của các bài khác của Bà Huyện, mà lại « bình dân », tuy đã trau chuốt hơn văn phong rất mộc mạc và rất tiếng Nam (Nôm) của bài « Đèo Ngang » mà Lê Văn Phát đề cập tới trong *Contes et Légendes du Pays d'Annam*.

Mong độc giả cho ý kiến.

Tiết Lập Xuân Canh Dần

Cái gia gia chẳng là... cái gì cả! An Chi

Hai câu 5 và 6 trong bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan vẫn được các nhà nghiên cứu và các nhà biên soạn có uy tín ghi là:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

Nhưng gần đây ở trên mạng, có nhiều trang lại ghi chữ thứ sáu và chữ thứ bảy của câu 6 thành “da da”. Vì vậy nên đã phát sinh vấn đề: phải viết hai chữ này với d- (“da da”) hay gi- (“gia gia”) thì mới đúng? Xin khẳng định ngay một cách dứt khoát rằng nếu viết với gi- thành “gia gia” thì “*cái gia gia*” sẽ là một cấu trúc hoàn toàn vô nghĩa. Các nhà có uy tín kia đã không biết, hoặc ít nhất cũng không để ý, rằng ba tiếng cuối của câu 5 (con X X) và ba tiếng cuối của câu 6 (cái Y Y) trong bài thơ tạo thành hai ngữ danh từ chỉ hai giống chim chứ hai tiếng cuối của mỗi câu (mà họ viết thành “quốc quốc” và “gia gia”) tuyệt đối không phải là những từ tượng thanh (onomatopoeia). Ở đây Bà Huyện nói về hai giống chim, như ai nấy đều có thể biết một cách hoàn toàn dễ dàng và tự nhiên: con trong câu 5 thì đau lòng vì nhớ nước còn con trong câu 6 thì mỗi miệng vì thương nhà. Vậy thì con trong câu 6 là con gì? Thừa đó là con đa đa và chính vì đây là con đa đa nên chúng tôi xin trả lời rằng nếu bắt buộc dĩ phải chọn lựa giữa “gia gia” và “da da” thì chúng tôi sẽ chọn cách viết thứ hai vì những lý do sau đây:

Ngữ âm học lịch sử đã cho phép khẳng định rằng trong một số trường hợp nhất định thì Đ [d] và D [z] từng có chung một nguồn gốc (Xin x., chẳng hạn, Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 63; hoặc Lê Văn Quán, Nghiên cứu về chữ Nôm, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr.105). Chính vì thế nên cho đến hiện nay, ta vẫn còn thấy được những lưu tích về mối tương ứng “Đ ~ D” giữa phương ngữ miền Bắc với phương ngữ miền Nam hoặc giữa phương ngữ Bắc Trung bộ với ngôn ngữ toàn dân. Cái đĩa ở miền Bắc là cái đĩa ở trong Nam; còn cây đa ở trong Nam thì miền Bắc lại gọi là cây đa. Đặc biệt, cái bánh đa ở ngoài Bắc đã từng được gọi là bánh da ở trong Nam (còn bây giờ đã được thay bằng “bánh tráng”). Bằng chứng sớm nhất mà ta có thể có được về cách gọi này ở trong Nam là mục từ “bánh da” trong Dictionarium Anamitico Latinum (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine, rồi sau đó là mục từ cùng tên, trong quyển từ điển cũng cùng tên (1838) của J.L. Taberd. Nhưng có lẽ lại càng đầy tính thuyết phục hơn nữa là cho đến 1895, Huỳnh- Tịnh Paulus Của vẫn còn giảng trong Đại Nam quốc âm tự vị, tome I: “Bánh da : Bánh tráng.”

Trở lên là nói về mối quan hệ “Đ (Bắc) ~ D (Nam)”. Còn về quan hệ giữa Đ của Bắc Trung bộ với D của tiếng Việt toàn dân thì ta cũng có thể tìm thấy trong Phương ngữ Bình Trị Thiên của Võ Xuân Trang (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997) rất nhiều dẫn chứng: - đa dẻ ~ da dẻ, - (màu) đà ~ (màu) dà, - đạ đày ~ dạ dày, - đám ~ dám (trong đám nghĩ đám làm), - đao ~ (con) dao, - đày ~ dày (trong dày mỏng), v.v..

Trở lại với mối tương ứng “Đ (Bắc) ~ D (Nam)”, ta đã có “đa (Bắc) ~ da (Nam)” đến hai lần, một lần với tên của một giống thực vật, một lần với tên của một loại thực phẩm. Nguồn gốc chung của hai cách phát âm này đã tồn tại trong Từ điển Việt – Bồ – La (Roma, 1651) của Alexandre de Rhodes. Trong quyển từ điển lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng này, cả da trong da thịt lẫn đa trong cây đa (của miền Bắc) đều được ghi là dea. Vậy nếu mượn cách ghi của A. de Rhodes làm ký hiệu, ta có thể nói rằng trước 1651 thì, đối với những từ đàng xét, tiền thân của Đ và D đều là DE. Chính vì mối quan hệ này giữa Đ và D nên chúng tôi mới chủ trương viết da da (chứ không phải “gia gia”) để ghi tên con đa đa, nếu bắt buộc dĩ phải lựa chọn. Nhưng với chúng tôi thì chữ của Bà Huyện Thanh Quan cũng không phải “da da” mà hẳn hoi là đa đa. Và hai câu thơ đang xét trong bài Qua Đèo Ngang là:

*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc
Thương nhà mỗi miệng cái đa đa.*

Chúng tôi chủ trương như trên còn bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh thì không tán thành nên đã viết trên Hồn Việt 18 (12-2008) như sau:

“Tôi không đồng ý vì tuy bà (Huyện Thanh Quan- AC) người miền Bắc nhưng chắc gì bà biết hết tên các loài chim để mà đổi “da da” thành “đa đa”, theo phát âm của người miền Bắc? Bà đi qua

Đèo Ngang nghe tiếng chim hót thì hỏi dân địa phương, người ta bảo là “da da” thì bà gọi theo là “da da” chứ bà không biết quốc ngữ cũng không học ngôn ngữ học nên không thể biết “d” và “đ” cùng một gốc. Mặt khác, bà thành thạo làm thơ thất ngôn bát cú có đối chọi nên có thể đã “chơi chữ” với cách phát âm tên hai loài chim, “quốc” hay “cuốc”, “da” hay “gia” bà không phân biệt được.” (tr.61).

Xin trân trọng thưa lại với bà Chân Quỳnh như sau. Xưa nay, khắp nước Việt Nam, không có địa phương nào gọi con đa đa, còn có tên là gà gô, bằng cái tên “da da” cả. Từ điển Việt- Bồ- La (1651) của A. de Rhodes lấy tiếng miền Bắc làm nền tảng, Dictionarium Anamitico Latinum (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine lấy tiếng miền Nam làm nền tảng, rồi phương ngữ Bắc Trung Bộ là nơi còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ xưa, đều ghi hoặc gọi là đa đa. Tiếng Nguồn ở Quảng Bình, một ngôn ngữ cùng gốc (Việt-Mường) với tiếng Việt (Kinh), cũng gọi giống chim này là đa đa. Đây là một bằng chứng chắc chắn để phủ nhận hai tiếng/chữ “da da”. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai là ai cũng biết, tuy về hình thức, Qua Đèo Ngang có những câu thơ tả cảnh nhưng thực chất đây là một bài thơ trữ tình. Làm thơ trữ tình thì “rút gan rút ruột” ra mà làm chứ còn đợi đi hỏi ai. Điểm thứ ba là, không riêng gì Bà Huyện, mà cả ông bà ta ngày xưa nữa, tuy không biết chữ quốc ngữ, cũng không học “ngôn ngữ học”, nhưng vẫn có cách để phân biệt d- với gi-, d- với r-, ch- với tr-,v.v., trong khi sáng tạo chữ Nôm. Đó là ngôn ngữ học “tự nhiên nhi nhiên” của họ đấy! Điểm thứ tư là con cuốc cuốc và cái đa đa, theo cách hiểu và cách ghi của chúng tôi, cũng rất “đối chọi” theo đúng luật thơ Đường chứ đâu phải là không. Đối nhau chan chát ấy đi chứ! Và cuối cùng là tuy Bà Huyện có quyền “chơi chữ” nhưng bà không được quyền bóp méo từ ngữ: cái đa đa là cái đa đa, chứ dứt khoát không thể thành “cái da da”, càng không thể là “cái gia gia”.

Tiếp theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh, trên *Hồn Việt* 19 (01-2009), ta lại thấy xuất hiện ý kiến của ông Nguyễn Quảng Tuân với lời dẫn của ban biên tập: “Học giả An Chi (...) bằng vốn kiến thức ngữ học uyên bác của mình, đã bàn về gia gia- quốc quốc. Nhưng đây không phải là chuyện ngữ âm học lịch sử thuần túy, mà là thơ, lại là thơ luật Đường... nên học giả Nguyễn Quảng Tuân đưa ra một cách tiếp cận khác.” Vậy đâu là “cách tiếp cận khác” của ông Nguyễn Quảng Tuân? Ông chẳng đưa ra cách tiếp cận nào khác của riêng mình cả. Ông chỉ dẫn ra ý kiến của Nguyễn Văn Ngọc trong Nam thi hợp tuyển và của Lý Văn Hùng trong *Việt Nam văn chương trích điểm (Sài Gòn, 1961) rồi kết luận: “Chúng tôi nhận thấy, như mọi người từ trước đến nay, kể cả các vị có uy tín, đều cho rằng “quốc quốc” và “gia gia” chỉ là một cách chơi chữ thôi nên hai câu luận trong bài Qua Đèo Ngang tức cảnh của Bà Huyện nên chép là:*

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia*

cho thích hợp với ý văn và phép đối trong câu thơ thất ngôn bát cú.”

Trở lên là “cách tiếp cận khác” của ông Nguyễn Quảng Tuân còn dưới đây là nhận xét của chúng tôi, trước nhất là về phần ông trích dẫn Lý Văn Hùng, đặc biệt là về lời dịch của họ Lý đối với hai câu thơ đang xét. Hai câu này đã được Lý Văn Hùng dịch thành:

*Ưu quốc thương hoài hồ quốc quốc
Ái gia quyện khẫu khiêu gia gia.*

Dụng ý của ông Nguyễn Quảng Tuân là dựa vào mấy tiếng “gia gia” của họ Lý để củng cố cho cách chép mà ông đưa ra trong phần kết luận. Nhưng ông đã nhầm. Hai cấu trúc con quốc quốc và cái gia gia (Xin cứ tạm chép như thế) trong lời thơ của Bà Huyện là những ngữ danh từ, trong đó quốc quốc và gia gia là danh từ (vì là tên của hai giống chim), còn hai cấu trúc hồ quốc quốc và khiêu gia gia trong lời dịch của Lý Văn Hùng là những ngữ vị từ, trong đó quốc quốc và gia gia là từ tượng thanh. Hai bên đã khác nhau một trời một vực như thế mà ông lại muốn lấy hai tiếng tượng thanh gia gia để chứng minh cho sự đúng đắn(?) của danh từ “gia gia” trong câu thơ tiếng Việt sao được? Việc ông Nguyễn Quảng Tuân trích dẫn Lý Văn Hùng ở đây là một việc

làm không thích hợp vì hoàn toàn không có tác dụng “làm chứng” cho hai tiếng “gia gia” (tiếng Việt) mà ông chủ trương.

Còn việc trích dẫn Nguyễn Văn Ngọc thì sao? Cũng chẳng có giá trị gì hơn vì tác giả này cũng chỉ diễn giảng trên cơ sở của hai tiếng “gia gia” là hai tiếng mà *chính chúng tôi đang phản bác*. Chỉ khi nào Nguyễn Văn Ngọc chứng minh được rằng “gia gia” là một cái tên có thật của một giống chim và là một hình thức chính tả chuẩn dùng để ghi cái tên đó thì chừng đó những lời diễn giảng của ông may ra mới có giá trị. Xin nói cho rõ thêm một chút nữa như sau. Chỉ khi nào chỉ với hình thức chính tả “gia gia” mà tác giả vừa chỉ được giống chim cần nói đến, lại vừa chỉ được khái niệm “nhà cửa”, “gia đình” thì chừng đó ta mới thực sự có hiện tượng chơi chữ. Đằng này... người ta phải bóp méo từ ngữ để cho có thể có được một cái âm với một cách ghi gọi lên cái ý “nhà” thì chơi chữ là chơi... như thế nào? *Cách ghi méo mó này không có bất cứ lý do ngữ học và văn cảnh nào để tồn tại cả. Chẳng qua vì nó đã lưu hành ngót nghét hàng thế kỷ nên* nhiều người mới không đành lòng gạt bỏ đó mà thôi. Nhưng cũng có người không cần biết đến nó mà cứ ghi thẳng hai chữ đa đa vào câu thơ của Bà Huyện, chẳng hạn GS Đỗ Quang- Vinh trên www.khoahoc.net (ngày 26.4.2007). Các nhà có uy tín kia đã bị cái thế đối “quốc quốc - gia gia” môn trớn và ru ngủ nên cũng chẳng cần biết rằng từ vựng tiếng Việt không hề có danh từ “gia gia” với tính cách là tên của một giống chim mà hệ động vật của Việt Nam cũng chẳng có giống chim nào tên là “gia gia”. Tóm lại, ta tuyệt đối không thể có “ý văn” hay nếu nó được diễn giảng từ những từ ngữ bị bóp méo. Chơi chữ mà lại bóp méo từ ngữ thì còn chơi cái gì?

Cuối cùng xin nói cho rõ ràng rằng chúng tôi đã không hề bàn đến hai tiếng đa đa (da da, gia gia) với tính cách là một hiện tượng ngữ âm lịch sử thuần túy. Ở đây, ngữ âm học lịch sử chỉ là một phương tiện. Nên nhớ rằng văn học có một mối quan hệ khăng khít với ngữ học. Điều này, các chuyên gia đã nói đến từ lâu.

Bà Huyện Thanh Quan và 3 thi phẩm trác tuyệt! Lê Xuân Quang

Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm và Bà Huyện Thanh Quan (BHTQ) là 3 nữ thi sĩ tài năng, tác phẩm của các bà góp phần làm phong phú kho tàng văn học Việt Nam cận đại.

Đáng chú ý: Nữ sĩ Bà Huyện Thanh Quan - người có số trang tác phẩm ít nhất nhưng lại chiếm vị trí khá sâu đậm trong lòng người đọc Việt.

Theo sử sách ghi lại, lưu truyền: BHTQ chỉ còn để lại 7 bài thơ Nôm, viết theo thể Đường luật (Thất ngôn, Bát cú). Bách khoa toàn thư Việt Nam đã liệt kê tên 7 bài thơ đó: "Qua Đèo Ngang", "Thăng Long hoài cổ", "Chiều hôm nhớ nhà", "Chùa Trấn Bắc", "Chơi đài Khán Xuân", "Trấn Võ", "Tức cảnh chiều thu".

Từ điển Wikipedia cũng ghi tương tự, nhưng cho rằng có bài *Cảnh Thu* mà không có *Chơi Đài Khán Xuân*. Một số ý kiến khác lại cho rằng, thực chất BHTQ chỉ để lại 3 bài : *Thăng Long Hoài Cổ; Chiều Hôm Nhớ Nhà; Qua Đèo Ngang*. còn những bài khác được xếp vào diện tồn nghi, trong đó có 2 bài nằm trong nhóm tác phẩm của Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương.

Đến nay, hậu thế vẫn không biết chính xác bà sinh và mất năm nào? Một số sách cũng chỉ ghi: Bà tên thật Nguyễn Thị Hình, quê Hà Nội, là con của vị danh nho Nguyễn Lý (1755-1837) vốn là một cựu thần nhà Lê, sống ở thế kỉ 19, (khoảng cuối triều Lê, đầu Nguyễn). Bà Huyện Thanh Quan kết duyên cùng ông Lưu Nguyên Ôn bút hiệu Lưu Ái Lan (có sách còn chép là Lưu Nghi hay Lưu Nguyên Uẩn), đỗ cử nhân khoa Mậu Tí triều Minh Mệnh, và được bổ làm tri huyện Thanh Quan, nay là Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Vì là phu nhân của Huyện quan, người đời gọi là Bà Huyện Thanh Quan. Tên đó trở thành bút danh của bà. Biết tài năng của bà, năm

1849 vua Minh Mạng triệu Nguyễn Thị Ninh vào kinh phong chức Cung Trung Giáo Tập để dạy các công chúa, phi tần và cung nữ.

Thời bà sinh sống ở kinh thành Thăng Long, kinh đô của nhiều triều đại, trải qua những đổi thay lớn lao. Gần 900 năm trước, Thái tổ Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về lập đô mới Thăng Long - Hà Nội ngày nay. Các triều đại: LÝ - TRẦN - LÊ (hậu Lê) nối nhau lấy Thăng Long làm kinh đô. Thời Lê mạt, nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị – Tổng đốc lưỡng Quảng – mang quân tràn vào chiếm đóng Thăng Long, Nguyễn Huệ (Quang Trung) mang đại binh từ miền Trung ra tiêu diệt 20 vạn quân Thanh rồi lên ngôi hoàng đế. Mới chỉ tại vị dăm năm. Quang Trung bị đột tử. Lợi dụng thời cơ anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ bắt hoà, Nguyễn Ánh – hậu duệ của Nguyễn Hoàng, tổ phụ của nhà Nguyễn – nhờ người Pháp giúp đỡ nổi dậy tiêu diệt anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, thống lĩnh sơn hà, về phủ Thừa Thiên lập đô mới – Thành Phú Xuân – Huế ngày nay. Từ đó, Thăng long mất vị thế kinh đô của quốc gia... Trải qua những cơn binh lửa, tiếp tục bị thời gian hủy hoại. Dù biết bao đổi thay nhưng quá khứ vẫn còn in đậm dấu vết rục rờ của một thời vàng son. Nữ sĩ BHTQ đứng trước khung cảnh tang thương của cố đô, xúc động viết bài Thăng Long Hoài Cổ.

Bài thơ diễn tả sâu sắc hoài niệm nhớ thương về kinh thành xưa. Những con đường từng nhộn nhịp chân người, chân ngựa, tiếng bánh xe lăn, giờ chỉ còn là lối đi vắng lặng, rêu phong từng lớp phủ đầy. Nhìn cảnh, lòng người xao động trở về một thời, về cội nguồn, quá khứ... Nhà thơ mũi lòng, tâm hồn trào dâng nỗi niềm thương tiếc, kết thúc giòng tâm sự: *Cảnh đấy, Người đây luống đoạn trường.*

Ở bài *Chiều Hôm Nhớ Nhà*, tác giả thể hiện cảm xúc khác. Nghĩa đen giải bày niềm cô quạnh của con người – như lũ khách, chiều về vẫn lang thang chưa tìm được mái nhà ấm êm. Nhưng nghĩa bóng là tâm sự của tác giả trước thời cuộc xoay vần không nhìn thấy tương lai... Đọc lại 2 bài thơ *Chiều Hôm Nhớ Nhà*, và *Qua Đèo Ngang*, gợi lại cho tôi một kỉ niệm sâu đậm:

Mùa hè năm 1978, cơ quan Tổng Công Ty Than Việt Nam cử một đoàn cán bộ đi từ Bắc vào Nam khảo sát các địa danh nằm dọc đường quốc lộ 1A – nhằm xây dựng kho chứa để mang than từ Quảng Ninh vào phục vụ công nghiệp địa phương, sau khi đất nước vừa thống nhất. Đoàn gồm 7 người đi trên chiếc xe đép quân sự (Comangca) đít vuông (1). Khi đến gần chân đèo Ngang trời đã xế chiều. Đột nhiên: Mọi người ngồi trên xe phát hiện ở giữa đường, phía trước, có một người đang quỳ, vái lạy hướng đối diện với chiếc xe đang chạy tới. Lái xe giảm tốc độ, dừng ngay trước người đang quỳ – dăm mét.

Tất cả trên xe bước xuống tiến đến, nhận ra: Đó là một cụ già khoảng trên 70 tuổi, gầy gò, ốm yếu, rách rưới. Mọi người đến, cụ vẫn quỳ tiếp tục vái. Kỹ sư, trưởng phòng Xây dựng cơ bản cúi xuống nâng cụ già lên, cụ chống gậy gượng đứng, ngẩng nhìn đoàn người, chụm hai bàn tay trước ngực vái... vái, nói phều phào: Xin các ông cho vợ chồng lão ít tiền, ít cơm ăn. Từ sáng đến giờ chỉ xin được chút ít...

– Con cháu cụ đâu, nhà các cụ ở chỗ nào mà lại ra giữa đường ô tô xin ăn thế này? – Tổng giám đốc hỏi.

Cụ già chỉ về ngôi làng nằm sát bờ biển, méo máo: Nhà chúng tôi ở kia. 2 con tôi đi bộ đội vào Nam, hi sinh cả rồi. Vợ con chúng nó cũng đói quá dẫn nhau phiêu bạt nơi nào không biết. Dân làng cũng chẳng còn gì, tôi phải cùng bà lão ra đây kiếm ăn không thì chết – vừa nói, cụ vừa xoay người chỉ vào bên đường.

Chúng tôi ngoảnh nhìn: Dưới gốc cây xanh, một bà lão tóc bạc phơ, gầy, ốm, ngồi co ro, tựa lưng vào gốc cây, một tay chia trước mặt hướng ra phía đoàn người. Ông TGD bảo An – kỹ sư cơ khí – dìu ông lão vào chỗ bà già, quay sang nói nhỏ với người lái xe rồi lục túi tìm... mọi người làm theo. Gom được mấy chục tiền lẻ, anh lái xe mang túi gạo đóng sẵn cỡ 10 kg lôi từ lòng xe gói xôi lạc, đem tới cho ông bà cụ, TGD bảo tôi và An đưa họ về nhà đoạn giao hẹn: Hai cụ không được ra ngồi giữa đường xin ăn nữa.

Hai ông bà già vui mừng, cảm ơn, hứa...

Tôi xách túi gạo, An cầm bị quần áo, chăn, chiếu rách, dìu ông bà già, họ tấp tễnh đi xuống mái ta luy đường dốc chân đèo hướng ra phía bãi biển. TGD dặn với: Các cậu gặp ai trong xóm thì nhắc mọi người coi chừng, đừng để ông bà lão ra đường ăn xin, nguy hiểm quá.

Đây là một làng nhỏ nằm dưới chân Đèo Ngang.

Lúc đó vùng này còn hoang vu. Đường quốc lộ 1 được người Pháp làm, nâng cấp từ đầu thế kỉ nên đã hư hỏng nhiều. Chiến tranh, nghèo, khu vực này lại nằm trong tầm kiểm soát của không quân Mỹ đánh phá nhiều đoạn hỏng rất nặng, vừa ra khỏi cuộc chiến, chưa kịp tu sửa. Những đoạn rải nhựa bong hỏng hết, chỉ còn vá vúi bằng sỏi, đá dăm, đất; hẹp đến độ 2 xe ô tô tránh nhau, người đi bộ, xe đạp, không có chỗ đứng tránh phải tạt vào vệ cỏ. Mặt đường đầy ổ gà, "ổ voi", sóng trâu. Chúng tôi phải khá lâu mới đưa được hai người già ốm yếu về đến làng.

Khung cảnh làng xóm nghèo nhưng có những nét đặc trưng, gợi ngay cho tôi nhớ đến bài Chiều Hôm Nhớ Nhà: Ở đây cũng có con sông nhỏ uốn lượn quanh làng, trên dòng đó đây vài ba con thuyền nan, mui cong bằng phen tre, nứa, có ông già ngồi buông cần câu cá.

Cạnh bên sông – chiếc chợ nằm trên khu đất rộng, mấy túp lều tranh nghiêng ngả, xơ xác ...

Trong trắng có ven bờ sông có đàn trâu mười lăm con thả rông, trên cỏ một con to nhất đeo cái mõ, mỗi khi gặm cỏ, chiếc mõ đung đưa, phát ra những tiếng lóc cóc...

Cảnh vật trong bài thơ *Chiều Hôm Nhớ Nhà* y trang cảnh vật ngôi làng dưới chân Đèo Ngang lúc chiều tà. An cũng là người yêu thích văn chương và cũng thuộc bài thơ. Hai chúng tôi vừa đi trở lại xe, vừa đọc CHNN một cách say sưa. Phải chăng, trên con đường thiên lí từ cổ thành Thăng Long vào kinh đô Huế nhận lệnh vua, đường xa vời vợi nghìn trùng, Bà Huyện Thanh Quan đã dừng chân nghỉ ở đây lấy sức leo đèo, cảnh vật đã gợi cho bà viết bài thơ tuyệt tác kia, chẳng? Khi trở lại chỗ xe đậu, mọi người đang chuẩn bị vượt đèo.

TGD muốn chúng tôi nghỉ ăn uống, nhưng tôi và An đề nghị cùng lên đường ngay để đến đỉnh đèo Ngang được dừng lại, ngắm "Trời, Non, Nước" – dù đã tà dương. Bởi vì từ bé đã đọc. Lớn lên chiến tranh khốc liệt không đi đến đây, giờ được đi qua, cả hai đều háo hức. Tôi bày tỏ nguyện vọng, TGD gật đầu nhưng giao hẹn: Các cậu chỉ được đứng trên đỉnh đèo ngắm nhìn 15 phút rồi đi ngay, không được cà kê...

Chúng tôi tới đỉnh đèo Ngang không phải lúc "... bóng xế tà", mà đã chiều tà.

Mặt trời đang dần khuất sau rặng Trường sơn nhưng vẫn hắt lên ánh sáng vàng rực. Không nhìn thấy "cỏ cây chen đá, lá chen hoa", mà chỉ nhìn thấy màu cỏ cây đang đổi dần từ xanh tươi sang xanh thẫm... Ở những chỗ không còn ánh nắng chiếu, khuất che, cỏ cây đang chuyển sang tím nhạt rồi xanh thẫm, ngả đen. Hoa – hoàn toàn không thấy, chắc có nhưng bị bóng chiều nhuộm nhòa đi, ản ản vào màu xanh, đang chuyển sang đen... Cũng không còn nhìn thấy "Tiều vài chú" – những người gánh, vác củi từ trên rừng – về thôn. Chắc giờ này đã muộn, họ tới nhà từ trước rồi.

Đâu đó tiếng chim kêu xao xác...

Tiếng bìm bịp, tiếng cuốc kêu nghe mệt mỏi, náo nề...

Bỗng vang lên tiếng kêu leng keng... leng keng.

Tôi nhận ra đó là âm thanh của dùi sắt gõ vào vỏ quả bom – Dụng cụ tạo âm thanh báo động thông dụng của làng quê thời chiến tranh chống không quân Mỹ.

Tiếp tục lia mắt nhìn từ chân đèo – ngôi làng – ra phía Biển: Mặt biển đã chuyển từ xanh lam sang tối. Phía sau dãy Trường sơn chỉ còn hắt lên ánh mặt trời đỏ màu máu, dần biến sang vàng rồi tím thẫm... khoảnh khắc đó chuyển rất nhanh: Màn đêm ập đến!

– Thôi đủ rồi! lên xe tìm chỗ nghỉ kéo quá muộn – TGD nói to, giục mọi người.

Chiếc xe lại lăn bánh xuống đèo trong màn đêm bao phủ...

Khung cảnh đèo Ngang đã gieo vào lòng tôi ấn tượng sâu sắc vì được đứng ngay nơi hơn thế kỉ trước ... có thể nữ sĩ trữ danh của nền văn chương cận đại Việt Nam đã đứng, ngắm : Trời - Non - Nước để một mình với nỗi niềm cô đơn, gửi tâm tình vào không gian rồi ghi lại cảm xúc xuất thần ... viết ra thi phẩm Qua Đèo Ngang?

Có điều: Nữ sĩ đến Đèo Ngang trời mới "xế tà" chứ không như chúng tôi hôm nay đầy luyến tiếc: Nếu như không phải dừng lại vài giờ giúp ông bà lão ăn xin, chúng tôi đã có thể chiêm ngưỡng cảnh quan Đèo Ngang đúng xế tà, thường thức thoả mãn, trọn vẹn, hoàn hảo 2 thi phẩm trác tuyệt của nữ sĩ Bà Huyện Thanh Quan! Nhưng, ở đời luôn có rất nhiều cặp phạm trù: "Nếu như... Thì... sẽ..." – diễn ra trong khoảnh khắc định mệnh. Sự xuất hiện cặp phạm trù này hay khác đã làm thay đổi số mệnh của từng cá thể, từng dân tộc thậm chí cả nhân loại. Tôi đưa mắt nhìn lên rừng Trường sơn, lia ra bãi biển – ngôi làng dưới chân đèo Ngang, tiếp nối phía xa là mặt biển. Chợt trong đầu vang lên: "Rừng xanh - Đèo Ngang - Biển trời còn đây, lo gì không có dịp thường thức Qua Đèo Ngang đúng "xế tà", để nhìn thấy cỏ cây, hoa lá chen nhau và nhìn các Tiều phu "lom khon dưới núi" – tìm củi đốt...

Bà Huyện Thanh Quan tân biên cổ sự

Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết, lúc này người biên khảo đất La Sơn đang cặm cụi trong thư phòng. Ông xuất thân Sorbonne năm 1936, ngồi ở cái bàn cổ Louis thứ 16 này từ năm 1952. Với gia sản một mẻ chữ Nôm, khùng khỉnh cọt đít nòi nhăm câu đối Hán và chi hồ giả đã rằng một số thơ truyền khẩu trong dân gian của bà Hồ Xuân Hương là giả, là không có thật. Chuyện là ông đang vật lộn với bài khảo luận có tựa đề *Bà Hồ Xuân Hương tân biên liệt truyện*, nhưng lại đụng chạm đến bà Huyện Thanh Quan. Số là hai bà cùng làng Nghi Tàm, có chung hai bài thơ *Chùa Trấn Bắc* và *Cảnh thu* (1) cho đến bây giờ trong văn học còn đang tồn nghi. Ấy là ông ăn vẹt ở mồn cho là vậy, nhưng theo ông chủ quan và suy luận vô căn cứ là hai nguyên nhân dẫn tới sai lầm của nhà biên khảo. Nguyên nhân chính là sự tin tưởng hoàn toàn vào sách cũ, thu mình trong thư viện, do không đánh giá, chọn lọc, không cân nhắc kỹ càng các tài liệu sẽ để lại những sai lầm cho người đi sau.

Thế nên ông nghĩ phải về Hà Nội một chuyến để tìm hiểu cho ra nhẽ về một số nghi vấn văn học. Rõ ra ông muốn cáo mực đề văn, với ông chẳng qua chỉ là văn chương thiên cổ sự, đắc thất thốn nhân tâm mà thôi. Ông trộm cho rằng văn chương là chuyện ngàn đời hay dở tự mình biết. Một công đôi việc, ông muốn tìm kiếm mỏ xanh cỏ lục của bà Huyện Thanh Quan nay ở đâu? Là người cẩn trọng, ông phải lần mò cho ra sự thật với bằng chứng cụ thể. Với giác ngoại biệt truyền bất lập văn tự, nếu như gặp bậc thức giả nào đẩy văn kiến súc tích, sở kiến cao minh để ông kiến văn sở thị thì hay biết mấy. Vì muốn có một tác phẩm sưu khảo giá trị, người sưu tầm phải thu thập dữ kiện trung thực và phải có tinh thần trách nhiệm với tác phẩm của mình.

Lắm khi phải khổ công đi tìm hỏi và lắng nghe... đồng cô bóng cậu chả hạn. Trong cơn đồng thiếp với chữ nghĩa, người biên khảo đất La Sơn thiếp đi trên bàn kỹ với đồ tứ bảo bày sẵn...

Qua giấc hương quan mơ luống mẫn canh dài, tỉnh giấc mơ hoang người biên khảo đất La Sơn về đến Hà Nội. Đầu ông cứ phát phơ đến người đạo diễn Trần Văn Thủy quay phim *Hà Nội trong mắt ai* đã tình cờ tìm được mộ bà Đoàn Thị Điểm ở dưới một đồng rác làng Nghi Tàm. Ông nghĩ quẩn rằng đi tìm mộ chí bà Huyện Thanh Quan trong tha ma mộ địa, nào có khác gì lạc nẻo đường trần vào nghĩa trang Père Lachaise ở Paris. Khi không trong đầu ông bật ra cái ý nghĩ bà Huyện cũng mất ở Nghi Tàm để ông bắt gặp mình đang ngồi đồng ở quán nước với bên đường. Dưới gốc cây bàng già cổ là một quán lợp tranh, vài cái bánh đa vùng, dăm cái kẹo lạc. Ông tự hỏi tại sao mình lại có mặt ở nơi chốn này và cứ sự gì đẩy đưa bên kia đường lại có đền Kim Liên thờ công chúa Từ Hoa con gái vua Lý Thần Tông, ở trong đền có ngọc phả bà Huyện Thanh Quan. Thế là ông bước qua đường để hỏi han trong một ngày nắng ồng ồng.

Vào đến chính điện nhang thơm đèn thấp, trầm lắng trước mặt ông là một bức tượng nữ lưu áo đỏ quần điều. Nhưng khuôn mặt chẳng giống...bà Huyện cho mấy, dù rằng từ tấm bé đến nhớn, ông chưa thấy mặt bà lần nào. Mắt đảo tít như lạc rang qua bên trái, va vào mắt ông là một cụ áo lương khăn lượt, tay phe phẩy cái quạt xếp, đang lui cui sắp hoa quả. Ông chắc như bấp luyệt là...cụ Từ giữ đèn. Ông húng háng ho đánh tiếng, cụ quay lại, đập chất vào mặt ông là cái thẻ bài ngà đeo trước ngực. Ông râm ran, nếu nhằm vào thời một thưở hoàng kim ắt hẳn cụ đây là kim tiền thoát xác của một ông quan. Mà là quan..."cà-mèng". Vì nếu đeo thẻ bài ngọc hay kim khánh mới là quan quả của triều đình, không bộ Lễ, bộ Hình thì cũng...bộ binh.

Ông gật đầu chào cụ, rồi gật gù hỏi dám khêu danh bậc nữ lưu trong một cõi đi về kia. Cụ nhìn ông như nhìn người cõi trên bằng nửa con mắt rùa, vung cái quạt ra hiệu cho ông theo cụ ra sau hậu sảnh. Đi theo cụ, thực mục sở thị qua khuôn mặt tiêu dao, nho nhã, tóm lượt thần thái đầu ra đẩy nên ông cho là..."khả tín" được, chứ chẳng đến nỗi nào.



Và ông choáng người vì ngoài hậu sảnh, ngay sân sau là tấm mộ bia của bà Huyện Thanh Quan. Ông ngẩn ra, vì hóa ra cũng như cụ Nguyễn Du, mộ bia của bà được tái dựng lại theo tân hình thức, hậu hiện đại. Thế nên thiếu hẳn nho phong sĩ khí với chữ Nho, chữ Nôm lưu danh thiên cổ, mà chỉ là hàng chữ Quốc ngữ: "Phân mộ Bà Huyện Thanh Quan". Ngày sinh ngày mất còn để trống. Gần đây trong văn học sử cho là bà sinh năm Ất Mùi 1805, mất năm Mậu Thân 1848. Sự thể này theo ông, là một nhà biên khảo văn học cẩn trọng cần phải tồn nghi.

Ông đạo đạt sự hiểu biết lỗ mỗ lơ ngơ với cụ áo lương khăn lượt đang đứng bên cạnh, cụ phẩy cái quạt chỉ về hướng trai phòng. Sau khi thủ lễ và vấn danh, ông thổ lộ tâm can thổ ngại ông ở Kẻ Trổ, huyện La Sơn. Đường họn lộ không ngoài biên khảo, biên soạn như đếm củ dưa hành đo lọ nước mắm vậy thôi. Hay nói cho đúng ra ông chẳng hẳn là hàn nho mãi tự, mà chỉ vì nhân sinh quý thích chí, hiểu theo nghĩa là thích thì làm. Hơn nữa công việc của ông không ngoài thuật nhi bất tác như người Khổng Khâu, là chỉ thuật lại chứ không sáng tác. Chính xác hơn thì ngành biên khảo không có tính cách sáng tạo mà thuộc về học thuật. Cụ gật gù rằng có nghe ông học trường Bưởi, sau qua Alber Sarraut, rồi đi Tây, xưa kia có về nước làm việc với hội *Truyền bá chữ quốc ngữ* dậy i tờ...rít, với "a" là...quả na này nọ.

Ông mạo muội tham vấn quý danh cụ. Cụ khùng khắng là thời buổi này không có danh thì quá...dễ. Nghe lạ! Tiếp, người biên khảo đất La Sơn bọc bạch ông sinh năm 1908, với ý là cả hai đồng canh, đồng tuế để bề xưng hô cho phải lễ nho gia. Làm như điếc đặc, cụ hỏi ông như con để trống đi xa, lâu lâu lại nhớ quê nhà gáy chơi, rồi ra ông sẽ để mèn phiêu lưu ký về đâu? Ông chột dạ vì thấy cụ cũng hay chữ...quê mùa quá lắm. Và ông dọ dạy muốn thêm dữ kiện để biên thuật, biên tác về bà Huyện qua...đồng cô bóng cậu. Bởi ông nghe đâu đó dưới Cảng Phòng, có một bé con mới lớn đang bì bạch tắm trường cạnh chum nước, đột nhiên ngã cái bạch, tỉnh dậy biết mọi chuyện thiên cơ bất khả lậu và hóa thân thành..."Cô". Đại thể ông muốn hỏi cô đồng bài *Cảnh thu, Chùa Trấn Bắc* phải chẳng là của bà Huyện. Nghe xong cụ quơ cái điều cày, cái bong bóng lợn xẹp lép bỏ vào cái giỏ mây. Xong, móc cái I-phone ới chiếc "xe con".

Ngồi trên xe, ông lần dẫn rằng hoài bão ông đang áo ức muốn gặp một nhà bác học, bác vật trên thông thiên văn, dưới thuộc lòng địa lý để kiến văn sở thị thì may quá lại gặp cụ. Nếu như cụ đây là...cụ Từ thật, thì ông cũng ăn mày chữ nghĩa cụ ít nhiều về gia thế, gia cang bà Huyện. Nhưng chẳng may gì, vì thay đi Hải Phòng cụ nói bác tài ghé đèn bà Chúa Liễu bên Hồ Tây, và nhúm một cô đồng. Rồi xuống bãi Phúc Xà bên sông Hồng và...xuống thuyền. Ông chột dạ sao xuống Hải Phòng mà lại đi thuyền! Lại mang cái bong bóng lợn xẹp lép theo? Bổng cụ

quay sang hỏi phải chăng ông là người Hà Tĩnh? Khi không ông đâm ra lo lo, vì đi biển mà cụ đây...lú lẫn thì mất vui. Thuyền ra cửa biển xuôi nam...Để thăm chừng, ông dọ dẫm cụ về học thuật của ngành biên khảo, vì là nhà biên khảo đúng nghĩa phải có kiến thức rộng rãi, vốn sống, tránh cảm tính hoặc duy lý. Là nhà biên khảo như ông phải biết lý luận và luận giải rằng trong sách vở không nói bà Huyện vào kinh nhận chức *Cung trung giáo tập* bằng phương tiện nào? Nhưng theo ông thì bà đi bằng thuyền. Nhưng ông chưa có bằng chứng đích xác, chỉ là phỏng đoán. Cụ rất tâm đắc với ông vì bà Huyện đi bộ hay thuyền thì cũng tới...Huế.

Sau đấy ông bị say sóng, nằm bẹp dí bao lâu chẳng biết nữa. Tỉnh dậy đã tới Nghệ An, mượn nỗi nhớ...Paris đèn vàng. Ông buồn môi ngựa miệng bài *Thăng Long hoài cổ* với những chữ Hán là: *tạo hóa, hí trường, tinh sương, thu thảo, lâu đài, tịch dương, tuế nguyệt, tang thương, kim cổ, đoạn trường*. Đến *Chùa Trấn Bắc* qua những chữ Tàu: *hành cung, cổ quốc, hương ngự, phong, phé hưng, kim cổ*. Riêng *Chiều hôm nhớ nhà* không ngoài ý đồ dò la cụ Từ về nỗi hàn ôn, lữ thứ của bà Huyện, về văn khảo, văn học này kia, kia nọ. Ông bình thơ luận phú với cụ là trong 8 câu bài này có 5 câu dùng từ Hán. Theo ông chỉ một vốc chữ Hán không thôi nhưng có hồn, có cốt, có tráng qua chút văn chương chữ nghĩa thế đấy. Nghe xong, cụ ậm ừ: “Ông giáo dậy i tờ...rít...sao tôi nghe vậy”. Rồi thôi. Thôi thế nào được, ông trộm nghĩ cụ đây chữ nghĩa ăn đong nên...đong không đầy lọ mực. Ông bèn gọt cốt vừa giấy với “*Ốc*: tù và làm bằng vỏ ốc lớn. *Viễn phố*: bến xa. *Cô thôn*: xóm vắng. *Ngàn mai*: rừng mai. *Dặm liễu*: dặm đường có trồng liễu, ý nói đường xa. *Kẻ chốn Chương Đài*: người vợ đang ở nhà. *Lữ thứ*: người đang ở xa quê. *Hàn ôn*: lạnh ấm; nỗi hàn ôn là chuyện tâm tình.

Tâm ý ông muốn nhắc khéo cụ thời trước thế ấy, thời này thế đó, khác gì như thời cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân của ông ở bên Tây! Thêm nữa, cụ Từ thì biết quái gì về thơ phú. Vớ vẩn cụ lại học thói nho gia như...ông lập thân tối...“dạ” thị văn chương cũng rõ khổ. Khổ đâu chưa thấy đã thấy cụ nhúc nhắc ông muốn cò bọ gặp trời mưa hỏi thơ tả cảnh...mưa thì hãy hỏi cô đồng. Thế là cả ba ngồi xuống chiếu. Ông bèn hỏi cô đồng phải chăng bài *Cảnh thu* là của bà Huyện Thanh Quan? Hỏi rồi, ông ngáo ếch nhòm vì trước mặt cô là cái đĩa có cái chân gà khô queo khô quắt và hai đồng trinh. Cô loáy nhoáy thấp hương, cúi mặt xuống chiếu khăn âm dương một hồi lâu. Trong im ắng, cô cúi đầu xuống lạy cái chân gà quắt queo ba lạy như tế sống...ông. Ông thuôn mặt ra vì chả hiểu “đồng cô bóng cậu” này thuộc *Tam phủ*, *Tứ phủ* của Đền Phủ Giày thờ *Mẫu địa* hay Đền Quốc Oai thờ *Mẫu thiên* đây?

Xong lễ bộ, đầu lác lư như...lên đồng. Cô mở mắt nhìn trừng trừng ông và mở miệng ca trù, cung vãn “Cậu bắn súng lục, Cô bơi thuyền rồng” với bài *Cảnh Thu* có hai câu mở như thế này đây: *Thánh thót tàu tiêu mấy giọt mưa, bút thần khôn vẽ cảnh tiếu sơ*. Múa may hát hồng một hồi xong, cô hầu bóng: *Lạy bà! Bà ở trên ngàn - Thương con đệ tử trần gian bà về* và lạy thánh mở bài hai bác chữ. Chứ theo văn bản của Antony Landes năm 1892 (2), bài thơ không có đầu đề. Câu thứ hai *Bút thần khôn vẽ cảnh tiếu sơ* bị đổi ra là *Đố ai vẽ được cảnh tiếu sơ*. Rồi “cô hay cậu” gật gù: Thế thì bài này không phải của bà chúa thơ Nôm, cũng chẳng phải của bà Huyện.

Nghe thủng xong, ông đực ra như ngỗng đực vì sao cô này biết tiếng Tây tiếng u như ông. Chạy trời không khỏi nắng là đồng thiếp nhập vào cô chẳng sai chạy. Vì vậy ông háng giọng hỏi về bài thơ *Chùa Trấn Bắc*. Cô nhướn mắt, vẫn giọng ái nam ái nữ: *Xá làm, xá lú, xá mé - Trần gian bà về, bát nhã thuyền hué* và cô đáp chữ vá câu:

Bài *Chùa Trấn Bắc* mà Landes gán ghép cho bà họ Hồ mà câu đầu *Trấn Bắc hành cung cổ dãi dầu* bị sửa thành *Ngoài cửa hành cung cổ dãi dầu*. Ấy đấy, gì mà dính dáng đến bà họ Hồ đều bị đảo ngữ lộn tung phèo hết. Thêm nữa, chùa Trấn Quốc, năm 1884 vua Thiệu Trị đổi ra là chùa Trấn Bắc. Trong khi bà mất năm 1822. Vẫn chưa hết, cứ theo như nhà biên khảo Cao Xuân Huy bài thơ có tựa đề *Trấn Quốc Tự* chép trong *Hương Đình Cổ Nguyệt Thi* (2). Lạy thánh mở bài hai bác chữ. Chứ lung tung xoè như thế,...thế thì “Cô” đây cũng hết biết luôn.

Thế nhưng ông chắc như cua gạch một nhẽ với câu chót của bài *Chùa Trấn Bắc* *Khéo ngẩn ngơ thay lữ trọc đầu* ắt hẳn chả phải văn phong của bà Huyện. Thêm nữa, năm 1813, trên

đường đi sứ Tàu, qua Thăng Long, chứng kiến những đổi thay nơi mình đã từng sống suốt tuổi hoa niên, cụ Nguyễn Du cảm khái: “**Thiên niên cụ thất thành quan đạo - Nhất phiến tân thành một cố cung**”, diễn nôm là *nhà lớn nghìn năm thành đường cái, một mảnh tân thành mất cung xưa*. Cũng vậy, bà Huyện Thanh Quan là người Thăng Long chính gốc, dù chưa từng sống với nhà Lê, nhưng hít thở cái tâm thức chung ấy của thời đại, hẳn cũng không tránh khỏi cái tâm sự hoài Lê. Một lần qua chùa Trấn Vũ, bà cảm tác **Ba hồi chiêu mộ, chuông gầm sóng - Một vũng tang thương, nước lộn trời**. Vì vậy ông trộm nghĩ bài thơ của bà Huyện Thanh Quan phải là bài **Đến Trấn Vũ** như ở trên, chứ chớ đánh rắm đổ cho trâu là bài **Chùa Trấn Bắc** như Antony Landes trích lục từ nguồn nào chả ai hay qua câu **Trấn Bắc hành cung cỏ dải dầu** bị ông Tây sửa thành **Ngoài cửa hành cung cỏ dải dầu**. Ngay như ông Tây này nào có hay biết “đền” thờ ông, thờ bà. Trước đền có rờng tức thờ ông, nếu là lân là thờ bà. Còn “chùa” thờ Bụt.

Riêng bài thơ về Thăng Long có hai tên **Thăng Long thành hoài cổ** và **Thăng Long hoài cổ**. Bài này dựa theo **Hương Đình Cổ Nguyệt Thi** lúc đầu có tên “**Quá phu quân cố lý cảm tác**” diễn nghĩa là *qua chốn chồng làm quan cũ*. Có nguồn cho rằng bài **Quá phu quân cố lý cảm tác** là bà Huyện hoài Lê qua cố đô Thăng Long, qua hình ảnh ông huyện Thanh Quan. Vì vua Quang Trung “gọi” là Bắc Thành, sau Minh Mạng đổi là Hà Nội. Vì Thăng Long là cố đô, nên bà không cho là “thành” như Bắc Thành, nên với bà Huyện phải là: **Thăng Long hoài cổ**.

Nghe hầu cô bóng cậu xong, ông ậm ừ với “**Cô**” là bà Hồ Xuân Hương khi qua đèo Ngang có câu đối **Chơi Đèo Ngang: Khéo khen ai đẽo đá chênh vênh, tra hòn ngược để đơm người để bá - Trách con tạo lừa cơ tem hèm, chuốt núi xuôi cho lọt khách cổ kim**. Nghe trâu dong bò dật xong, cô châu văn: **Bà về bát nhã thuyền huê – Con cồng đệ tử ngòi kê hai bên**. Biết ý, ông và cụ Từ ngòi hai bên cô đồng. Cô tiếp: Bà về để thấy cái nhà bác này khéo dệt chuyện. Vì bà chúa Nôm chỉ theo chồng là ông Hiệp trấn Trần Phúc Hiển cẳng vông tới Quảng Yên là hết đất. Có ăn gan giời trứng trâu, thân gái dạm trường như bà họ Hồ cũng chả dám hèo lánh tới đèo Ngang. Rồi mặt cô đồng như một thánh nữ hiển hiện trên chín tầng trời với hư trúc niết bàn chẳng đâu xa, vái sống ông ba lạy, quay về hướng núi lạy bốn lạy và...thăng. Cô thăng tới...đuôi thuyền vẫn còn đồng bóng tiếp: **Lạy bà! Bà đẹp chín nghìn – Trăng còn thua sáng, hoa nhìn kém tươi**.

Thuyền vượt sóng qua đất Nghi Xuân của cụ Tiên Điền Nguyễn Du, vào địa phận Hà Tĩnh, đất quê của ông. Thế là ông được thể lân la qua...**Qua Đèo Ngang**. Buồn tình ông thêm dấm thêm tương rằng bà Huyện Thanh Quan chân cứ thung thăng mà bước mà không bị vướng vào câu, tay cứ tự do vung vẩy mà không ngại bị va vào chữ. Ý đồ ông là bà Huyện tới đèo Ngang...đi bằng thuyền. Như cụ vua Lê Thánh Tông chả hạn, chả là vua Chiêm Thành là Trà Toàn đem quân đánh Châu Hóa. Cụ vua thống lĩnh thủy quân đánh Chiêm Thành cho bố ghét. Trên đường đi gặp mưa, vua có câu thơ rằng: “**Trăm vạn quân đi đánh cõi xa – Mui thuyền mưa đội thám quân ta**”. Trên đi về gặp cụ bà đi thuyền tới Nghệ An đón. Cụ vua đưa cụ bà ngược về Hà Tĩnh và rong thuyền ở đây cả một mùa hạ để tìm thi hứng.

Ngại cụ nông choèn, ông dín tiếng câu của người xưa rằng nhân bất học bất tri lý, nôm na là người ít chữ chẳng hiểu lẽ hay là...hay. Hay hơn hết, ông câu đợng chữ thừa về bài thơ **Qua Đèo Ngang** của cụ vua làm khi ghé Hà Tĩnh để cụ tương, đại thể như câu: **Đèo Ngang lợi bể nước trong veo**. Tâm viên ý mã ông hỏi han cụ Từ hồn phách thơ vua Lê với bà Huyện ra sao. Cụ cũng quẳng là bài thơ của vua Lê chả hay ho gì nhảm. Chỉ giống nhau...**cái tên thôi**. Thuyền bạ vào một eo biển sâu vào đất liền cả mấy cây số. Bên bờ có làng mạc chợ búa. Cụ chỉ tỏ rằng trước kia nơi đây thuyền chài tránh bão, sau hải thuyền nhà Nguyễn làm nơi trú quân vì vậy mới có chợ Đồn. Chẳng phải đợi cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra, là nhà biên khảo phải có cái nhìn tinh tế, vốn sống, không nên thờ ơ, phải biết lắng nghe. Nghe xong, ông chắc như cua gạch với cụ là vua Lê đã đến đây. Nhưng chỉ ngòi trên thuyền xa xa và thấy **bãi thẳm ngàn xa cảnh vắng teo**, chứ cụ vua chả có mặt trên đèo Ngang.

Thêm nữa, nhà biên khảo phải biết dựa dẫm và suy luận. Vì nhẽ dễ hiểu di hài bà Đoàn Thị Diễm từ Nghệ An được đưa về Nghi Tàm cũng bằng...thuyền. Thế nên ông càng chắc đĩnh đóng...thuyền là bà Huyện cũng đi bằng...thuyền. Vì chả nhẽ bà Huyện ...đi bộ, còn chỗ ăn chỗ ở, nhiều khê lắm chứ đâu dễ ăn như chó ăn trứng luộc. Thế nên bà Huyện cũng như cụ vua Lê *thà là cúi xuống cây đòi sứt, xô xác trông lên, sóng muốn trào*. Thế nhưng cũng giống như cụ vua: Bà Huyện có trào lên đèo Ngang hay không là chuyện khác. Là chuyện sau này...

Bạ vào chợ Đồn, cụ Từ sắm sửa ít đồ nhắm và mua rượu Kim Long san vào cái bong bóng lợn. Xô xác trông lên rồi, rồi cụ rủ cả hai leo lên Đèo Ngang ngắm cảnh trời trăng mây. Đồng cô bóng cậu nóm xúm trông lên chả muốn leo lên cái dốc thẳng đứng thế kia. Leo lên lưng chừng dốc, tạt vào vệ cỏ của thềm đất trống hình cánh quạt để nhường chỗ cho đàn trâu đi qua, cổ mỗi con đeo “cái mõ”, theo mỗi bước chân trâu phát ra tiếng leng keng...leng keng....Ông ngó ra mõ lại kêu “leng keng”. Bèn hỏi. Cụ ậ ừ ấy là hai mảnh bom B52 chạm vào nhau kêu “leng keng” phòng khi trâu đi lạc để đi tìm. Nom ròm theo đàn trâu đi xuống triền dốc... Ông bắt gặp cái làng nằm dưới chân đèo, ông hóng mắt tìm những mái nhà tranh, nhưng con chim cuốc.

Khi không người biên khảo đất La Sơn bám như cua cấp với cụ bài Qua Đèo Ngang của bà Huyện với “quốc quốc”, “gia gia” có thể từ Trần Danh An. Ông di thần nhà Hậu Lê đây vay mượn hai câu chữ Hán: “Dạ thính đồ quyền minh *cuốc cuốc* - Nhật văn cô điều khiêu *gia gia*”, tạm hiểu nghĩa là *đêm nghe đồ vũ kêu cuốc cuốc, ngày lắng gà rừng gọi gia gia*.

Và người di thần họ Trần gói ghém tâm sự mình trong thơ:

Giá cô tại giang Nam
Đồ quyền tại giang Bắc
Giá cô minh gia gia
Đồ quyền minh *cuốc cuốc*
Vi cầm do hữu *quốc gia* thanh
Cô thần đối thử tình vô cực

Ông luận giải từ con đồ vũ kêu cuốc cuốc, chim *giá cô* hay cô điều tức gà rừng hoặc gà gô gọi *gia gia*, chỉ là hai chữ đối cảnh trong nỗi nhớ nhà. Cụ lại vẫn cái mừng cũ rằng: Chữ nghĩa cụ lờ đờ như gà ban hôm nên chả biết...con giá cô, con gà gô nó kêu ra sao? Và cứ theo nhẽ cụ thì nhẽ ra hai câu thơ của bà Huyện: *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỗi miệng cái gia gia* phải là: “Nhớ nước đau lòng con *cuốc cuốc*, thương nhà mỗi miệng...*cái giá cô*” mới hợp tình hợp cảnh với *cô thần đối thử tình vô cực*. Cóc nọ leo thang voi kia để trứng thi con cuốc cuốc người Hà Tĩnh ông gọi là con đa đa hay da da. Vì vậy câu thơ trên phải hành ngôn hành tởi là *Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc, thương nhà mỗi miệng...cái da da*.

Rồi cụ lụng bưng hỏi ông vào thời bà Huyện có hai chữ...“quốc gia” không?

Nghe vậy, ông dằng dỏi với cụ qua câu nhớ *nước* đau lòng con quốc *quốc* thì: “nước” đối với “quốc”. Vì với Hán tự thì quốc đây là thổ địa, là một nước. Còn thương *nhà* mỗi miệng cái gia *gia* thì: “nhà” đối với “gia”. Vì Hán tự với gia là nhà, để thành “nước nhà”. Còn “con” ở câu trên đi với “cái” ở câu dưới chỉ là đối chữ thôi. Đó là thể đối thơ thất ngôn có tên “Gối hạc” như cụ Cao Chu Thần với một chiếc cùm lim chân có đế, ba vòng xích sắt bước thì vương.

Tiếp đến, trong cái đầu đất của ông ăn xó mó niêu với bức thư của giám mục Puginier năm 1887 có đoạn: “*Tiếng Việt-nam* ghi bằng mẫu tự Âu Châu, kêu là: *cuốc ngữ*”. Từ “cuốc ngữ” xuất hiện đầu tiên thời đó vì chữ Việt theo chữ La-tin chưa có chữ “q”. Mãi đến năm 1838, J.L Taberd trong *Nam Việt dương hạp tự điển* mới có một chữ “q” thay cho “c” để có “quốc ngữ” (hay quốc gia). Nói có gốc có ngọn thì từ “quốc gia” để hình tượng “nước nhà” chỉ mới có trong *Việt Nam sử lược* của cụ Lê thần Trần Trọng Kim thời vua Bảo Đại. Thời cụ vua Minh Mạng với bà Huyện chưa có...quốc gia. Vì với bà, qua văn học bà chỉ được biết đến khoảng thập niên 40 (3). Thế nên bài thơ Qua Đèo Ngang được ai đẩy vì nhớ nước đau lòng con *cuốc cuốc* nên tu từ, hoán ngữ là con...*quốc quốc* chẳng? Dám lắm ạ! Nào ai biết là đâu? Đâu như câu thơ *Khóc Thị Bằng*

của Nguyễn Gia Thiều đập “*mảnh gương*” ra tìm lấy bóng, xếp “*manh áo*” lại để dành hơi bị cụ vua Tự Đức đổi bẻng ra là đập “*cổ kính*” ra tìm lấy bóng, xếp “*tàn y*” lại để dành hơi.

Ấy là chưa kể với ông Lê Văn Phát qua tác phẩm *Contes et Légendes du Pays d’Annam* bằng chữ Pháp có văn bản *Le Râle d’eau* trong đó cũng có bài thơ *Đèo Ngang*. *Le Râle d’eau* kể chuyện vua La Hoa nước Chiêm Thành đem quân đánh Giao Chỉ. Một cận thần tên Quốc hết lời can gián nhưng vua không nghe. Quốc xin theo để bảo vệ vua. Cuộc chiến xảy ra ở Đèo Ngang. La Hoa trúng tên chết. Quốc xông ra lấy xác cũng bị chết theo. Quá uất ức, hồn của Quốc không siêu thoát được, vất vưởng quanh Đèo Ngang để tìm xác chủ. Sau Quốc tái sinh là con chim cuốc cất những tiếng kêu bi ai: “Quốc Quốc, La Hoa, Quốc ở đây, còn La Hoa ở đâu?”.

Ông tính kể cho cụ Từ nghe nhưng lại thôi vì cụ đâu có biết bài *Đèo Ngang* in ấn năm 1907, từ chuyện dân gian Giao Chỉ giết vua La Hoa nước Chiêm Thành, một văn nhân vô danh nào đấy, như ông chả hạn, đi qua Đèo Ngang, nhớ lại chuyện xưa, đã làm bài *Đèo Ngang* chẳng? Năm 1471, vua Lê Thánh Tông bắt sống Trà Toàn, trên đường về rong thuyền ở đây cả một mùa hạ, vua mới làm được bài *Qua Đèo Ngang*. Cứ theo ông luận: Một là cả hai bài thơ cảm tác từ Chiêm Thành mất nước. Hai là cả hai bài rặt chữ Nôm.

Bài *Qua Đèo Ngang* của bà Huyện Thanh Quan cũng rặt chữ Nôm đặc. Hơn thế nữa bài *Qua Đèo Ngang* của bà giống y hệt như bài *Đèo Ngang* của văn nhân khuyết danh nào đó.

Qua ải Đèo Ngang bóng ác tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen ba.
Non cao rải rác tiều vài lão,
Đất rộng lai rai xóm mấy nhà.
Nhớ chúa đau lòng con Quốc-Quốc,
Kêu người mỗi miệng tiếng Hoa-Hoa.
Dừng chơn ngắm cổ miền non nước,
Một tấm lòng riêng ta với ta.

Đèo cao ngất trời, ông lắc đầu ngao ngán vì gì mà cao quá thế vậy trời. Đang ỉ ạch leo lên, bỗng cụ Từ hỏi sao lại gọi là đèo Ngang, nghe...ngang như của ấy. Ông cũng chẳng hơn gì, cái đầu biên khảo dày chữ của ông cũng đang bí ngô bí khoai và tự hỏi có sự gì chả ai bảo ai, từ cụ vua Lê Thánh Tông, di thần Trần Danh An, đến bà Huyện đều làm thơ cái đèo...ngang ngang chân núi không một áng mây bay để...rách chuyện cho những nhà biên khảo. Vừa trèo dốc bờ hơi tai, người biên khảo đất La Sơn vừa ngẫn ngẫn với cụ Từ là có một số người cho rằng bà Huyện để lại trong văn học 6 bài thơ theo thể thất ngôn bát cú Đường luật là: *Thăng Long Thành Hoài Cổ, Qua Chùa Trấn Bắc, Qua Đèo Ngang, Chiều Hôm Nhớ Nhà, Tức Cảnh Chiều Thu, Cảnh Đến Trấn Võ*. Nhưng với ông thì bà Huyện chỉ có 4 bài. Đó là: *Thăng Long Hoài Cổ, Chiều Hôm Nhớ Nhà, Qua Chùa Trấn Bắc và Qua Đèo Ngang*.

Nghe thông xong, cụ cắc cùm theo thiển ý cụ bỏ bài *Qua Đèo Ngang* đi, chỉ còn ba thôi. Ông hỏi sao có cái lý sự ấy? Cụ cười rộ là chuyện đâu hã còn đó. Tiếp đến cả hai lại tiếp tục bò lên đèo, nhiều khi tay phải bám vào đá, còng lưng, chống hông hì hục leo...

Vừa leo tới đỉnh đèo...Giời ạ, chọc vào mắt ông là cái Cổng Giời.

Ài mà chẳng hay nhà biên khảo phải có kiến thức và quan sát. Thế nên người biên khảo đất La Sơn biết ngay cổng này do vua Minh Mạng xây năm 1833. Trong khi ấy cụ Từ lồi đờ ăn thức uống ra bày ra ở ngay dưới gốc cây cạnh đường. Cụ làm một hơi rượu Kim Long, bắn vài bi thuốc lào, giọng cụ âm ỉ hoài đồng vọng về một thời xưa cũ: “*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước...*” Hóa ra cụ đồng cảm với ông, nhòm Cổng Giời cổ kính có tự trăm năm kiến trúc kiểu Hy-La Gothic, ông cũng u mặc, u mê đến...Arch Triump ở đại lộ Champs Élysées nữa là...

Là trong một ngày tàn, người biên khảo đất La Sơn nhìn xuống chợ Đồn phía dưới để đi tìm lại hình bóng ngôi làng nằm dưới chân đèo Ngang lúc này có con sông uốn lượn quanh. Và ông chỉ thấy trên giải nước mờ nhân ảo vài ba con thuyền đánh cá bé tẻo teo như...cụ Nguyễn Tuân

đun nước sôi sủi đầu tắm, mắt cá. Ông đảo mắt xuống cạnh bên sông, quán chợ dăm mái nhà tranh nghèo nàn và bé cùn cùn con như mắt muỗi nên nhòm không ra. Ông lẩn thẩn tự hỏi ông nhòm không ra thì từ trên cao xa đất gần gũi như thế này mà bà Huyện Thanh Quan làm sao mà...lom ròm thấy “Lom khom dưới núi, tiều vài chú - Lác đác bên sông, chợ (rợ) mấy nhà”.

Cạn chén hạt mít, cụ Từ nén viên thuốc vào ống điếu, châm lửa, thổi ra khói. Nhìn xuống chân đèo, cụ râm ran qua khói thuốc, qua luống đoạ trường: “**Một mảnh tình riêng, ta với ta...**”. Ông lại lan man ai chẳng một lần trong đời với những tiếc nuối. Cụ cũng thế, thế nhưng ông nhủ thầm: Một mảnh tình riêng nào đây? Nhưng chả tiện hỏi...

Hướng theo ánh mắt cụ nhìn xuống chân đèo thoai thoải dốc. Ông không nhìn thấy cỏ cây chen đá, lá chen hoa, mà chỉ thấy lá cây đang đổi dần từ xanh tươi sang xanh thâm...Hoa, hoàn toàn không có, thêm một lần ông cũng chẳng gặp lại...tiều vài chú, mà là những người gánh củi như những cái bóng nhập nhòa từ trên rừng về thôn xóm. Đâu đó có tiếng chim kêu xao xác...như bìm bịp kêu nghe mệt mỏi, não nề. Đứng trên đỉnh đèo, giữa đất và trời, ông làm như nghe tiếng cuốc kêu mà hoang tưởng mình là bà Huyện nghe chim da da...kêu như cuộc gọi hồn với nỗi niềm thương nhà nhớ nước. Niềm hoài cổ đang chầu chực sẵn với thân phận lưu vong của ông, gần nửa đời người ông mới có mặt ở nơi chốn này, vậy mà không như bà Huyện Thanh Quan. Người biên khảo đất La Sơn nghe cuộc kêu chỉ nghe ra là: ” dà dà...bát cát quả cà...bát cô trói cột...”, dà dà...bát cát quả cà...bát cô trói cột...”.

Như đi guốc vào bụng ông, cụ Từ chép miệng cái bép là thổ ngữ ông ở Hà Tĩnh, ở Tây lâu quen thói nên đụt ra, đâu có hay chim da da hay đa đa còn gọi là “gà cơm cát” vì tiếng gáy của nó nghe: “chát cha chát... chát cha...cha”. Còn chim cuốc hoặc chim giẽ chúng sinh sống dưới ruộng nước, đầm ao... chứ ở đèo Ngang với núi rừng khô không khốc đây làm gì có. Cái giống chim này cứ đến mùa hè kêu cả đêm rồi chết rạc, người Bắc gọi là chim cuốc. Người Trung kêu...*chuốc chuốc*. Rồi người sau đổ vấy cho bà Huyện cải biên nhớ nước đau lòng con chuốc chuốc, thành...*con cuốc cuốc*, sau với chữ Quốc ngữ hóa thân là...*con quốc quốc!*

Qua cụ Từ, ông biết để đó và không viết vào văn khảo là đèo Ngang không...chim cuốc.

Tuy nhiên ngồi dưới gốc cây, ông cũng thầm mến mộ bà Huyện Thanh Quan trong niềm hoài cảm với khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ, xanh um cổ thụ tròn xoe tán. Ông tức cảnh sinh tình với trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ, bầu dốc giang sơn, say chấp rượu. Ông làm nhẩn một chấp rượu, vôn vo bi thuốc vào như hạt thóc lép và rít một hơi. Ấy vậy mà say đứ đừ. Đầu óc ông cứ vằng vặc về kẻ chốn chương đài, người lữ thứ, lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?

Thế nên ông hàn ôn với cụ rằng:

- Cứ theo sở học bấy lâu qua những học giả, biên tác thì bà là một nữ sĩ thời Nguyễn Sơ, người phường Nghi Tàm, huyện Thọ Xương gần Tây Hồ. Bà là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích (1760-1825), cụ là tiến sĩ đời nhà Lê và cũng là bạn thân của thi hào Nguyễn Du. Bà là vợ ông Lưu Nghị (1804-1847), người Huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ông đỗ cử nhân thời Minh Mạng, là tri huyện Thanh Quan, nên người đời gọi bà là bà *huyện Thanh Quan*. Sau bà được *vua Tự Đức* vời vào kinh dạy học. *Mới vào kinh một tháng* thì ông Lưu Nghị mất khi 43 tuổi.

Cầm ly rượu và để đó, cụ tư lự, dăm chiêu:

- Tôi nghe hơi nôi chõ là bà Huyện cùng làng Nghi Tàm với bà Hồ Xuân Hương nhưng nhỏ tuổi hơn. Khi thân phụ bà chúa thơ Nôm dạy học ở Nghi Tàm rồi mất, bà tiếp tục dạy học và bà Huyện là học trò bà Hồ Xuân Hương, thừa Thầy.

Người biên khảo đất La Sơn như muốn nhẩy nhồm lên:

- Thì sách vở ghi chép rành rành bà Huyện là học trò của cụ Phạm Quý Thích mà, thừa cụ.

Cụ Từ đơng đưa chén rượu theo từng chữ từng câu:

- Thôi thì Thầy hãy để tôi hầu chuyện giai thoại *Sâm cầm* của cho Thầy nghe nhé. *Sâm cầm* là một loại chim quý, rất hiếm, chỉ sống ở vùng ven Hồ Tây. Vì vậy lệ quy định nhà Nguyễn rằng mỗi năm phải nộp năm chim *sâm cầm*, thiếu một con chim phải phạt vạ. Dân làng Nghi

Tâm khốn khổ vì tiệc "tiến" sấm cảm. Nhưng nhờ bà Huyện đang ở kinh đô dâng đơn lên vua bỏ lệ này. Việc thành, làng ghi tên bà Huyện vào ngọc phả trong đền thờ công chúa Từ Hoa, ngay trang đầu có tên bà. Lúc bà về làng, quan trên ra lệnh tìm người viết đơn. Nhưng chất ngoại của cụ Phạm Quý Thích, cụ Phạm đây là thầy dạy thân phụ bà là cụ Nguyễn Lý. Người chất làm tri huyện Hoàn Long đương thời, vì trọng cụ Nguyễn Lý, nên đã im chuyện này đi.

Ông ở ra vì cụ đây là người thông tỏ mọi chuyện! Hay cụ là cụ Từ...thật cũng nên! Thế nên những canh cánh bấy lâu, ông định mang ra...bắt cụ bỏ rọ giai thoại *Phú cho Nguyễn Thị Đào* để ông Huyện mất chức. Đến nước non này ai mà chả biết? Vậy mà có người đổ vấy cho bà chúa thơ Nôm! Làm như ma nhập hay sao ấy, mắt như mắt thầy bói. Cụ Từ lẩm bẩm:

- Nói là giai thoại là của bà chúa thơ Nôm thì chỉ mới có năm 1963, khi người sau tìm ra tập *Lưu Hương ký* của bà vì bà là thiếp của Trần Phúc Hiến làm quan ở Quảng Yên. Vì bận việc quan, thỉnh thoảng ông ủy thác cho bà chuyện công văn sổ bộ quan nha. Còn giai thoại về bà Huyện thì có từ thưở tám hoánh nào rồi. Không những thế còn nhiều hơn nữa. Như giai thoại "Làm...trâu" chẳng hạn. Chuyện quan Huyện đi vắng, bà ấy thay chồng đặng đường. Một ông hương cống tới xin mổ trâu để giỗ bố. Bấy giờ mùa màng thất bát, triều đình hạn chế mổ trâu trong dịp tế lễ khao vọng để giữ trâu canh tác. Bà ấy ngại ngùng, nhưng trước sự năn nỉ của ông Cống, và cảm động trước hiếu hạnh của ông. Bà hóm hỉnh cầm bút phê vào đơn: "Người ta thì chẳng được đâu - "Ừ" thì ông Cống...làm trâu thì làm". Biết bà Huyện chơi chữ để lỡm mình, nhưng vì được việc nên ông Cống vui vẻ ra về.

Cứ theo mấy nhà học giả, học thuật như Thầy...thuật lại thì nhờ có tài văn chương lỗi lạc. Trước khi chồng mất (1847) một tháng, bà ấy được vua Minh Mạng vời vào cung phong chức Cung trung giáo tập. Ấy tôi chỉ biết thế thôi: Tôi chỉ..."biết" là cái năm bà ta vào cung để dạy phi tần, công chúa thì vua Minh Mạng đã...chết (1840) từ thưở tám kiếp nào rồi, thưa Thầy.

Người biên khảo đất La Sơn lụng khụng trông thấy vì cụ Từ già rồi nên đốc chứng sao ấy, lúc gọi bà Huyện là "bà ấy", khi là "bà ta". Chưa kịp hỏi cho ra nhẽ hốt nhiên cụ cười nhẹ.

Cụ cười thật ấm áp và giọng cũng đầm ấm chẳng kém:

- Thôi thì trăm sự cũng chẳng đâu gì Thầy...

Ngừng lại một chút, cụ vỗ vai ông thân mật:

- Tôi là ông huyện Thanh Quan đây.

Người biên khảo đất La Sơn đang ngó ra, đang chọn rộn chàng ràng thì...cụ Từ. Ấy quên, thì...quan Huyện làm như khó nghĩ lắm rồi từ tốn:

- Học theo Thầy dạy tôi biết làm biên khảo phải đọc sử ký, địa lý để tìm ra sự thật, chứ không phải làm cho rối rắm thêm. Nay có chút mọn dữ kiện này trăm sự nhờ Thầy chỉ bảo dùm...Vì theo các nhà học giả, học thật thì tiện nội rời huyện Thanh Quan (Thái Bình) vào kinh thành ở Phú Xuân (Huế) nhưng họ không hề đã động đến tiện nội đi đứng như thế nào?

Vì chuyện đi đứng của tiện nội tôi nào có khác gì các cụ đồ xưa rằng như vậy:

Đường bộ từ Thái Bình vào Huế dài hơn 600 km, các cụ ta xưa vào kinh ứng thí mất cả tháng và có thể hơn nữa. Theo hầu các cụ có hai người trai tráng võng cáng, một người gánh mủng màn quần áo, thức ăn, thuốc thang, ít đồ lặt vặt như điều ống, ấm chén pha trà. Thêm một túi lớn đựng đầy sách để các cụ đọc khi đi đường nằm trên võng cáng. Ấy là chưa kể đầy tứ khỏe mạnh phải mang theo búa, dùi đục, mã tấu, dao rựa là những dụng cụ để chặt cây, phạt cỏ lối đi. Một phần vì sau hai ba mùa mưa đường mòn mất dấu nên đi lạc để mất hơn tháng trời là vậy. Một phần khác nữa mang búa, dùi đục đẽo thân cây to lấy chỗ đặt chân trèo lên cây để mắc võng ngủ khi đi giữa rừng mà trời đã tối. Thời buổi ấy phong thổ địc chí, địa dư chưa có nên các cụ không hay biết nơi đên sắp tới nơi..."mô" để ngừng chân nghỉ ngơi, ăn uống, ngủ nghê qua đêm. Với chuyện ăn uống không thể không nhắc tới các cụ hàn nho từ "câu thơ thi xã con

thuyền Nghệ An”. Các cụ đồ xứ Nghệ không đi bằng thuyền, cũng chẳng có đày tớ cáng vồng mà đi bộ bằng chân, vai đeo bị mang theo tìn nước mắm và con “cá gỗ” là thế, thưa Thầy.

Con đường mòn các cụ đi qua do Hồ Hán Thương lập nên từ Thăng Long đến Thuận Hoá có tên là *đường thiên lý*. Sau 9 đời chúa 13 đời vua nhà Nguyễn khai rừng phá núi kéo dài xuống tận Hà Tiên được gọi là *đường cái quan*. Nhưng chỉ là đường mòn nhỏ hẹp, khắp khểnh, khi thì bị chắn bởi đèo hay núi, khi thì bị ngắt bởi sông hay phá. Phá là chỗ biển ăn sâu vào đất liền nước mặn, phá tức là lạch biển giống như sông nhưng nước chảy từ biển vào nội địa, còn sông là nước chảy từ nội địa ra biển. Như phá Tam Giang ở địa phận tỉnh Thừa Thiên, trước rộng 10 cây số, sóng gió rất lớn, đi đò phải mất gần một ngày mới qua được. Đường từ đất Bắc vào Huế bị trở ngại là Trùng Nhà Hồ và Phá Tam Giang: *Thương em anh cũng muốn vô, sợ Trùng Nhà Hồ sợ phá Tam Giang*. Ngoài phá còn qua đò vượt đèo. Qua sông lớn có đò Vinh, đò Danh ở sông Gianh, đò Bến Hói ở Bến Hải. Qua Bến Hải đến Quảng Trị các cụ phải qua bãi cát trắng nóng bỏng, không cáng vồng được mà phải đi bộ. Để không bị bỏng chân, các cụ vừa đi vừa quăng gói quần áo về phía trước, chạy nhanh đặt chân lên cho đỡ bỏng.

Vượt đèo có đèo Tam Điệp (hay đèo Ba Dội) thuộc Thanh Hoá. Năm xưa vua Quang Trung Nguyễn Huệ cất quân ngày 25 tháng Chạp từ Phú Xuân kéo quân ra Bắc đánh quân Thanh, quân Tây Sơn đã ngừng chân ở chốn này ngày 30 tháng Giêng để ăn Tết trước khi vào Thăng Long. Từ Phú Xuân ra đến đèo Tam Điệp khoảng 500 km, quân Tây Sơn cứ 3 người một nhóm thay nhau cáng vồng đi suốt ngày đêm phải mất non nửa tháng mới tới nơi. Cáng vồng hay đi bộ rồi cũng phải vượt đèo Ngang thuộc dãy Hoành Sơn, đèo này cao khoảng 250 m, lên dốc xuống đèo với chiều dài 6 km, cực nhọc vất vả không phải là ít, thưa Thầy,

Vì vậy tôi chẳng hay tiện nội tôi nếu đi đường bộ có tới được Đèo Ngang không là chuyện khác? Chuyện là như trên tôi vừa thưa gửi là vào một thuở thật xa xưa, con đường thiên lý Bắc-Nam chỉ là con đường đất. Nhiều đoạn đường phải vượt đèo, băng sông. Nhiều khúc đường phải lượn lách qua những trũng dài, rừng rậm. Với chỗ ăn chỗ ở cũng nhiều khê lắm chứ đâu có dễ vì phận đàn bà nữ nhi, nào có ngủ bờ ngủ bụi với màn trời chiếu đất. Thế nên tôi phải thảo thư gửi gắm các quan huyện đồng liêu trên con đường thiên lý cả ngàn dặm. Lại nữa, gặp các bà huyện giữ lai hàn huyền, với miếng trầu là đầu câu chuyện của mấy bà mỗi nơi cũng mất hai ba ngày. Còn đi bằng thuyền, muốn lên đèo phải ghé chợ Đồn, đèo cao 250 m thì tiện nội tôi với áo đồ quần điều của bà huyện làm sao bò lên nổi! Thầy cứ ngẫm ngợi thử xem thưa Thầy.

Nếu như tôi có bạo gan lộng thiên hí địa như thế này xin Thầy cũng châm chước cho:

Một là theo ông Dương Quảng Hàm (2) trong *Việt văn giáo khoa thư* thì chuyện tiện nội tôi qua đèo Ngang chỉ là giai thoại. Trong những trang biên khảo ấy kể lại những giai thoại về tiện nội không dẫn chứng nguồn tài liệu chuẩn mực nào nên được coi như truyện ký hơn là một biên khảo có giá trị. Ông Phan Kế Bính trong *Nam hải dị nhân* với *Giai thoại bà Đoàn Thị Điểm* đã giải bày: “Nước ta vì sách biên sót mà không tường. Nhưng ngặt vì sách thì ít, lưu truyền không rộng, giai thoại truyền khẩu cho nhau, người nhớ khúc này, kẻ nhớ khúc kia, hóa ra nhầm lẫn sai cả sự thực của người xưa”.

Hai là sau khi tôi theo ông bà ông vải, tiện nội tôi ngồi ở Nghi Tàm cảm tác ý thơ Qua Đèo Ngang từ bài Đèo Ngang của dân Chàm mắt nước ở trên. Nói cho ngay tôi cũng hay biết nữa.

Như có gì suy nghĩ lung lăm, quan Huyện chậm rãi:

- Thêm nữa, Thầy cứ xem lại chuyện tiện nội bấy lâu nay chỉ có trong văn học chứ không có trong sử thi. Với văn học với tam sao thất bản, trừ bài tả cảnh đèo Ngang, những bài còn lại viết về Thăng Long, đền Trần Quốc chẳng có gì để Minh Mạng để mắt tới mà vùi vào cung dãy các công chúa. Hơn thế nữa chưa kể Minh Mạng là người “đàn bà tính” với đánh ruồi không đủ nuôi miệng cóc vì trong cung có nữ sĩ tài danh Mai Am (tức Lại Đức công chúa tên Trinh Thận, tự Thúc Khanh, con gái thứ 28 của vua Minh Mạng, em cùng mẹ với Tùng Thiện Vương Miên

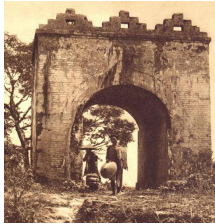
Thẩm). Tận cùng thì Minh Mạng đã mất từ đời Tam hoàng Ngũ đế nào rồi thì làm gì có chuyện *dừng chân đứng lại, trời, non, nước, một mảnh tình riêng, ta với ta!* Thừa Thầy.

Vời sử thi, thẳng như *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* 1884 của nhà Nguyễn viết toàn bộ lịch sử nước nhà tới đời Lê. Sử thi ghi chép cả chuyện bà Nguyễn Thị Lộ được vời vào cung làm Lễ nghi học sĩ. Hoặc giả như *Đại Nam Thực Lục*, ngay cả *Quốc Sử Di Biên* được vua Tự Đức phụ đính và phê chuẩn năm 1851. Vậy mà không sử sách nhà Nguyễn nào đề cập đến tiện nội tôi một đôi hàng? Tiện nội tôi sống vào thời Minh Mạng, mà ông vua này lại “kỳ thi” sĩ phu Bắc Hà. Ngay cả Thầy nữa, Thầy đã ngụp lặn với chữ nghĩa là: “Nhờ có tài văn chương lỗi lạc, bà Huyện Thanh Quan được...Tự Đức vời vào cung và phong chức Cung trung Giáo tập để dạy phi tần, công chúa...”. Quan Huyện chép miệng một cái tách:

- Thi như Thầy dạy muốn là nhà biên khảo đúng nghĩa...như Thầy đây phải có tâm hồn nhạy cảm, tránh duy lý, không dễ dãi với những dữ kiện, phải cân nhắc kỹ càng những tài liệu chính xác hay không? Như sử ký, địa dư chẳng hạn để người sau không bị lầm lẫn!

Quan Huyện thở ra: Mà vua Tự Đức nào có...con cái đâu! Thừa Thầy.

Dặn dò xong, quan Huyện đứng dậy, đi qua Cổng Giời, thẳng về giời trong u u minh minh...



Cổng Giời là tên Nôm do Minh Mạng xây năm 1833. Tên Hán Tự là cổng Đại Nam

Loay nhoay đến mấy tháng, người biên khảo đất La Sơn mới trở lại Paris. Trong thư phòng, nay trên tường có treo cái điều cây và cái bong bóng lợn. Trên cái bàn cổ Louis thứ 16, sáng trưa chiều tối ông ngồi rì mọ thiên cổ kỳ bút với bút ký Bà Huyện Thanh Quan tân biên cổ sự.

Chót chết cho rằng ông không quay quả về chốn nhân gian này nữa. Rồi lối quờ thế nào không hay, ông rơi tòm vào lỗ hồng của thời gian...Trở về cõi thế tục trong một ngày nắng chầy chầy, ngỡ rằng đã xong cái nợ chữ nghĩa, người biên khảo đất La Sơn lại thanh thần bước từng bước trên lối mòn xưa cũ. Cũng mấy hôm rày bên Tây Hồ, dưới gốc cây bàng là một quán lợp tranh, có ít bánh đa vừng, dăm cái kẹo lạc. Ở đây có một đồng cô bóng cậu đang lầu bầu rằng *Kinh thi* có câu bách quế quy vu kỳ thất, rằng trăm năm rồi cũng về nhà. Thế là một ngày không mưa thì nắng, người biên khảo đất La Sơn ngồi xuống mày mò với cô đồng chuyện Bà Huyện Thanh Quan có đi ngang qua đèo Ngang hay chẳng?

Thạch trúc gia trang
Hạ chí, Quý Tỵ 2013
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Nguồn:

Hoàng Lê nhất thống chí, Ngô Sĩ Liên
Nguyễn Đức Cung, Nguyễn Duy Chính
Trần Đăng Khoa, Phạm Trọng Chánh,
Nguyễn Vĩnh Tráng, Lê Xuân Quang,
Bùi Duy Tâm, Võ Phiến, Nguyễn Thanh Vân.

Chú thích:

(1) Xưa văn nhân làm thơ truyền tay nhau thường không có tựa đề, những nữ lưu trong văn học không lấy bút hiệu và họ thường được gọi bằng tên tục. Bà Huyện Thanh Quan tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Chữ Hán “Hinh” là “Hương” để thành tên. Bà Hồ Xuân Hương qua tập *Lưu Hương ký* thì Hương là tên gọi và trong bài *Mời trầu*, bà tự ví “Này của *Xuân Hương* đã quệt rồi”. Vì vậy lâu nay những uẩn khúc thi phẩm của hai bà phải chăng có thể vì tên “Hương”?

(2) Bà Hồ Xuân Hương, sớm nhất có *Xuân Hương thi tập* thời Minh Mạng. Sau này còn có nhiều bản chép tay như *Quốc Văn Tùng Ký* soạn vào thời Tự Đức. Thời Duy Tân thêm *Xuân Hương thi sao*, *Tạp thảo tập*, *Quế Sơn thi tập*, *Xuân Hương thi vịnh*, *Liệt truyện thi ngâm*, *Lĩnh Nam quần hiền văn thi văn diễn âm tập* và...*Hương Đình Cổ Nguyệt Thi*.

Uẩn khúc ở chỗ, trong tập *Hương Đình Cổ Nguyệt Thi* có bài thơ tựa đề *Trần Quốc Tự*. Trong khi bài thơ nôm cũ nhất *Chùa Trấn Bắc* mà Antony Landes trích lục từ nguồn nào chẳng ai hay lại gán ghép cho bà Hồ Xuân Hương. Vào cuối thế kỷ 19, Antony Landes người Pháp sang nước ta thời họ chiếm Nam kỳ. Ông học tiếng Việt ở trường Thông Ngôn nên giỏi tiếng Việt, ông dịch cả *Nhị độ mai*. Khoảng năm 1892, ông được bổ làm đốc lý ở Hà Nội. Có thể ông là người Pháp đầu tiên ra Bắc tìm kiếm các tác phẩm của người Việt, rồi thuê hai ba người chép lại. Những gì ông gom góp do con cháu ông Landes cho *Société Asiatique* lưu trữ lại. Gốc tích đầu tiên về văn học mà sau này được in ra và được gọi là *Thơ Hồ Xuân Hương* là ở trong ấy!

Với *Hương Đình Cổ Nguyệt Thi* của bà Hồ Xuân Hương, khoảng thập niên 30 qua Cao Xuân Huy, con của Cao Xuân Hạo, nhờ tìm được trong thư tịch của Cao Xuân Dục (1842-1923), Học bộ thượng thư thời Đồng Khánh. Cao Xuân Dục cũng là chánh chủ khảo trường thi Nam Định 1897 thời Đồng Khánh (Trần Tế Xương là ông tú “rót bắng” trong khoa thi này). Tập *Hương Đình Cổ Nguyệt Thi* được tìm thấy trong tủ sách gia đình cụ Trần Xuân Hào ở xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, Nam Định.



Bà Huyện Thanh Quan

Trong khi bà Huyện trong văn học sau này sơ sài vài bài thơ và thoại mà nguồn từ ông

Quảng Hàm qua *Việt văn giáo khoa thư* năm 1940.



Thanh Quan chỉ biết đến những giai Dương